THÔNG TIN NGHIÊN CỨU
BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm Bảo tồn
Di sản Văn hóa Thế giới Hội An

Chỉ đạo nội dung
Phạm Phú Ngọc
Giám đốc Trung tâm
Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An

Chịu trách nhiệm biên soạn
Quảng Văn Quý
Phó Giám đốc Trung tâm
Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An

Ban Biên soạn
Quảng Văn Quý
Trương Thị Ngọc Cẩm
Phan Văn Quang
Nguyễn Chí Trung
Trần Văn An
Phùng Tấn Đông
Võ Hồng Việt
Phạm Phước Tịnh

Trình bày
Võ Hồng Việt
Nguyễn Văn Thịnh

Thiết kế bìa
Trần Thanh Hoàng Phúc

Tập 02 (72) - 2026

Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Tín ngưỡng thờ thuỷ thần vùng sông nước và ven biển xứ Quảng trong Quảng Nam tỉnh tạp biên - TS. Trần Đình Hằng 2
- Từ một góc nhìn về biển trong đời sống con người: Trường hợp nhìn từ Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung 12
- Di sản biển đảo Cù Lao Chàm - NNC. Trần Văn An..... 20
- Di sản tư liệu Hán Nôm về biển - đảo xã Tân Hiệp: Giá trị, giải pháp bảo tồn và phát huy - ThS. Quảng Văn Quý, CN. Lê Thị Lưu..... 30
- Sắc phong thuỷ thần ở Hội An: Từ mỹ tự thần linh đến ý thức biển triều Nguyễn - CN. Nguyễn Văn Thịnh 38
- Tri thức dân gian trong nghề biển của ngư dân Hội An qua thông tin, tư liệu sưu tầm từ Phước Trạch - CN. Võ Hồng Việt, ThS. Thái Thị Liễu Chi 42
- Giáo dục ý thức biển đảo Quảng Nam - Đà Nẵng từ tư liệu thơ văn chữ Hán - TS. Nguyễn Hoàng Thân 49
- Lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp - Phát huy giá trị gắn với hoạt động khai thác du lịch di sản văn hóa trên đảo Cù Lao Chàm - TS. Nguyễn Thăng Long..... 57
- Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị của cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm - TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh 65
- Sự thay đổi của những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống ở Cù Lao Chàm - KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc 71

Thông tin tư liệu

- Giới thiệu tư liệu về làng Cẩm An - Làng chài ở miền Trung Việt Nam - Phòng NCKH 77

Sự kiện nổi bật

Văn bản pháp quy

Di sản đó đây

TÍN NGƯỠNG THỜ THUỶ THẦN VÙNG SÔNG NƯỚC VÀ VEN BIỂN XỨ QUẢNG TRONG QUẢNG NAM TỈNH TẠP BIÊN

TS. Trần Đình Hằng

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình mở cõi về Nam của dân tộc, xứ Quảng là vùng đất "*đứng chân*" chiến lược, bàn đạp hướng biển quan trọng, đã chứng kiến những làn sóng di dân mạnh mẽ từ cội nguồn châu thổ Bắc Bộ vào khai phá, định cư. Đối diện với một không gian sinh tồn mới, một hệ sinh thái sông nước - duyên hải đầy rẫy bất trắc nhưng cũng giàu dư địa phát triển (*lưu vực các dòng sông Thu Bồn, Trường Giang, cảng thị Hội An và đảo tiền tiêu Cù Lao Chàm*), cộng đồng người Việt "*tân dân*" đã thích nghi về mặt sinh kế và tiến hành một chiến lược "*thiêng hóa*" không gian sống rất sâu sắc, thiết thực. Trong mạch nguồn tâm thức ấy, tín ngưỡng thờ thủy thần và thần biển nổi lên như một hằng số văn hóa cốt lõi, là "*mỏ neo*" tinh thần giúp con người kết nối bản mệnh với biển khơi, đồng thời phản ánh rõ nét năng lực nội sinh và tư duy hướng biển mạnh mẽ của cư dân xứ Quảng.

Nghiên cứu đời sống tín ngưỡng vùng sông nước và ven biển xứ Quảng luôn đòi hỏi một phương pháp tiếp cận đa chiều, chú trọng đồng thời cả nguồn tư liệu thành văn lẫn truyền khẩu, giai thoại và các thực hành nghi lễ, tín ngưỡng dân gian. Trong số các nguồn tư liệu thành văn, nếu như quốc sử cung cấp cái nhìn vĩ mô từ triều đình, gia sử phản ánh mạch nguồn huyết thống, thì hương sử, cụ thể là hệ thống tư liệu Hán Nôm làng xã, chính là chìa khóa vàng mở vào thế giới tâm linh sống động của từng cộng đồng ven biển. Tập *Quảng Nam tỉnh tạp biên* (*A.1179*) chính là một tài liệu đặc sắc như thế, lưu dấu một cách chân thực, hệ thống về thiết chế thần điện, tần suất hiển linh và các cam kết vật chất - tinh thần của hào lý, cư dân xứ Quảng trước các thế lực siêu nhiên bảo hộ sông biển.

Từ góc nhìn liên ngành giữa lịch sử, địa văn hóa và nhân học văn hóa, trong bài viết này, chúng tôi muốn tập trung làm rõ cấu trúc hệ thống thủy thần (*từ các vị thượng đẳng thần như Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương, đến các nhân thần, nhiên thần vùng cửa sông như Tứ Dương Thành Phủ Quân, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân*). Qua đó, nghiên cứu không chỉ phục dựng một diện mạo thần điện đa dạng, đậm tính tiếp biến văn hóa Việt - Chàm - Hoa, mà còn nhấn mạnh mối liên hóa hữu cơ giữa hoạt động kinh tế ghe thuyền, năng lực tổ chức thủy binh bảo vệ hải phận tại các làng xã tiêu biểu (*Thanh Hà, Cẩm Phô, Để Võng, Tân Hiệp - Cù Lao Chàm...*). Đây chính là cơ sở dữ liệu quan trọng để nhận diện bản sắc, giá trị độc đáo của di sản văn hóa làng biển xứ Quảng trong tiến trình lịch sử đại dương của quốc gia.

Bộ sách *Quảng Nam tỉnh tạp biên với vấn đề văn hóa làng xã và dòng họ truyền thống* (*10 tập, Nhà xuất bản Thuận Hóa,*

2025) là một công trình khảo cứu, dịch thuật và xử lý tư liệu Hán Nôm có quy mô đồ sộ, được thực hiện với sự tài trợ của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (*VINIF*). Khai thác từ các nguồn cổ thư quý giá trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên* (*A.1179 - Viện Nghiên cứu Hán Nôm*), bộ sách đã hệ thống hóa một khối lượng văn bản hành chính, tự quản khổng lồ của các làng xã xứ Quảng xưa. Dưới góc nhìn liên ngành giữa lịch sử, địa văn hóa và nhân học văn hóa, công trình không chỉ phục dựng chân thực diện mạo tổ chức xã hội, thiết chế thần điện và đời sống tâm linh, kinh tế (*đặc biệt là kinh tế sông biển, ghe thuyền*) vùng đất Quảng Nam thời Lê - Nguyễn, mà còn mở ra những hướng tiếp cận mới trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản làng Việt truyền thống miền Trung hiện nay.

2. Sứ mệnh vùng duyên hải

Khi đặt định vị văn hóa xứ Quảng trong dòng chảy của lịch sử đại dương, hệ thống sông ngòi dày đặc đổ ra các cửa biển (*Đại Chiêm/Đại Áp, Tiểu Áp*) không thuần túy là những ranh giới địa lý tự nhiên, mà chính là những trục thuỷ lộ, những không gian sinh tồn cốt lõi của cộng đồng di dân. Dựa trên nguồn mạch văn bản quan trọng trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, có thể thấy diện mạo về một *"xứ Quảng hướng biển"* hiện lên vô cùng sống động. Các tầng tư liệu Hán Nôm chốn làng quê đã bộc lộ đậm nét tư duy lãnh thổ hải phận, năng lực quản trị kinh tế sông biển và một tâm thức biển khơi vừa can trường vừa sâu sắc của thế hệ tiền nhân thông qua bốn chiều kích căn bản:

2.1. Sự hiện diện của thủy quân, thủy binh và truyền thống giữ biển

Trong cấu trúc tổ chức xã hội và dòng họ truyền thống tại vùng cửa sông, ven biển xứ Quảng, sợi chỉ đỏ kết nối giữa đất liền và hải đảo tiền tiêu được dệt nên bởi lực lượng thủy binh tinh nhuệ. Khảo sát các văn bản hành chính và tư liệu gia phả tại vùng lõi Hội An, danh xưng của các bậc tiền hiền, hậu hiền thường gắn liền với các chức vụ quân sự biển như "*Thủy bộ Chưởng vệ*", "*Cai cơ*", "*Đội trưởng*". Sự xuất hiện dày đặc của các võ quan thuỷ binh là minh chứng đắt giá cho thấy nam giới tại các làng xã ven biển xứ Quảng xưa chính là nguồn nhân lực nòng cốt, được triều đình thời Lê - Nguyễn tuyển chọn nghiêm ngặt vào hệ thống thủy quân chiến lược nhằm tuần phòng bờ biển, làm chủ hải lộ, giữ gìn an ninh hải phận quốc gia.

Mối liên kết chiến lược mang tính hữu cơ giữa hải đảo và đất liền càng được khẳng định rõ nét qua trường hợp phụng thờ thần Tứ Dương Hầu (*có thể là nhân vật Bùi Tá Thế, con trai của Trấn Quận công Bắc Quân Đô Đốc Bùi Tá Hán*). Tài liệu ghi nhận ngài vừa được trang trọng thờ phụng tại xã Thanh Hà (*vùng cửa sông Thu Bồn*), lại vừa là thần chủ được tôn kính thờ tự tại vùng đảo khơi Cù Lao Chàm (*xã Tân Hiệp*). Chi tiết khớp nối lịch sử đặc biệt này minh chứng rằng ngay từ thế kỷ XVI - XVII, các đội thủy quân viễn chinh từ đất liền khi ra đóng giữ, khai phá đảo tiền tiêu đã mang theo cả hệ thống niềm tin tâm linh nội địa. Họ đã tiến hành "*thiêng hóa*" vị võ quan chỉ huy trực tiếp của mình thành vị thủy thần bảo hộ chung cho cả vùng cửa sông nội địa lẫn không gian biển khơi bao la.

2.2. Ghe thuyền, vạn chài và năng lực quản trị kinh tế sông biển

Vai trò của biển và sông nước xứ Quảng không dừng lại ở khía cạnh phòng thủ quân sự mà còn là phương thức sinh kế chủ đạo, định hình nên thiết chế "*làng vạn*"

gắn liền với sông biển. Qua phân tích nội dung ứng xử trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, có thể thấy các làng ven biển Hội An, Điện Bàn đã thiết lập những quy định, quy phạm cực kỳ chặt chẽ và nhân văn về quyền lợi, nghĩa vụ của cư dân làm nghề ghe thuyền. Ở đó, mặt nước, bến bãi và cửa sông được cộng đồng mặc định là "*tài nguyên công*". Việc đóng ghe thuyền, hạ thủy, phân chia bến đậu cho đến ngư trường đánh bắt đều được luật hóa cụ thể nhằm giảm thiểu, hóa giải các tranh chấp phát sinh, bảo vệ nguồn lợi thủy sản chung và bảo đảm sự đoàn kết keo sơn của vạn chài trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên.

Sự gắn kết máu thịt giữa con người với công cụ lao động biển còn in hằn sâu sắc vào địa danh hành chính. Tài liệu của xã Để Võng (*tổng Thanh Châu, phủ Điện Bàn*) mang một chi tiết ẩn dụ học thuật rất hay khi chiết tự tên làng gắn liền với công cụ ngư nghiệp đặc trưng: "*Võng trương phủ ngưỡng...*" (*nghĩa là giăng lưới, bủa vây*). Tên gọi này chỉ ra rằng, từ cấu trúc làng xã cho đến tâm thức của mỗi thành viên cá thể tại đây đều được nuôi dưỡng, định hình trực tiếp từ vành đai chiếc ghe, tấm lưới và những chuyến viễn trình ra khơi bám biển.

2.3. Tần suất xin sắc phong thần biển - minh chứng cho hoạt động giao thương đường thủy cực thịnh

Một trong những phát hiện tư liệu đắt giá nhất, phản ánh quy mô và tần suất hoạt động của kinh tế biển/sông nước chính là mật độ xuất hiện dày đặc của các đạo sắc phong dành cho các vị thần biển, tiêu biểu là thần Cá Ông (*Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân*) và *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương*.

Tại làng Thanh Hà - một làng nghề nằm ở vùng cửa sông Thu Bồn, bạ thư ghi nhận một hiện tượng lịch sử đặc biệt: chỉ trong vòng 24 năm ngắn ngủi (*từ năm Minh Mạng thứ 7 đến đầu triều Tự Đức, 1826 - 1850*), triều đình đã liên tiếp ban cấp 4 đạo sắc phong riêng biệt cho thần Cá Ông (*với các mỹ tự thăng tiến dần qua các đời vua: Từ Tế, Chương Linh, Trợ Tín, Trừng Trạm*). Tần suất gia phong dồn dập trong một lát cắt thời gian ngắn như vậy là một chứng lý lịch sử rõ ràng, phản ánh hoạt động của các đội ghe thuyền vận tải và đánh cá tại vùng cửa sông cảng thị này diễn ra vô cùng sôi động. Giữa những hải trình giao thương đầy bất trắc, việc đối mặt với sóng gió hiểm nguy là điều không thể tránh khỏi. Khi vượt qua giông bão nhờ sự "*linh ứng*" che chở của thần biển, cư dân vạn chài đã lập tức thực hiện các thủ tục hành chính quy chuẩn, làm đơn vượt cấp lên các quan địa phương để xin triều đình trọng thưởng, sắc phong cho thần nhằm tri ân và khẳng định điểm tựa tâm linh.

2.4. Tâm thức hướng biển qua hoành phi, câu đối

Vượt lên trên những nhu cầu sinh kế và phòng thủ thông thường, vai trò và sự hùng vĩ, bao la của biển cả đã được các bậc trí thức, hào lão xứ Quảng đúc kết thành những áng văn chương tuyệt mỹ tại chốn miếu đường. Điển hình như câu đối ở miếu thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương xã Thanh Hà:

Hỏa đức tẫn Tống đồ, tứ đại phương danh quang giản sách;

Thủy Duy thần Việt điện, thiên thu hạo khí tắc thương minh.

(*Vận nước hủy Tống triều, bốn lớn danh thơm ngời sử sách;*

Sông Duy thần cõi Việt, nghìn năm linh khí dậy trùng khơi).



Nghinh thần trong lễ hội Cầu ngư ở lăng Ông Ngư - Cù Lao Chàm. Ảnh: Hoàng Phúc

Việc sử dụng khái niệm "*Thương minh*" (蒼 冥) - từ ngữ cổ để chỉ vùng biển khơi bao la, thẳm xanh và vô tận - đã nâng tầm vị thế của vị thần biển nơi đây. Câu đối không chỉ ca ngợi lòng tiết liệt của các bậc trung thần, mà quan trọng hơn, đã khẳng định linh khí của vị thần biển đại diện cho hạo khí nghìn năm của đất nước. Linh khí ấy hòa quyện, bao trùm và làm chủ cả vùng Biển Đông, làm điểm tựa tinh thần vững chãi che chở cho những con thuyền xứ Quảng luôn tự tin rẽ sóng khơi xa, thực hiện sứ mệnh làm chủ không gian đại dương của dân tộc.

3. Một số vị thủy thần/thần biển trong thần điện xứ Quảng

Khảo sát bức tranh tâm linh phản ánh qua hệ thống văn bản Hán Nôm trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, có thể nhận diện được một thần điện thủy thần vô cùng phong phú, phân tầng chức năng rõ rệt. Hệ thống bách thần bảo hộ vùng sông nước, duyên hải này không chỉ dừng lại ở đức tin bản địa mộc mạc mà đã được điển chế hóa, hành chính hóa một cách chặt chẽ qua các triều đại triều Nguyễn, với một số dấu ấn đặc biệt.

3.1. Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương

Trong cấu trúc chúc văn và thần điện của hầu hết các làng xã ven biển và vùng sông nước duyên hải miền Trung nói chung, xứ Quảng nói riêng, Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương luôn giữ vị trí tối thượng và nhất quán được triều đình chuẩn phong ở hạng Thượng đẳng thần. Việc phụng thờ sâu rộng Tứ vị nữ thần biển nguồn gốc Tống triều này là biểu hiện sinh động cho khát vọng chinh phục khơi xa, cầu mong sự che chở trước những hiểm họa "*đầu sóng ngọn gió*" của cư dân hải hành.

Tại xã Thanh Hà, thần Đại Càn giữ vị thế Thượng đẳng thần cốt tử qua hệ thống sắc phong kéo dài liên tục gần một thế kỷ. Một chi tiết tư liệu đặc biệt vào năm Tự Đức thứ 33 (*1880*), trong bối cảnh các nam thần khác trong làng bị gộp chung vào một đạo sắc hợp phong để tiết kiệm điển lễ, thì thần Đại Càn vẫn được triều đình đặc

ban một tờ sắc chỉ độc lập. Điều này minh chứng rằng trong tâm thức của cư dân làng gốm và vạn chài Thanh Hà, quyền năng của Tứ Vị Thánh Nương là tối thượng và không thể thay thế đối với nghề sông nước, giao thương đường thủy - vốn là huyết mạch kinh tế quyết định sự hưng thịnh của làng. Đến năm Khải Định thứ 9 (*1924*), ngài được hợp phong chung với các vị nữ thần khác (*Ngũ Hành Nương Nương, Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi*) để hoàn thiện mô hình cấu trúc "*Tam Tòa Thánh Mẫu*" đặc trưng của vùng sông nước duyên hải.

Ở xã Tân Hiệp, tư liệu ghi nhận thần Đại Càn được phong tặng sắc phong liên tục qua các đời vua Tự Đức (*1852, 1880*), Đồng Khánh (*1887*), Duy Tân (*1909*), Khải Định (*1924*). Chuỗi mỹ tự tích lũy qua các triều đại đạt đến độ hoàn hảo tối cao là *Hàm Hoằng Quang Đại Chí Đức Phổ Bác Hiển Hóa Trang Huy Dực Bảo Trung Hưng Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Thượng đẳng thần*.

Tại xã Để Võng, một làng vạn chài ven biển đặc thù gắn liền với sinh kế sông nước, thần Đại Càn nhận sắc phong chính thức của triều đình khá muộn vào năm Duy Tân thứ 5 (*1911*), trong đó ghi rõ "*đến nay chưa được ban cấp sắc văn*", cho thấy đây là một đợt chuẩn hóa hành chính, kiểm kê thần tích muộn của nhà nước phong kiến đối với các vùng vạn chài xa xôi. Tuy nhiên, ngay khi ban sắc, triều đình đã đặc phong thẳng cấp bậc Thượng đẳng thần kèm theo chuỗi mỹ tự trang trọng nhất, thừa nhận vị thế tối cao sẵn có của ngài trong lòng dân vạn.

Tại các làng xã sông nước và ven biển lân cận, như phường Sơn Phong (*Hội An*), thần được phụng thờ nhất quán, lưu vết qua các đạo sắc phong từ năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*) kéo dài đến năm Khải Định thứ 9 (*1924*). Ở phường Điển Hội và phường Cẩm Phô (*Hội An*), thần Đại Càn được phối thờ, hợp phong cùng các vị thần quan trọng bảo hộ cho toàn bộ không gian cảng thị và trục giao thương đường thủy Hội An. Xa hơn ở xã Phú Xuân (*tên cũ là La Vân Tây, Duy Xuyên*), vẫn lưu giữ sắc phong Thượng đẳng thần từ năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*). Tư liệu tại đây cho thấy có sự biến đổi âm đọc mỹ tự từ "*Hồng Nhân*" thành "*Hoằng Huệ*" nhằm tuân thủ nghiêm ngặt quy định kỵ húy của hoàng gia triều Nguyễn. Ở Mã Châu Tứ Xã, thôn Phụng Tây, châu Hòa Quân, làng An Lạc, châu Nhơn Bồi, đều lưu giữ các đạo sắc phong thần Đại Càn với phẩm trật Thượng đẳng thần, khẳng định một vùng phủ sóng tâm linh rộng lớn dọc theo lưu vực sông Thu Bồn ra tới biển khơi.

3.2. Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân

Khác với nhãn quan văn hóa thuần nông của châu thổ Bắc Bộ, tín ngưỡng thờ cá Voi (*Cá Ông*) là nét đặc thù cốt tử, giữ vai trò hệ trọng trong đời sống tâm linh của cư dân ven biển miền Trung nói chung và xứ Quảng nói riêng. Xuất phát từ lòng biết ơn sâu sắc đối với loài cá khổng lồ hiền lành thường cứu giúp ghe thuyền trong hoạn nạn thiên tai, triều đình nhà Nguyễn đã chính thống hóa tín ngưỡng dân gian này bằng cách ban tặng danh hiệu pháp lý là Trung đẳng thần hoặc Thượng đẳng thần.

Tại xã Thanh Hà, thần Cá Ông chính là vị thần sở hữu số lượng sắc phong nhiều và mật độ dày đặc nhất trong hệ thống bách thần của làng. Chỉ trong vòng 24 năm (*1826 - 1850*) trải qua ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, ngài đã nhận liên tiếp 4 đạo sắc phong riêng biệt gắn với các mỹ tự thăng tiến liên tục: Từ Tế, Chương Linh, Trợ Tín, Trừng Trạm. Tần suất sắc phong dày đặc này là minh chứng lịch sử cho thấy hoạt động ngư nghiệp và vận tải đường thủy tại cửa sông Thanh Hà thời kỳ này phát triển

cực thịnh; cư dân đi biển thấy thần linh ứng rõ rệt nên đã liên tục đệ đơn xin triều đình ban sắc gia phong.

Tại xã Tân Hiệp (*Hội An*), sắc phong xuất hiện muộn vào năm Duy Tân thứ 5 (*1911*), với văn bản gốc ghi nhận "*trước đây chưa từng được ban cấp sắc phong*", điều này phản ánh một xu hướng lan tỏa hoặc nỗ lực chuẩn hóa, khôi phục lại hồ sơ thờ phụng Cá Ông tại địa phương vào giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Tại Giáp Đông xã Thanh Châu (*Thanh Đông*) và Giáp Nam xã Thanh Châu (*Thanh Nam*), triều đình ban tặng danh hiệu phong thần liên tục từ thời Minh Mạng thứ 7 (*1826*) đến Khải Định thứ 9 (*1924*). Đặc biệt, tư liệu tại Giáp Nam (*Thanh Nam*) ghi nhận một chi tiết độc đáo khi thần được gọi bằng danh hiệu Đông Hải Cự Tộc Ngọc Lân thay vì Nam Hải như các vùng biển khác, thể hiện nét tâm thức định vị không gian biển đặc thù của địa phương.

Tại phường Cẩm Phô (*Hội An*), ngay từ năm Tự Đức thứ 5 (*1852*), thần đã được triều đình phong thẳng hàng Thượng đẳng thần với mỹ tự Phổ Tế Quảng Hậu Linh Ứng, thường được hợp phong cùng Thành Hoàng bản thổ và các vị thần mang tính chất quân sự để bảo hộ an ninh cho toàn vùng cảng thị.

3.3. Tứ Dương Thần/Tứ Dương Thành Phủ Quân

Bên cạnh các nữ thần và nhiên thần, thần điện sông nước xứ Quảng ghi nhận sự hiện diện của một vị phúc thần vùng duyên hải được điển lý rõ ràng là một nhân thần (*nam giới*) bảo hộ mạch nguồn sông nước.

Tại xã Thanh Hà (*Hội An*), đạo sắc phong ban đầu vào năm Tự Đức thứ 5 (*1852*) gọi ngài là Tứ Dương Thành Quốc (*xếp hạng Trung đẳng thần*). Đến năm Tự Đức thứ 33 (*1880*), triều đình chính thức chuẩn định danh hiệu trong sắc bạ thành Tứ Dương Thành Phủ Quân nhằm khẳng định rõ ràng bản chất nhân thần của ngài. Ngài giữ vai trò trụ cột trong bộ "*Tứ trụ Nam thần*" bảo vệ mạng lưới đường thủy của làng Thanh Hà. Đến năm Khải Định thứ 9 (*1924*), vị thần này được gia phong vượt bậc lên hàng Thượng đẳng thần, xếp trên cả Thành Hoàng bản thổ và thần Cá Ông, chứng tỏ tầm ảnh hưởng và vị thế tối quan trọng của ngài đối với cộng đồng thủy quân địa phương.

Tại xã Để Võng (*Hội An*), sắc phong xuất hiện lần đầu vào năm Khải Định 2 (*1917*) ở hạng Trung đẳng thần, nhưng đến năm Khải Định 9 (*1924*), ngài đã được gia tặng mỹ tự Trác Vĩ, nâng thẳng lên hàng Thượng đẳng thần, sánh ngang với các vị thần biển vĩ đại nhất của vùng duyên hải.

Ở đây cần chú ý đến thần Tứ Dương Linh Trạc và thần Tứ Dương hầu, cần được phân tích, đối chiếu để nhận diện rõ ràng hơn. Tại xã Vân Quật (*phủ Duy Xuyên*), có lưu giữ các đạo sắc phong cổ của vị thủy thần Tứ Dương Linh Trạc từ trước năm 1826. Qua các đời vua, thần tích lũy đầy đủ các mỹ tự Chiêu Linh Cảm Ứng, Hoằng Mô, Khuông Hựu và chính thức được nhà nước phong kiến nâng cấp từ hạng Trung đẳng thần lên Thượng đẳng thần vào giai đoạn cuối của triều Nguyễn. Riêng thần Tứ Dương Hầu, thể hiện rõ nét mối liên kết không gian đất liền và hải đảo Cù Lao Chàm. *Quảng Nam tỉnh tạp biên* chứa đựng một chi tiết khớp nối lịch sử đặc biệt quan trọng về hệ thống nhân thần vùng biển, kết nối trực tiếp không gian cửa sông nội địa với đảo tiền tiêu. Tước hiệu Tứ Dương Hầu vốn gắn liền với thế hệ bộ tướng và con cháu của Trấn Quận công Bùi Tá Hán (*Bắc Quân Đô Đốc thời Lê Trung Hưng*). Sử liệu dòng họ và bạ thư làng xã xác nhận thần Tứ Dương Hầu có thể là ngài Bùi Tá Thế - con

trai của Trấn Quận công/Bắc quân trấn phủ Bùi Tá Hán, được phụng thờ trực tiếp tại làng Thanh Hà (*đất liền*) và vùng đảo Cù Lao Chàm (*xã Tân Hiệp*). Hiện tượng một vị võ quan triều đình được thiêng hóa thành thủy thần bảo hộ chung cho cả đất liền lẫn hải đảo là minh chứng sống động cho thấy tiến trình di dân của người Việt ra khơi xa luôn gắn liền với truyền thống thủy quân. Những binh lính, ngư dân theo chân các võ quan ra trấn giữ tiền tiêu biển đảo đã mang theo niềm tin tâm linh, biến vị chỉ huy của mình thành điểm tựa tinh thần che chở cho họ trước sóng gió khơi xa.

3.4. Thủy Long Thánh Phi

Tại làng Thanh Hà (*Hội An*), thần Thủy Long Thánh Phi được tích hợp phụng thờ như một nhiên thần bảo hộ dòng sông, nguồn nước và sự thông suốt của các mạch ngầm sông rạch. Trải qua tiến trình chuẩn hóa của triều đình Nguyễn, vị nữ thần nguồn gốc bản địa này dần được nâng cấp và xếp vào hàng Thượng đẳng thần, biểu hiện của sự dung hợp nhuần nhuyễn giữa tín ngưỡng bản địa với điển chế nhà nước.

3.5. Thần Đông Nam Sát Hải Nhị Đại tướng quân

Tại phường Cẩm Phô (*Hội An*), thần Đông Nam Sát Hải Nhị Đại tướng quân là vị võ thần đặc nhiệm bảo vệ vùng biển hướng Đông Nam của cảng thị Hội An. Trong các kỳ đại tế, ngài thường được hợp phong cùng Sơn Tinh Chúa Ngọc Nương Nương và Bạch Mã Thái Giám để tạo thành một vành đai tâm linh, trấn giữ và bảo hộ cho sự an toàn của hải phận bờ biển xứ Quảng.

3.6. Tam vị Thủy tướng

Trong chỉnh thể thần điện sông nước xứ Quảng phản ánh qua *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, tư liệu về mạch nguồn phụng thờ Tam vị Thủy tướng tại xã Ái Nghĩa là một trường hợp đặc sắc, minh chứng cho tiến trình chuyển hóa mạnh mẽ từ một hiện tượng tự nhiên, tín ngưỡng thủy tộc bản địa thành một phúc thần được điển chế hóa chặt chẽ bởi vương quyền.

Dấu ấn pháp lý hành chính của vị thần này được thiết lập qua hai đạo sắc phong muộn dưới thời triều Nguyễn: sắc Duy Tân thứ 7 (*1913*) - *Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần,* đánh dấu thời điểm vị thần dân gian chính thức bước vào tự điển nhà nước sau lời xác nhận "*Linh ứng rõ rệt. Đến nay chưa được phong tặng*"; và sắc hợp phong Khải Định thứ 9 (*1924*) - *Trừng Trạm tôn thần*, xếp ngài đồng hàng với các vị chủ thần tối cao của làng xã như Quan Thánh, Cao Các, Bạch Mã, Thành Hoàng. Sự thăng tiến phẩm trật này phản ánh sự lớn mạnh của tín ngưỡng thủy thần trong việc đáp ứng nhu cầu tâm linh của cư dân nông nghiệp Ái Nghĩa.

Giá trị học thuật độc đáo nhất nằm ở văn bản *Kê khai thần hiệu Tam vị Thủy tướng* (*Tự Đức thứ 21 - 1868*) do Lý trưởng Hoàng Văn Dương cùng chức dịch địa phương biên soạn theo lệnh của Bộ Lễ. Văn bản đã bảo lưu một cốt truyện thần tích (*truyền thuyết*) thấm đẫm màu sắc cấu trúc long tộc/thủy tộc sơ khai của người Việt. Chuyện kể về bà đồng cốt Nguyễn Thị Đạo hiếm muộn, ra tắm nơi bàu Châu Lân (*xứ Cổ Na*) mộng thấy rồng giao hoan rồi sinh ra ba quả trứng lớn, thả trôi sông xuôi về làng Thanh Hà (*Hội An*) nở thành ba con rắn. Bị xua đuổi, ba con rắn quay về bàu Châu Lân sinh sống, hiển linh thành ba đứa trẻ con tự xưng là Tam vị Thủy tướng, mang họ Hoàng (*gồm Hoàng Tứ, Hoàng Ba/Hoàng Dĩ và Hoàng Hoạt/Hoàng Cốt*). Không gian trú ngụ của thần là một gò đất nhỏ rộng một sào sừng sững giữa bàu Châu Lân nước sâu thẳm xanh, nơi dân làng cầu đảo xin mưa (*cầu vũ*) mỗi khi hạn hán đều

linh ứng nghiệm trước tiên, thậm chí từng được quan huyện sở tại công nhận và ban tiền cúng tạ.

Dưới góc nhìn địa văn hóa và liên ngành lịch sử, sự tích này bộc lộ hành trình tích hợp, nhân hóa và di chuyển không gian địa lý của hệ thống thủy thần dọc theo lưu vực dòng sông. Ở vùng thượng nguồn Ái Nghĩa, các ngài hiện thân là ba vị thần rắn (*gắn liền với cấu trúc nguyên thủy Naga hay huyền thoại "Ông Cụt" bị cha vô ý chặt đứt đuôi*). Nhưng khi xuôi dòng về phía hạ lưu làng Thanh Hà và ra đến biển khơi Cù Lao Chàm, nhóm thần rắn này đã diễn ra một sự tích hợp, nhân hóa mạnh mẽ để đồng nhất với vị võ tướng/nhân thần Tứ Dương hầu (*tước hiệu gắn với các nhân vật lịch sử như Phạm Tử Nghi hoặc Bùi Tá Thế*), phối thờ cùng danh hiệu Phục Ba (*Phục Ba Tứ dương Thành Quốc công*).

Sự kết nối xuyên suốt từ thần rắn bảo hộ tượng Bà Chiêm Sơn đến Tam vị Thủy tướng Ái Nghĩa, rồi thăng hoa thành Tứ Dương Hầu - Phục Ba ở biển khơi là câu chuyện hoàn chỉnh về hành trình Việt hóa các hiện tượng tự nhiên. Tiền nhân đã sử dụng danh xưng Phục Ba không đơn thuần như một nhân danh, mà như một "*sứ mệnh*" chế ngự sóng dữ, bảo an mặt nước từ bồn địa nội địa ra đến cửa đại hải khẩu. Văn bản năm 1868, vì thế, chính là chiếc cầu nối tuyệt vời gắn kết giữa mạch nguồn tư liệu dân gian với thiết chế quản lý hành chính hoàng triều, khẳng định sức sống bền bỉ và tầm quan trọng của tín ngưỡng thờ thủy thần trong tiến trình lịch sử duyên hải xứ Quảng.

3.7. Thần Bích Sơn

Trong chỉnh thể thần điện sông nước duyên hải, tư liệu về thần Bích Sơn (*thường gọi là Ông Bích*) tại xã Đề Võng là một mắt xích đặc biệt, phản ánh tiến trình nhân hóa và liên kết không gian tín ngưỡng từ nội địa ra đến khơi xa.

Hồ sơ hành chính triều Nguyễn ghi nhận thần Bích Sơn thuộc nhóm bách thần địa phương, được nhà nước chuẩn hóa và ban sắc phong tương đối muộn: đầu tiên năm Khải Định thứ 2 (*1917*) - *Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng tôn thần*; đến năm Khải Định thứ 9 (*1924*) được gia tặng mỹ tự *Túng Bạt*, nâng vượt bậc lên hàng Trung đẳng thần. Một chi tiết văn bản học thuật rất đáng chú ý trong đạo sắc năm 1917: văn bản ghi "*Ban sắc cho xã Đề Võng… có thờ phụng thần Tứ Dương*" nhưng đoạn dưới lại phong mỹ tự cho Bích Sơn. Hiện tượng này có thể do lỗi sao chép hành chính của thư lại, hoặc chính là minh chứng phản ánh mối liên kết tâm linh cực kỳ chặt chẽ giữa hai vị chủ thần Tứ Dương và Bích Sơn tại địa phương.

Dưới góc nhìn địa văn hóa và nhân học, thần Bích Sơn giữ vai trò cốt lõi trong hệ thống thủy thần vùng hạ lưu sông Thu Bồn và đảo Cù Lao Chàm. Theo dòng chảy của huyền thoại từ thượng nguồn Ái Nghĩa về cửa biển, ngài được đồng nhất là một trong ba vị tướng thuộc nhóm Tam vị Thủy tướng (*cùng với Tứ Dương và Ông Cụt*) sinh ra từ trứng rắn thả trôi sông. Nếu người anh cả Tứ Dương Hầu đại diện cho uy quyền của một vị Thành quốc công, thì Bích Sơn cũng không kém phần hiển hách khi được tiền nhân tôn vinh với bài vị thờ tự tại Cù Lao Chàm là Phục Ba Bích Sơn Hầu Quận công đại tướng.

Việc xuất hiện mỹ tự "*Phục Ba*" trước danh hiệu Bích Sơn khẳng định một "*sứ mệnh*" tư tưởng nhất quán của cư dân xứ Quảng: chuyển hóa một vị thần có gốc gác từ linh vật rắn (*Naga*) sơ khai thành một vị tướng lĩnh oai phong mang phẩm hàm lịch sử cụ thể. Sự tích hợp này không chỉ nâng tầm quyền năng chế ngự sóng dữ để bảo trợ

ngư dân trước đại dương bao la, mà còn là chứng lý cho thấy năng lực tiếp biến văn hóa mạnh mẽ của người Việt, biến những hiện tượng tự nhiên thành những vị nhân thần hộ quốc an dân vững chãi nơi tiền tiêu biển đảo.

4. Nghi thức tế lễ thần linh biển và sông nước

Đời sống tín ngưỡng vùng sông nước và duyên hải xứ Quảng phản ánh qua *Quảng Nam tỉnh tạp biên* không dừng lại ở những biểu hiện đức tin mộc mạc, cảm tính, mà đã bước vào giai đoạn "*hành chính hóa*" và "*luật hóa*" một cách chặt chẽ. Để duy trì sự vận hành đều đặn của thế giới tâm linh, làm chỗ dựa cho những hải trình đầy bất trắc, các làng xã ven biển Hội An, Điện Bàn đã thiết lập nên những điển chế tế lễ nghiêm ngặt cùng các cam kết bảo đảm vật chất bền vững từ nội bộ cộng đồng.

4.1. Điển chế hóa đại lễ và nghi thức tế tự nghiêm ngặt

Tại các làng xã vùng lõi sông nước duyên hải như Cẩm Phô, Thanh Hà, Để Võng..., lễ kị hay các kỳ cúng tế thủy thần, thần biển, khai cơ lập vạn luôn được cộng đồng xem là đại lễ chốn làng quê. Tính chất long trọng này được cụ thể hóa bằng việc áp dụng các quy định nghiêm ngặt về phẩm vật tế lễ theo luật định phong kiến. Đối với các vị Thượng đẳng thần như Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương hay Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, lễ vật bắt buộc phải dùng là "*Tam sanh*" hạng nhất, được chọn lựa và kiểm tra kỹ lưỡng về hình thể, sắc lông trước khi hành lễ.

Tiến trình tế lễ được điều hành bởi ban tế tự là những bậc cao niên, hào lão có uy tín, không vướng tang chế và có cuộc sống mẫu mực trong làng. Các bài chúc văn không chỉ là lời thỉnh cầu đấng siêu nhiên che chở cho ghe thuyền lướt sóng an toàn, đầy ắp cá tôm, mà còn là văn bản thiêng liêng khẳng định tính chính thống pháp lý của các đạo sắc phong do triều đình ban tặng. Nghi thức diễn ra trong không gian trang nghiêm, tạo nên không khí thiêng liêng, gắn kết tuyệt đối giữa con người với thế giới đại dương bao la.

4.2. Sự đồng thuận trích tự điền - Điểm tựa vật chất vĩnh viễn

Một trong những phát hiện tư liệu đắt giá nhất trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên* chính là năng lực tự quản và cơ chế bảo đảm kinh tế cho tín ngưỡng của người dân biển xứ Quảng. Tín ngưỡng không thể tồn tại bền vững nếu chỉ dựa vào sự quyên góp nhất thời. Ý thức được điều đó, cộng đồng ngư dân, hào lý tại các làng xã đã đồng thuận trích một phần diện tích đất bồi ven sông, đất ven biển hoặc ruộng khẩu phần công để thiết lập nên loại hình tự điền vĩnh viễn.

Sổ bạ của các làng vùng Hội An ghi chép rất rõ ràng về các khoảnh ruộng này. Hoa lợi thu được từ ruộng tự điền hàng năm không được phép nhập vào quỹ chung của làng mà phải cách ly hoàn toàn, giao cho người có trách nhiệm canh tác để lấy kinh phí lo sắm sửa hương đèn, lễ vật, tu sửa miếu mạo khi mùa biển động. Cơ chế tự chủ kinh tế này đảm bảo cho mạch nguồn tâm linh thờ phụng Thủy thần được duy trì liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác, "*đời đời không dứt*", bất chấp những biến động về kinh tế hay chính trị của thời cuộc. Nó bộc lộ một tư duy quản trị làng xã vô cùng chín muồi, nơi niềm tin tâm linh được nuôi dưỡng bằng một nền tảng vật chất pháp lý vững vàng.

4.3. Sự phân cấp trách nhiệm giữa các thiết chế vạn - giáp - làng

Tư liệu Hán Nôm cho thấy có sự phân cấp, phối hợp nhịp nhàng giữa các thiết chế xã hội trong đời sống tín ngưỡng làng xã.

Tại vùng biển Quảng Nam, "*Vạn*" (*tổ chức của những người làm nghề sông nước, đánh cá*) và "*Giáp*" (*thiết chế quản lý theo địa bàn hoặc lứa tuổi*) giữ vai trò trực tiếp trong việc thực hành nghi lễ tại các lăng miếu địa phương (*như miếu Cá Ông, miếu Đại Càn của vạn*). Tuy nhiên, vào các dịp đại tế, toàn thể "*Làng*" (*xã*) với sự đứng đầu của các chức sắc, hào mục sẽ đứng ra chủ trì.

Sự lồng ghép này biến tín ngưỡng của một ngành nghề (*ngư nghiệp, giao thương đường thủy*) trở thành thành tố văn hóa chung của toàn thể cư dân bản địa. Người làm gốm, làm ruộng hay buôn bán trong đất liền đều có nghĩa vụ đóng góp tinh thần và vật chất vào lễ tế thủy thần, bởi họ hiểu rằng sự bình an của cửa sông, cửa biển chính là cửa ngõ giao thương, là mạch máu kinh tế quyết định sự sống còn của toàn làng.

5. Kết luận

Hệ thống tư liệu Hán Nôm phong phú được khai thác và dịch thuật từ *Quảng Nam tỉnh tạp biên* có thể mở ra một góc nhìn sâu sắc và toàn diện về đời sống tín ngưỡng vùng sông nước, duyên hải xứ Quảng. Không thuần túy là những biểu hiện của niềm tin tín ngưỡng mộc mạc, thần điện thủy thần nơi đây - từ các vị Thượng đẳng thần tối cao như Đại Càn Tứ Vị Thánh Nương, các phúc thần, nhân thần vùng cửa sông như Tứ Dương Thành Phủ Quân, đến nhiên thần kết tinh tâm thức biển cả như Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân - chính là những "*hằng số văn hóa*" định hình nên căn cước tinh thần của cộng đồng di dân người Việt. Qua tiến trình giao lưu, tiếp biến văn hóa sâu rộng với di sản bản địa Champa và Hoa kiều, người dân biển xứ Quảng đã chuyển hóa cái "*của người*" thành cái "*của ta*", kiến tạo nên một không gian tâm linh dung hợp, vừa mang tính bản địa đặc thù, vừa được chính thống hóa chặt chẽ bằng điển chế sắc phong của triều đình phong kiến.

Hơn thế nữa, lát cắt tư liệu này đã chứng minh một cách thuyết phục rằng: tín ngưỡng thờ thủy thần vùng duyên hải luôn gắn bó máu thịt với năng lực tổ chức xã hội, kinh tế ghe thuyền và nhiệm vụ quân sự hải phận của các làng xã tiêu biểu như Thanh Hà, Cẩm Phô, Để Võng hay đảo tiền tiêu Cù Lao Chàm. Sự vận hành đều đặn của đời sống tâm linh được bảo bọc vững chắc bằng những cam kết vật chất pháp lý nghiêm ngặt của thiết chế làng xã, thông qua cơ chế trích lập ruộng đất "*tự điền*" và sự phân cấp trách nhiệm nhịp nhàng giữa các cấu trúc vạn - giáp - làng. Vượt lên trên những nhu cầu mưu sinh hay phòng thủ thông thường, tâm thức hướng biển của tiền nhân đã thăng hoa thành những áng văn chương uyên bác, khẳng định linh khí của thần biển hòa quyện với hạo khí nghìn năm của quốc gia để bao trùm và làm chủ cả vùng Biển Đông (*thương minh*). Việc nhận diện và phục dựng diện mạo tín ngưỡng thủy thần từ nguồn tư liệu hương sử quý giá này không chỉ góp phần khẳng định vị thế chủ quyền hải phận trong lịch sử đại dương của dân tộc, mà còn đặt ra những gợi mở khoa học cấp thiết cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng biển xứ Quảng trong bối cảnh đương đại◈

**** Tài liệu tham khảo***

1. Trần Đình Hằng (Chb), Lê Thọ Quốc, Lê Nguyễn Lưu, Lê Minh Khiêm, Nguyễn Thị Tâm Hạnh, Hoàng Thị Ái Hoa, Nguyễn Phước Bảo Đàn, Tôn Nữ Khánh Trang (2025), *Quảng Nam tỉnh tạp biên với vấn đề văn hóa làng xã và dòng họ truyền thống,* Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa - Phân viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch miền Trung (10 tập, ISBN: 978-604-326-099-1).

2. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, ký hiệu A. 3116, A. 3116A, A. 3116B, A. 3116C.

TỪ MỘT GÓC NHÌN VỀ BIỂN TRONG ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI: TRƯỜNG HỢP NHÌN TỪ HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Chúng ta đều biết, đất liền và biển là hai hợp phần quan trọng của trái đất. Nhưng có một thời kỳ, nhiều học giả nghiên cứu cho rằng: Con người vốn sinh sống trên đất liền, nên mặc nhiên thừa nhận đất liền là trung tâm của không gian, cảnh quan và cả hệ sinh thái. Thậm chí, những cộng đồng cư dân sống ven biển, ở các vùng biển hoặc trên các hòn đảo, họ được xem là những cộng đồng dân cư thiểu số. Do vậy, nghiên cứu về văn hóa và lịch sử biển ít được chú ý hơn lịch sử và văn hóa ở đất liền. Cũng chính lẽ đó, khái niệm về văn hóa biển cũng bị xem nhẹ, và điều này đã ảnh hưởng không tốt đến các giá trị biển cũng như văn hóa nói chung. Năm 1890, Alfred Thayer Mahan đã cho ra đời tác phẩm *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660 - 1783*, mặc dù cuốn sách, tác giả chỉ nói đến giai đoạn từ năm 1660 đến năm 1783, với những cuộc chiến tranh trên biển. Tuy nhiên, nhiều sử gia, nhà chiến lược kinh tế thế giới đều thống nhất cho rằng ông (*Alfred Thayer Mahan*) đã đặt nền móng cho lý thuyết về sức mạnh trên biển. Nhưng thực ra, nhận thức về vai trò của biển/đại dương, cùng với biết bao những ý niệm về biển đã được nhân loại/con người, các hệ ý thức tôn giáo ở cả thế giới Đông - Tây rất quan tâm, sử dụng cho mục đích di cư, giao thương, phát triển kinh tế và với những ý niệm thần bí, huyền thoại nhằm lý giải về sức mạnh của biển/đại dương từ trước đó hàng nghìn năm. Đặc biệt, biển/đại dương còn chứa đựng, cung cấp cho con người trữ lượng dồi dào, đa dạng về nguồn khoáng sản, hải sản, sinh vật biển nói chung,… và là nguồn lợi vô tận để con người khai thác cho đời sống kinh tế trong tương lai. Cho đến nay, trên thế giới và cả ở Việt Nam nghiên cứu về biển đã nhận được sự quan tâm của nhiều ngành nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn… Và có khá nhiều công trình đã được công bố, xuất bản về biển, về tiềm năng, vị thế, vai trò của biển và ứng xử của con người đối với biển trong tiến trình lịch sử của nhân loại nói chung.

Trong phạm vi của bài viết này, tác giả chỉ xin khái quát trình bày với chủ đề: Từ một góc nhìn về biển trong đời sống của con người và trường hợp nhìn từ Hội An, Đà Nẵng.

1. Từ một góc nhìn về biển trong đời sống của con người

Chiếm ¾ diện tích trái đất, biển khơi bao la với tiềm năng dồi dào của nó và nguồn lợi từ hải thương đã tạo nên năng lực và nhu cầu hướng biển, chinh phục biển khơi của nhiều quốc gia và đế chế lớn trên thế giới. Trong lịch sử nhân loại, vì những mưu cầu tồn sinh và phát triển mà giữa các nhóm, cộng đồng người, chủ nhân các nền văn hóa đã sớm có sự giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm, hàng hóa và thiết lập mối bang

giao. Thậm chí ngay cả khi kỹ thuật hàng hải chưa phát triển, con người đã thực hiện những chuyến đi biển dài mà điều kiện gió và hàng hải cho phép. Kỹ thuật hàng hải cổ xưa vận dụng kinh nghiệm và tri thức về các hiện tượng tự nhiên và tri thức dân gian mà khoa học ngày nay xem là không hiệu quả. Nghiên cứu lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến trung - cận, hiện đại cho thấy, hầu như các nền văn minh, các quốc gia/dân tộc phát triển đều gắn với biển, giao thương trên/qua đường hàng hải. Chúng ta từng biết, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, một số tuyến giao thương mang tính liên vùng, xuyên lục địa đã được thiết lập. Các tuyến giao thương đó đã nối kết các mỏ khoáng sản, trung tâm cung cấp nguyên liệu, sản xuất thủ công của các quốc gia châu Á với châu Âu, châu Phi… Chủ động và đi tiên phong trong thời kỳ này (*từ trước Công nguyên*) có thể khẳng định đó là chủ nhân các nền văn minh từ vùng sông Nile, Địa Trung Hải - vùng Ba Tư, Ả Rập,… qua Trung Quốc, Ấn Độ, vùng Đông Nam Á, Đông Bắc Á,… ở đây sớm có mối liên hệ mật thiết, rộng lớn trong thị trường châu Á và với thế giới bên ngoài - giữa phương Đông và phương Tây. Ngoài con đường tơ lụa xuyên lục địa/trên đất liền, các "*con đường tơ lụa - con đường hương liệu*..." trên biển/xuyên biển cũng song song được hình thành, phát triển mạnh mẽ ngay thời kỳ trước, sau Công nguyên. Điều có thể thấy được là từ nhiều thế kỷ trước khi phát kiến địa lý diễn ra thì những đoàn thuyền buồm từ Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư - Ả Rập,… đã vượt qua những thách thức của thời gian, không gian, sự chi phối của chế độ gió mùa, những hạn chế của phương tiện đi biển, kinh nghiệm hàng hải và cả những trở lực xã hội,… để chuyển tải đến thị trường thế giới những sản vật kinh tế đồng thời là sản phẩm văn hóa đặc sắc của châu Á.

Thông qua các tuyến hàng hải và thương mại đường dài, thương phẩm đã được trao đổi trực tiếp và tiêu dùng toàn cầu. Các tuyến hàng hải từ thời cổ đại này đã góp phần quan trọng vào sự chuyển biến kinh tế - xã hội ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Cho mãi đến thế kỷ XV, châu Âu sau khi đã trải qua một thời kỳ khá dài xung đột, tranh giành ảnh hưởng giữa hai tôn giáo lớn là Thiên Chúa giáo và Hồi giáo; cùng với sự thành lập mạnh mẽ của các vương quyền thống nhất, tạo cho thị trường toàn quốc ở các quốc gia châu Âu ra đời, tình hình này đã đẩy nhanh sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa, gắn với nhu cầu thị trường trở thành vấn đề bức xúc lớn lao của các nước phương Tây. Nhưng lúc này, con đường buôn bán nối châu Âu với Địa Trung Hải đến Cận Đông bị Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập và Ý khống chế, nên thương nhân các nước phương Tây khát vọng hàng hóa phương Đông phải đi tìm con đường và những thị trường riêng cho mình; bên cạnh đức tin tôn giáo và kỳ vọng về nguồn của cải đến từ nền thương mại trực tiếp với phương Đông. Thời kỳ phục hưng ở châu Âu được đánh dấu bởi các đại phát kiến địa lý. Dựa vào những thành tựu rực rỡ, tiến bộ khoa học kỹ thuật như thiên văn học, bản đồ học, la bàn, khoa học hàng hải, kỹ thuật đóng tàu/thuyền buồm,… cùng với tinh thần phiêu lưu mạo hiểm, sự khát khao thị trường đã thúc đẩy các nhà hàng hải, đồng thời cũng là thương nhân phương Tây cùng các giáo sĩ Dòng Tên đi tìm vùng đất mới. Đi tiên phong là các quốc gia Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp… Họ đã chia nhau, có cả sự xung đột, tranh giành nhau thị trường, độc quyền giao thương hoặc xâm chiếm các quốc gia ở vùng Đông bán cầu, trên các châu lục - châu Á, châu Mỹ…

Có thể nói, chính khả năng về phát triển hàng hải, chinh phục biển khơi đã

mang lại cho châu Âu vị trí hàng đầu trên thế giới trong nhiều thế kỷ (*thế kỷ XV - XIX*). Sự kiện càng thúc đẩy thêm những nền văn minh hàng hải vốn dĩ đã biết nhau nay được bổ sung cho nhau, trải rộng ra trên thế giới một vạch liên tiếp từ Đại Tây Dương thuộc châu Âu đến châu Mỹ, Ấn Độ Dương, vùng Nam Đảo và cả vùng rộng lớn thuộc Thái Bình Dương. Trải qua các thời kỳ/giai đoạn phát triển của hàng hải/thương mại biển thế giới,... các dòng di cư quy mô lớn góp phần làm biến đổi bản đồ gen thế giới, hình thành các cộng đồng cư dân lai ở nhiều khu vực, nhất là ở vùng Trung và Nam châu Mỹ. Trong lịch sử của sức mạnh trên biển, chủ yếu là câu chuyện cạnh tranh đầy bạo lực giữa các dân tộc, và đỉnh điểm của chúng thường là những cuộc chiến tranh (*tuy không phải là hoàn toàn*). Người ta nhận thức được rằng, những tuyến đường giao thương trên biển có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự thịnh vượng và sức mạnh của quốc gia có biển/trên biển. Mặt khác, người ta cũng nhận thức rằng, biển cả là một con đường lớn, hay nói đúng hơn, là một đồng bằng cực kỳ rộng, đi theo hướng nào cũng được và dù biển cả tiềm ẩn đầy hiểm nguy, nhưng vận tải bằng đường biển/thủy bao giờ cũng dễ dàng và rẻ hơn so với vận tải bằng đường bộ.



Cửa Đại. Ảnh: Hồng Việt

Về ý niệm đời sống: Có thể nói hệ thống ý niệm, tôn giáo - tín ngưỡng, hay văn hóa biển nói chung đã có lịch sử phát triển lâu dài ở trên thế giới, nhất là ở vùng ven biển châu Á - Thái Bình Dương. Cuộc sống, sinh kế của những người dân sống trên bờ hoặc gần biển, ven biển, cả ở trên biển (*đảo*) phụ thuộc vào biển, gắn liền với biển. Biển đem lại cho họ nguồn sinh kế đa dạng, nhưng biển cũng đồng thời là nỗi sợ hãi của họ. Văn hóa biển, hay những cộng đồng ven biển không tìm cách khống chế biển bằng sức mạnh của con người như những cộng đồng sống trên đất liền. Từ xưa đến nay, các cộng đồng cư dân ven biển đã tôn sùng và thờ cúng biển bằng tất cả thành tâm của mình. Niềm tin của họ vào các nam thần/nữ thần, những vị thần thống trị biển cả và với rất nhiều những ý niệm/biểu trưng về tôn giáo, tín ngưỡng. Nhìn chung, những ý niệm, niềm tin của các tôn giáo, tín ngưỡng này tồn tại ở tất cả những cộng đồng ven/trên biển, mặc dù hình thức, cách thức thể hiện ở mỗi nơi có khác nhau. Đây chính là đặc tính chung của tín ngưỡng văn hóa biển. Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*[1]: nói đến biển là người ta nói đến một biểu tượng của động thái sự sống. Tất cả từ biển mà ra và tất cả trở về biển, đây là nơi của những cuộc sinh đẻ, những biến thái và những tái sinh. Là nước trong

1. Jean Chevalier & Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, tr.80-81.

sự chuyển động, biển tượng trưng cho một trạng thái quá độ giữa các khả năng còn phi hình và các thực tại đã hiện hình, cho một tình thế nước đôi, tình thế bấp bênh, đầy hồ nghi, chưa quyết định và có thể kết thúc tốt hay xấu. Từ chỗ đó, biển là hình tượng vừa của sự sống, vừa của sự chết. Người Hy Lạp và người La Mã xưa đã thường dâng cúng biển các sinh vật hy sinh là ngựa và bò đực, bản thân những con vật này là biểu tượng của sức sinh sản. Mặt khác, những quái vật cũng nổi lên từ chốn sâu thẳm của biển. Tất cả đều là hình tượng của tiềm thức, bản thân tiềm thức cũng là nguồn của những dòng chảy có thể làm chết hoặc đem lại sự sống. Biển luôn luôn phát huy thuộc tính thần thánh của mình là cho và lấy lại sự sống.

Biển/đại dương, do mặt rộng dường như vô giới hạn của chúng, là hình ảnh của trạng thái bất phân nguyên thủy, của tính vô định khởi nguyên; là nước ở thượng giới mà trên đó Thần/Chúa Trời bay lượn và từ đó phát sinh cái chồi nguyên lai, quả trứng, cây sen, cây sậy, hòn đảo. Biển cũng là biểu tượng của nước thượng giới của bản thể thánh thần, của Nirvana (*Niết bàn*), giọt sương lướt trên mặt biển long lanh trong - đạo Phật; hoặc theo Đạo giáo: Tất cả các dòng nước hợp lưu ở đây, mà không làm nó đầy; tất cả các dòng nước từ đây chảy ra mà không làm nó cạn. Chính vì thế ra biển (*theo Trang Tử*). Biển còn là đại dương hoan hỉ của các nữ tu sĩ (*Besguines*), đại dương của niềm cô đơn thần thánh của Ibn Mashish, đại dương của quang vinh thần thánh. Theo cách nói của đạo Mật Tông đại dương là linh hồn hoàn vũ, pha vào đó là giọt nước cuộc sống hoặc linh hồn cá thể. Theo Đại thừa, đại dương là Pháp thân của đức Phật, trí tuệ nguyên thủy. Mặt biển lặng tượng trưng cho cả trạng thái chân không, lẫn trạng thái giác ngộ. Trong truyền thuyết Ai Cập, sự ra đời của trái đất và cuộc sống được quan niệm như một sự nhô lên của đại dương. Chính bằng đường biển mà các thần (*Túatha Dé Dànann, Bộ lạc của nữ thần Dana*) đã đến Ailen và chính bằng đường biển mà người ta sang thế giới khác.

Như vậy, có thể nói, nhân loại trên thế giới xưa nay, dù theo tín ngưỡng, đạo phái nào cũng đều quan tâm và nhận thức rất sâu sắc về biển. Đi theo là một kho tàng vô giá, phong phú, đa dạng giá trị văn hóa phi vật thể về biển của các cộng đồng tộc người, dân tộc, quốc gia sống trên biển, hoặc có biển đáng được quan tâm nghiên cứu tìm hiểu phổ biến bảo tồn và phát huy, cho mục tiêu phát triển bền vững của nhân loại. Điều thú vị là nhân loại trên thế giới, khi nói về sức mạnh của biển ở góc độ về ý nghĩa biểu trưng - tín ngưỡng, hầu như đều có mẫu số chung về tín ngưỡng cá voi. Tìm hiểu tri thức dân gian về biển cho biết con người qua trải nghiệm, kiểm nghiệm thực tiễn đã biết đến những đặc tính của cá voi nói chung từ rất sớm và đã đặt nó với nhiều ý nghĩa biểu trưng, tín ngưỡng đặc biệt. Ý nghĩa biểu trưng của cá voi phát xuất, vừa từ "*Cửa Miệng của bóng tối*", vừa từ con cá. Ở Ấn Độ, thần Vishnu đã hóa thân thành cá dẫn hướng con tàu cứu sinh trong trận hồng thủy. Trong huyền thoại về nhà tiên tri Jonas, bản thân cá voi là con tàu cứu sinh ấy; Jonas lọt vào bụng cá voi, tức là bước vào một thời kỳ tối tăm quá độ giữa hai trạng thái hoặc hai phương thức tồn tại (*Guénon*). Jonas ở trong bụng cá voi, đó là cái chết thụ pháp, Jonas ra khỏi bụng cá, đấy là sự phục sinh, sự ra đời lần thứ hai. Truyền thuyết của đạo Hồi cho thấy rất rõ: chữ cái thứ hai mươi chín trong bảng chữ cái Ả Rập, cũng có nghĩa là cá, đặc biệt cá voi và trong học thuyết Kabbale, ý niệm về sự ra đời lần thứ hai, theo nghĩa tinh thần, gắn bó với chữ cái

này. Hình dạng của chữ cái này tượng trưng con tàu cứu sinh bồng bềnh trên mặt nước. Cá voi cũng xuất hiện trong kinh Coran với ngụ ngôn về việc Moise mang theo mình một con cá đi du hành. Moise đã tìm đến được chỗ hợp lưu hai biển. Ở nơi hai biển giao hòa, ở điểm thống nhất những mâu thuẫn, con cá thoát khỏi tay Moise và trở về với môi trường của mình, để tái sinh cho cuộc sống mới. Theo truyền thuyết đạo Hồi: Trái đất khi mới được tạo ra, thì nổi lềnh bềnh trên nước. Thượng đế đã phái một thiên thần xuống vác nó lên vai. Để thiên thần có chỗ đặt chân, Thượng đế tạo ra một hòn núi đá xanh, đặt trên lưng và sừng một con bò đực có bốn mươi ngàn đầu và chân thì lại đặt trên một cá voi khổng lồ. Con cá voi này vĩ đại đến nỗi nếu tập hợp tất cả nước biển vào một lỗ mũi của nó, thì tất cả cũng chỉ như một hạt cải đen trên đất hoang mạc. Như vậy (*theo truyền thuyết của đạo Hồi*), trái đất nằm trên vai thiên thần, thiên thần đứng trên hòn núi đá, hòn núi đá đặt trên con bò đực, bò đực đứng trên cá voi, cá voi nằm trên nước, nước trên không khí và không khí trên bóng tối, và toàn bộ cấu trúc ấy phụ thuộc vào những cử động của cá voi. Những cuộc động đất là do mỗi khi cá voi bị quỷ thần cám dỗ đã cựa mình làm hất tung những thứ nó khiêng vác. Thượng đế đã chế ngự bằng cách cử ngay tức khắc một con vật nhỏ chui qua lỗ mũi cá voi, lọt vào tận óc của nó. Con cá khổng lồ rên xiết, van xin. Thượng đế bảo con vật nhỏ đó đi ra, nhưng vẫn luôn túc trực ở bên cạnh đe dọa xâm nhập lại mỗi khi cá voi cử động. Cá voi cũng đóng vai trò con vật dẫn hồn trong các nền văn hóa của thổ dân bờ biển Tây Canada, đặc biệt những mặt nạ nổi tiếng, có nhiều ngăn và di động, thể hiện mặt người ở bên trong một con cá voi hay một con quái vật nào khác có cái miệng há ra, ngậm vào. Hoặc huyền thoại vùng Nam đảo - Á Châu về thần dạt vào từ biển tồn tại ở Nhật Bản...[2]

Ở Việt Nam, từ các truyền thuyết, tư liệu lịch sử có thể khẳng định tín ngưỡng thờ cá Voi cũng được hình thành rất sớm. Về truyền thuyết, từ thời cư dân Chàm, tín ngưỡng về thờ cá voi đã gắn với câu chuyện liên quan đến vị thần Pô Riak có tên là Cha-Aih-va thường biến thành cá voi để cứu nạn trên biển. Hay theo truyền thuyết của cư dân Việt ven biển miền Trung - cá voi (*Ông*) vốn là hóa thân của những mảnh áo cà sa của Phật Bà Quan Âm quăng xuống biển để cứu vớt những sinh linh bị chìm đắm, cứu nạn những người trên biển. Nhưng phổ biến nhất là từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, đặc biệt khi sử gia triều Nguyễn viết về quãng đời bôn ba của vua Gia Long nhắc đến câu chuyện ông được cá voi cứu sống trong một lần thuyền sắp bị đắm. Vì thế từ khi lên ngôi, vua Gia Long đến các vua triều Nguyễn sau này đều phong cá voi/Ông tước hiệu/danh thần. Lúc ông sanh - ở biển, là thần hộ mạng, được suy tôn là "*Đông Hải Ngọc Lân thần*"; lúc ông tử (*chết*), đã hóa thân, được thờ phụng suy tôn là "*Nam Hải Ngọc Lân thần*", đồng thời truyền dụ các làng chài lập lăng, dựng miếu thờ phụng. Khi cá Ông lụy (*cá voi chết*) dạt vào bờ còn cấp tiền - "*tuất*" cho dân địa phương lo tang ma chu đáo, gồm các bước như người. Người đầu tiên gặp cá Ông chết, nghĩa là được Ông tín nhiệm, thì sẽ vinh hưởng làm trưởng nam, bịt khăn đỏ, để tang 100 ngày. Ngoài ra, còn cấp hương đèn; vải đỏ; cấp cho đất để chôn; có lăng để thờ. Hầu hết các làng - vạn ở vùng ven biển miền Trung - Việt Nam đều có lăng - miếu để thờ cá Ông gắn với nhiều lễ hội, sinh hoạt văn hóa dân gian, tập tục phong phú.

2. Dẫn theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (2002), Nxb Đà Nẵng, tr.121-122.

2. Biển với sự hình thành và phát triển của Đô thị thương cảng Hội An

Có thể khẳng định rằng, lịch sử - văn hóa Hội An là một quá trình diễn tiến gắn với biển - đảo, với vùng cửa sông, ven biển. Hay nói cách khác biển - địa sinh thái biển đã chi phối, quyết định đời sống kinh tế - văn hóa của con người vùng đất nơi đây. Bởi vốn là một vùng đất có nhiều ưu thế vượt trội về vị thế - vị trí địa lý, địa lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị ở Việt Nam, trong khu vực Đông Nam Á và cả vùng châu Á. Do Hội An nằm ở trung điểm trong hệ thống bờ biển miền Trung - Việt Nam, trên tuyến đường hàng hải trong nước và cả thế giới Đông - Tây. Cửa Đại - Hội An (*một cửa biển lớn, rất thích ứng với thời kỳ thuyền buồm ở cả phương Đông và phương Tây*[3]), ra cách xa bờ khoảng 15km có cụm đảo Cù Lao Chàm và ngoài xa cụm đảo này là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam. Theo quan điểm khu vực học, Hội An nằm ở trung điểm của một trong những tuyến chính của hệ thống giao thương châu Á (*tuyến giao thương duyên hải Đông Á hay còn gọi là Tây dương châm lộ*). Đồng thời, từ Hội An có thể dễ dàng tiếp xúc và kết nối với tuyến giao thương đại dương (*còn gọi là Đông dương châm lộ*)[4]. Gồm các tuyến giao thương chính: Tuyến giao thương vùng duyên hải kết nối cảng biển, cửa sông; Tuyến giao thương đại dương kết nối quốc tế Đông - Tây; Tuyến giao thương lục địa kết nối với cả Đông Nam Á bán đảo. Ở đây bao gồm cả tuyến di cư; truyền bá văn hóa/ văn minh Hoa - Ấn; giao thương - mậu dịch. Hội An, là tâm điểm ở miền Trung và miền Trung là vùng lãnh thổ duy nhất ở Việt Nam có những con đường ngắn nhất nối liền các đường hàng hải quốc tế ở Biển Đông với những tuyến giao thông đường bộ và thủy trong Đông Nam Á lục địa[5].

Cùng với các tuyến giao thương trên biển này mà hình thành những "*con đường tơ lụa*", "*con đường hương liệu*", "*con đường gốm - sứ*", "*con đường lúa gạo*", "*con đường muối*" trên biển,… mà Hội An cũng là một trung điểm, luôn đóng vai trò quan trọng trên các con đường thương mại đó giữa phương Đông và phương Tây. Với ý nghĩa đó, Hội An không chỉ là một "*trung tâm kinh tế vùng*" mà còn trở thành "*trung tâm kinh tế liên vùng*" và ở một mức độ nào đó còn thể hiện như một "*trung tâm liên thế giới*"[6]. Với vị thế địa lý này, Hội An đã được biết đến trong các di tích khảo cổ học thời kỳ Tiền - Sơ sử ở miền Trung, Việt Nam, với nền văn hóa Sa Huỳnh - muộn "*điển hình*"; vùng đất trọng yếu về ngoại thương trong suốt thời kỳ nhà nước Lâm Ấp, Hoàn Vương, Vương quốc Champa. Đặc biệt vùng đất này khá nổi tiếng, được mô tả, ghi chép, đánh dấu trên các thư tịch, họa đồ, bản đồ hàng hải xưa ở trong nước và quốc tế với các tên gọi: Faifo, Haifo, Faicfo,

3. Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, tr.328, mô tả: *"Cửa Đại rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống 4 thước 5 tấc"*.

4. Tuyến hải trình "*Tây dương châm lộ*" xuất phát từ các cảng miền Nam Trung Quốc chảy qua vùng biển Giao Châu đến Champa, các quốc gia vùng vịnh Thái Lan, eo Malacca, sau đó nối kết với vùng Tây Nam Á. Tuyến "*Đông dương châm lộ*" (*tuyến đại dương*) từ chuỗi các đảo trải dài từ Bắc xuống Nam, từ vùng Đông Nam Trung Quốc đến Luzon (*Philippines*) và từ đó tiến về phía Nam qua quần đảo Indonesia, Malaysia và cuối cùng hội nhập ở Malacca. (*Dẫn theo Nguyễn Mạnh Dũng (2017), "Vài nét về vị trí của miền Trung Việt Nam trong tuyến hải trình Đông Á thời kỳ cổ trung đại", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Hệ thống thương cảng miền Trung với con đường tơ lụa trên biển và ác mối quan hệ, tr.80.*)

5. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, tr.391.

6. Theo Nguyễn Văn Kim (2017), "Hệ thống thương cảng miền Trung nhìn từ các không gian kinh tế", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: *Hệ thống thương cảng miền Trung với con đường tơ lụa trên biển và các mối quan hệ*, tr.22.

Haiso, Faiso, Faifoo…[7]; hoặc gắn với Đại Chiêm Hải khẩu - Cửa Đại Chiêm - Cửa Đại…; Lâm Ấp phố (*phố của người Lâm Ấp - Champa*); hay Cù Lao Chàm với các tên gọi: Pullu Ciam pello, Sanf - FuLaw, Cham-pu-lau, Chiêm Bất Lao… Nhìn chung, vùng đất nơi đây luôn đóng vai trò là một Đô thị thương cảng thuyền buồm - trung tâm thương mại quốc tế nổi tiếng suốt trong các thời kỳ lịch sử cổ - trung - cận đại, từ thời vương quốc Champa đến thời kỳ Đại Việt, Đại Nam ở khu vực Đông Nam Á.

Có thể nói, dựa vào vị thế địa lý - địa lịch sử, văn hóa, các lớp cư dân bản địa nơi đây đã biết hướng biển, dựa vào biển, mở ra nhiều phương thức mưu sinh đa dạng, đủ khả năng tạo ra nhiều nguồn lực, trở thành trung tâm của các lộ trình mậu dịch quốc tế, khai thác xuất nhập khẩu tài nguyên khoáng sản, nông lâm thổ - thủy/ hải sản và nhập khẩu hàng hóa. Nơi đây, mạng lưới trao đổi từ vùng cao xuống thấp và ngược lại; bến, cảng thị cửa sông ven biển như cầu nối Bắc - Nam, giữa lục địa và hải đảo; đồng thời, tạo thành những dòng chuyển tải con người, hàng hóa, tư tưởng... từ biển lên nguồn, từ nguồn xuống biển, một mạng lưới trao đổi dọc, ngang nhộn nhịp, sôi nổi gần suốt 2.000 năm. Từ lúc sơ khai - tiền cảng thị (*thuộc cư dân nền văn hóa Sa Huỳnh*) vào thế kỷ I - II trước Công nguyên, rồi tăng trưởng mạnh mẽ, sôi động hơn 10 thế kỷ sau Công nguyên (*thời kỳ vương quốc Champa*). Và cực thịnh trong suốt hơn 3 thế kỷ (*XVI, XVII, XVIII*) với cảng thị quốc tế Faifo - Hội An[8].

Hơn nữa, thông qua giao thương kinh tế - thương mại quốc tế dẫn đến hội nhập dân cư, hội nhập - tiếp biến văn hóa mạnh mẽ. Đặc biệt Hội An là nơi/nôi tiếp nhận, phát triển của dòng Phật giáo Lâm tế Chúc Thánh, một trong cái nôi của Thiên Chúa giáo và hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam. Hơn nữa, các lớp cư dân trên vùng đất Hội An, không chỉ có hoạt động nội, ngoại thương - thương mại - buôn bán thông qua đường biển với tư cách là một đô thị thương cảng thuyền buồm nổi tiếng ở Đông Nam Á, mà còn tham gia vào hoạt động vận tải biển bằng ghe bầu với nghề buôn ghe bầu từ Hội An đến nhiều địa phương trong nước, cùng một số nơi trong khu vực Đông Nam Á. Mặt khác về phương diện các hoạt động kinh tế khác và đời sống tinh thần, tôn giáo -

7. Nguồn gốc của các tên gọi khác nhau này, cho đến nay vẫn còn nhiều cách lý giải khác nhau. Tuy nhiên, theo chúng tôi, từ nhiều nguồn thư tịch/tư liệu cho biết từ/vào đầu thế kỷ XVI đã xuất hiện tên gọi này và về cơ bản các tên chữ này đồng âm, khác chữ/ký tự và đều thống nhất ở hai âm tiết /ai/ và/o/, sự sai biệt/lệch/khác chủ yếu ở phụ âm *"F,H,S "*. Sự sai khác này thường gặp ở những nước có ngôn ngữ khác nhau nhưng cùng dùng chữ theo mẫu tự La tinh hoặc từ một thứ ngôn ngữ được ký âm theo mẫu tự Latinh. Nghĩa là từ/cùng một địa danh vốn có trước mà thương nhân, giáo sĩ các nước Bồ Đào Nha, Ý, Hà Lan, Pháp… khi đến đây đã ghi chú lại mà có sự sai/khác nhau này. Địa danh đó chính là Hoài Phô - nguyên tên của một làng nằm bên dòng sông Hoài. Tên gọi sông Hoài, đã được tác giả Lịch Đạo Nguyên mô tả năm 527 trong tác phẩm *Thủy Kinh Chú*: dòng Tiểu Nguyên Hoài (*Siao Yuan Hoai*) và Đại Nguyên Hoài (*Ta Yuan Hoai*) bao quanh kinh thành Trà Kiệu - Simhapura của vương quốc Chăm, rồi đổ ra Đại Chiêm Hải Khẩu (*tức cửa biển Hội An*). Tên chữ của làng này được biết đến muộn nhất vào thế kỷ XVI trong tác phẩm "*Ô châu cận lục*", tác giả Dương Văn An viết vào năm 1553 (tra theo bảng bằng chữ Hán thì thấy tác giả dùng chữ ở đây: Hoài (淮) nghĩa là sông khác với Hoài (懷) nhớ; Phô (鋪) nghĩa là phô trương, phô diễn như chữ Phô của Cẩm Phô vậy, khác với phố (甫) chợ, thị). Và trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes in năm 1651 có ghi: HỎÀI PHÔ (*Hoài Phô*): Một ngôi làng ở Cochinchine, nơi có người Nhật đến sinh sống còn gọi là Faifo. Xin xem thêm Nguyễn Chí Trung (2019), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng, tr.122-127.

8. Để minh chứng xin tham khảo kết quả nghiên cứu khảo cổ, lịch sử, văn hóa… về Cảng thị Hội An qua các thời kỳ/ giai đoạn được công bố trong các kỷ yếu hội thảo: Hội thảo quốc gia về Đô thị cổ Hội An năm 1985; Hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An năm 1990; Hội thảo quốc tế về Văn hóa Sa Huỳnh ở Hội An năm 1995; và Kỷ yếu: *Cù Lao Chàm - Vị thế, tiềm năng và triển vọng,* năm 2008.

tín ngưỡng ở đây cũng đậm chất yếu tố biển từ trong lịch sử cho đến ngày nay. Những biểu hiện của những nhân tố này (*yếu tố biển*), ngày nay đã là phần di sản văn hóa phi vật thể độc đáo đang được các lớp thế hệ dân cư Hội An nâng niu, trân trọng bảo tồn và phát huy. Về hoạt động kinh tế, với kinh nghiệm khai thác, đánh bắt hải sản rất đa dạng, sáng tạo, thích ứng với từng mùa vụ/thời tiết, từng địa điểm trên biển (*ngoài khơi xa, gần, ven bờ biển khác nhau*) và từng loại cá… với rất nhiều nghề/cách thức khác nhau như: nghề lưới quát, lưới xâm/xăm, lưới trích, lưới bén, lưới ruốc, lưới kéo, lưới vây, lưới rê...; nghề mành chà, mành mòi, mành chuồn; nghề câu (*câu chạy, câu tay, câu bủa, câu mực*)... Ngoài ra còn một số nghề khai thác đặc biệt khác như: khai thác yến sào (*tổ con chim yến*) ở hang đá thuộc các hòn đảo trên cụm đảo Cù Lao Chàm, hay khai thác/mò ngọc trai… Và phương tiện đi lại trên biển để đánh bắt có các loại ghe mê/ghe nan: dưới đan tre, trên gỗ; Ghe săng: toàn bộ bằng gỗ; ghe bơi: toàn bằng tre; và thúng chai. Ngoài đáp ứng nhu cầu của địa phương, nhiều sản phẩm của các hoạt động này còn tham gia vào thị trường thương mại - xuất khẩu như: hải sâm, đồi mồi, bào ngư, vây cá, da cá mập, ốc hương, tôm khô, tổ yến (*yến sào*)… và cùng với một số sản phẩm chế biến/sơ chế bán đi thị trường ở địa phương, trong nước như: các loại mắm, cá muối, hấp, kho, cá khô… Các ngư dân hoạt động kinh tế trên lĩnh vực này hình thành một số làng/vạn ngư nghiệp hay còn gọi là làng/vạn chài khá đặc trưng trong khối cộng đồng cư dân ở Hội An.

Biển, đảo không chỉ tác động sâu sắc đến đời sống vật chất mà còn chi phối mạnh mẽ và để lại dấu ấn đậm nét trong đời sống tinh thần của cả cộng đồng cư dân ven biển Hội An. Sự chi phối, dấu ấn biển/đảo này thể hiện rất rõ trong đời sống, sinh hoạt tín ngưỡng và trong tâm thức sùng bái, kiêng kỵ các hiện tượng siêu nhiên liên quan đến biển/đảo Hội An. Như tín ngưỡng thờ các vị thần biển/liên quan đến biển[9]. Những vị thần này là nhiên thần (*như Vũ sư - thần mưa, Lôi thần - thần sấm, Phong bá - thần gió, Điển mẫu - thần chớp*); Các vị thần liên quan đến cửa biển, gành rạn, một số loài động vật biển, đứng đầu là cá voi/ cá Ông[10], hay các loại rái biển như Đông Nam Sát Hải Nhị Đại tướng quân; là nhân thần như: Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương (*tên gọi dân gian là bà Đại Càn, một nữ thần*); Thủy Long thần nữ (*Bà Thủy Long*); Đông Nam Sát Hải Nhị Đại tướng quân; Tứ Dương Hầu; Phi Vận tướng quân; Thiên Hậu Thánh Mẫu (*một vị thần được cộng đồng người Hoa, chuyên đi lại buôn bán trên đường biển ở Hội An rất tôn thờ*)… Đặc biệt, cho đến nay, tri thức dân gian liên quan đến biển về khí hậu, thời tiết, hiện tượng tự nhiên (*sóng, gió, nắng, mưa, bão tố...*); về ẩm thực; và văn hóa - văn nghệ dân gian,… được lưu giữ, bảo tồn khá tốt trong đời sống của các lớp thế hệ cộng đồng dân cư Hội An. Có thể nói, Hội An là trường hợp điển hình về một cộng đồng cư dân biển, hướng biển, có lịch sử hình thành và phát triển nhờ/dựa vào biển từ thời cổ, trung - cận đại.

Quả thực, "*biển đã nuôi dưỡng, tôi rèn bản lĩnh và sức sáng tạo của các nền văn hóa. Do vậy, các quốc gia ven biển đều chịu ơn thần biển, biển không chỉ là môi trường sống, môi trường khai thác mà còn là không gian trao đổi kinh tế; cửa ngõ giao tiếp văn hóa, đồng thời là nơi đối diện thường xuyên với những thách thức chính trị từ bên ngoài*"◈

9. Theo thống kê trong một bài văn tế cúng Ông Ngư, có 21 vị thần trên tổng số 40 vị thần.

10. Tước hiệu/danh thần được các vua triều đại nhà Nguyễn phong tặng: Lúc ông Sanh - ở biển, là thần hộ mạng, được suy tôn là "*Đông Hải Ngọc Lân thần*"; lúc ông Tử (*chết*), đã hóa thân, được thờ phụng suy tôn là "*Nam Hải Ngọc Lân thần*",…

DI SẢN BIỂN ĐẢO CÙ LAO CHÀM

NNC. Trần Văn An

Cù Lao Chàm là tên gọi một cụm đảo gồm 8 hòn đảo lớn nhỏ: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mồ, Hòn Lá, Hòn Khô Mẹ, Hòn Khô Con, Hòn Tai, Hòn Ông nằm cách Cửa Đại chừng 15km. Các hòn đảo này nằm trên Biển Đông theo hình cánh cung, phần lõm quay vào đất liền, có tọa độ địa lý $15^0$15' vĩ Bắc, $108^0$23' kinh Đông với diện tích chừng 16,4km^2, dân số lúc cao nhất chừng 2.900 người.

Trong quá khứ cũng như hiện nay, Cù Lao Chàm có vai trò rất quan trọng về địa - sinh thái, địa chính trị - kinh tế - văn hóa, không chỉ đối với Hội An mà còn đối với cả miền Trung, cả nước và khu vực.

1. Các giá trị về địa lý tự nhiên

1.1. Về địa chất, địa mạo

Cù Lao Chàm là phần kéo dài về Đông Nam của khối núi đá granit Bạch Mã - Hải Vân - Sơn Trà mà các nhà địa chất gọi là *"phức hệ Hải Vân"* được hình thành cách nay khoảng 230 triệu năm. Chúng được lộ trên bề mặt trái đất và tạo hình núi trên đảo bởi quá trình vận động nâng lên của vỏ trái đất dọc các đứt gãy kiến tạo phương Tây Bắc - Đông Nam. Các nhà địa chất đánh giá Cù Lao Chàm là tấm gương phản chiếu rõ ràng các hoạt động kiến tạo: khe nứt, đứt gãy, chuyển động khối tảng và là một điển hình tiêu biểu nhất về mặt hình thái - cảnh quan của một đảo núi đá granit trong hệ thống đảo ven bờ Việt Nam[1].

Trên phương diện địa mạo, Cù Lao Chàm có các bãi biển thoải với nền cát trắng mịn, sạch nằm xen giữa các mỏm đá với những hình thù kỳ lạ. Từ Tây Bắc xuống Đông Nam, Cù Lao Chàm có các Bãi Bấc, Bãi Ông, Bãi Làng, Bãi Xếp, Bãi Chồng, Bãi Bìm, Bãi Hương.

Các bãi biển này xen kẻ với các vách đá, bãi đá tạo thành những cảnh quan ngoạn mục và những bãi tắm lý tưởng.

Cùng với các bãi biển và vách đá tại Cù Lao Chàm còn có một hệ thống hang động phân bố chủ yếu tại sườn Đông, Đông Nam của các hòn đảo. Tại một số hang đã trở thành nơi chim yến cư trú, làm tổ. Chim yến làm tổ những nơi có hang đá trơ trọi, nơi đầu sóng gió, nhất là những hang có đáy ngập nước biển như hang Tò Vò, hang Trăn, hang Khô, hang Cả, hang Kỳ Trâu…

1.2. Về đất đai và nguồn nước

Do sự phong hóa, biến đổi của hệ thống đá granit nên đất đai ở Cù Lao Chàm khá hạn hẹp. Các nhà địa chất học cho biết tại Cù Lao Chàm có sự tồn tại của 6 nhóm đất chính: Nhóm đất tàn tích, đất tàn tích thềm bóc mòn, đất tầng mỏng sườn Đông Bắc, đất sườn tích tụ Tây Nam, đất dốc tụ chân sườn và nhóm đất cát[2]. Trong đó đất dốc tụ chân sườn và đất sườn tích tụ là nguồn tài nguyên

1. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", in trong *Kỷ yếu Cù Lao Chàm - Vị thế, tiềm năng và triển vọng*, tr.15-17.

2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.21.

quý giá của đảo tuy không nhiều nhưng hết sức quan trọng để các lớp dân cư dựa vào để tổ chức, phát triển cuộc sống.

Không như tài nguyên đất ít ỏi, nguồn tài nguyên nước ngọt ở Cù Lao Chàm lại rất phong phú do diện tích đảo đủ lớn (*16,4 km*^{2}), lượng mưa hàng năm lớn trên 2000 mm/năm và cấu tạo địa chất có nhiều khe nứt, hang hốc nên đảo có khả năng lưu giữ một lượng nước mưa dồi dào về mùa mưa để cung cấp lại vào mùa khô cho các mạch ngầm ở chân núi. Với cấu tạo địa chất và lượng mưa như vậy nên trước đây ở Cù Lao Chàm có nhiều con suối lớn, nguồn nước dồi dào đủ dùng để sinh hoạt và canh tác. Hầu như các bãi cát lớn từ Bắc xuống Nam đều có các khe suối, lớn thì gọi là suối, nhỏ thì gọi là khe như suối Bãi Ông, khe Cây Thị, khe Ông Thơ, khe Xóm Mới Trên, khe Xóm Mới Dưới, khe Bãi Xếp, khe Bãi Chồng, khe Bãi Bìm, khe Ngoài, khe Cây Dừa, khe Cây Dâm/Giâm (*khe Trong*)… Các khe suối này chính là nơi cung cấp nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và canh tác. Ngoài ra, người dân nơi đây còn đào một số giếng ở Bãi Làng, Bãi Hương để lấy nước ngọt dùng cho cúng kính, xây dựng lăng miếu, chế biến một số món ăn thức uống, dùng cho sinh hoạt và có thể còn để bán nước ngọt cho các thương thuyền vãng lai.

1.3. Về hệ động thực vật

Động vật ở Cù Lao Chàm có hai nhóm: Nhóm dưới biển và nhóm trên cạn. Nhóm động vật dưới biển rất phong phú và đa dạng về giống loài. Các nhà nghiên cứu về biển đã tập hợp được một danh mục gồm 947 loài sinh vật sống ở vùng biển quanh các đảo. Trong đó cá biển sống trong rạn san hô: 178 loài, 80 giống và 32 họ; Rong biển: 122 loài; Động vật phù du: 87 loài; San hô: 134 loài thuộc 40 giống; Thân mềm 144 loài; Giáp xác: 25 loài; Da gai: 21 loài; Giun: 21 loài[3]. Đây thật sự là một kho nguyên liệu vô tận để các lớp cư dân địa phương cả trên đảo và trong đất liền tiếp cận, khai thác, sử dụng kể cả trao đổi, buôn bán.

Nhóm động vật trên cạn có 12 loài thú, 13 loài chim, 130 loài bò sát, 5 loài ếch nhái. Trong số này có hai loài đặc hữu được đưa vào Sách đỏ động vật Việt Nam là khỉ đuôi dài và chim yến[4]. Chúng sinh sống chủ yếu trong các cánh rừng nhiều tầng tại các hòn đảo ở Cù Lao Chàm.

Nhóm thực vật ở Cù Lao Chàm cũng chia làm hai: Nhóm thực vật dưới biển và nhóm thực vật trên cạn. Nhóm thực vật dưới biển bao gồm các loại Rong tảo gồm 122 loại, Thực vật phù du 215 loài[5]. Nhóm thực vật dưới biển này từ lâu cũng đã được cư dân bản địa khám phá, khai thác và sử dụng để làm phong phú bữa ăn hàng ngày. Thực tế này được một nhà du hành phương Tây ghi nhận tại Nam Hà, Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII: "*Họ dùng làm thức ăn, mọi chất keo có nguồn gốc động vật hoặc thực vật lấy được từ biển. Trên nguyên tắc đó, họ ăn mọi loại rong biển, tảo biển…*"[6].

Về thực vật trên cạn, "*Cù Lao Chàm là một trong số rất ít đảo của cả nước còn giữ được thảm thực vật có độ che phủ tương đối lớn, khoảng 60% - 70%. Kiểu thảm chiếm diện tích lớn nhất là rừng thường xanh cây lá rộng nhiệt đới, phân bố chủ yếu ở độ cao từ 50m đến 500m. Đây là kiểu thảm rừng có nhiều cây gỗ quý như gõ biển, huỳnh, lim xẹt… Ngoài gỗ, đây cũng là nơi có nhiều loài*

3. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.27-31.

4. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.27-31.

5. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.27-31.

6. J. Barrow (2011), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 - 1793*, Nxb thế giới.



Lăng Ông ở Cù Lao Chàm. Ảnh: Hoàng Phúc

lâm sản phụ như song, mây, cây làm thuốc, làm vật liệu xây dựng…

… Thảm thực vật Cù Lao Chàm có nhiều nét đặc trưng. Ngoài kiểu rừng thường xanh như đã nêu ở trên, tại sườn phía Đông của đảo, nơi địa hình rất dốc, lớp đất phủ trên bề mặt hầu như không có, vẫn tồn tại một kiểu thảm thực vật cây bụi và trảng cỏ với những loài đặc trưng như Sến đất, Huyết giác và Cỏ cứng.

Tại sườn Tây Bắc, đặc trưng nhất là thảm Phong lan với loài Huyết nhung tía gần như thuần loại. Đây có thể là một điểm du lịch sinh thái rất tốt.

Tại các bãi biển, thảm thực vật đặc trưng bởi một số loài chịu được thuỷ triều lên xuống như rau Muống biển, Tra làm chiếu, Dứa dại và đặc biệt là cây Hếp.

Trên độ cao từ 100m trở lên, nhất là ở độ cao >500m, thảm thực vật chắc chắn còn nhiều cây gỗ quý, nhiều loài có giá trị khoa học. Điều này chỉ có thể được khẳng định sau khi đã nghiên cứu. Mặc dù chỉ mới nghiên cứu ở đội cao 100m trở xuống, song qua thống kê cho thấy hệ thực vật Cù Lao Chàm có 499 loại thuộc 352 chi, 115 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Như vậy hệ thực vật Cù Lao Chàm cũng đã phát hiện 5 trong số 6 ngành thực vật bậc cao của hệ thực vật Việt Nam. Nếu so sánh thì ở Cù Lao Chàm chiếm 1/20 tổng số loài, gần 1/6 tổng số chi và gần ½ tổng số họ của thực vật Việt Nam. Hệ thực vật Cù Lao Chàm gồm 342 loài có ích tức là trên 60% tổng số loài có thể được sử dụng vào các mục đích khác nhau.

Nhóm cây làm thuốc có sự tập trung nhiều nhất, có 116 loài (chiếm 22,8% số loài thống kê được). Trong nhóm làm cây thuốc, đáng chú ý có họ Hoàng Nan, cỏ Xước, Bách Lộ, Lạc Tiên, Mã Đề và một số loài trong họ Gừng.

Nhóm cây cảnh đáng chú ý nhất là Tuế và Huyết nhung tía. Trên đảo Cù Lao Chàm, Tuế phân bố ở phía Đông Nam gần khu vực có đảo yến. Có những cây Tuế đã sống vài ba trăm năm, hình dạng khá lạ mắt. Lan như đã nêu ở trên tập trung thành một khu vực khá rộng, bám trên các hốc đá hoặc leo trên các loại cây Sến đất… Hòn Dài là một trong những đảo có số lượng cá thể Tuế phong phú nhất và cũng đa dạng nhất. Ngoài ra còn có

cây Vông nem, đường kính gần 2m, có bạnh lớn đặc trưng cho rừng nhiệt đới. Một số loài đa rễ bám vào các tảng đá hoặc quấn quanh thân cây gỗ khác gây ra một hiện tượng bóp cổ, rất hiếm gặp ở rừng ôn đới"[7].

1.4. Về địa - sinh thái

Cùng với các giá trị về địa chất, địa mạo, đất đai, nguồn nước, hệ động thực vật, Cù Lao Chàm còn có vai trò quan trọng về địa - sinh thái, không chỉ với Hội An, Đà Nẵng mà còn với cả vùng biển trong nước và khu vực Biển Đông.

Về địa lý, có thể nói Cù Lao Chàm là chiếc cầu nối để Hội An nói riêng, Đà Nẵng nói chung vươn ra Biển Đông. Đồng thời Cù Lao Chàm cũng là một địa điểm cuối về phía biển trong tuyến quy hoạch các trung tâm kinh tế - chính trị - tín ngưỡng của người Chăm kết nối từ núi thiêng Hòn Đền đến khu đền tháp Mỹ Sơn - Kinh đô Trà Kiệu - Lâm Ấp phố (*nằm ở khu vực Hội An ngày nay*) - Cửa biển Đại Chiêm (*Cửa Đại*) - Cù Lao Chàm và Biển Đông. Trong các địa điểm này thì Cù Lao Chàm chính là tiền cảng để người Chăm vươn ra Biển Đông, mở rộng quan hệ giao thương với các nước Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á…

Cù Lao Chàm có diện tích nhỏ (*16,4km*^{2}) so với các cụm đảo, quần đảo khác của nước ta như Cát Bà (*354km*), Phú Quốc (*574km*^{2}), Côn Đảo (*76km*). Tuy nhiên, do nằm ở vị trí trung độ của cả nước, có độ cao (*517m*) tương đương với độ cao của hòn đảo cao nhất nước là Côn Đảo (*577m*) lại nằm không xa cửa Đại Chiêm, một cửa biển lớn, nổi tiếng ngay từ thời Champa nên từ lâu Cù Lao Chàm đã trở thành điểm tiền tiêu trên Biển Đông để tàu thuyền các nước làm mốc đi lại trên Biển Đông hoặc cập bến vào buôn bán với Champa và sau đó là Đại Việt. Tính chất tiền tiêu, điểm mốc này được thư tịch cổ Ả Rập thế kỷ X ghi nhận: "*Tàu từ Hind (Ấn độ) đến Sanf (Champa) mất 10 ngày. Ở đây có nước ngọt và trầm hương xuất khẩu… Họ dừng lấy nước ngọt ở Saf-Fu-Law, Cham-pu - lau (Cù Lao Chàm) rồi định hướng đi đến Sin (Trung Quốc)*"[8]. Tính chất tiền tiêu này cũng được Thiền sư Thích Đại Sán miêu tả khá sinh động trong *Hải ngoại kỷ sự* vào cuối thế kỷ XVII. "*...Ngày 24, thuyền chủ viết lên cột buồm mấy chữ lớn như sau: "Ai thấy núi trước, thưởng tiền một quan". Mỗi người đều hớn hở, tỏ ý vui mừng. Trên thuyền có thuỷ thủ tên A Ban, người An Nam, chưa đầy 20 tuổi, cường tráng, lanh lẹ, mỗi lúc treo buồm, hắn leo tuốt lên ngọn cột, giăng dây thắt đỏi, qua lại đọt buồm, nhảy nhót xuống lên chẳng chút ngượng nghịu. Lúc ấy có bầy chim én bay quanh cột buồm. Suốt 3 ngày còn tít mù chẳng thấy bóng núi. Qua ngày 27, gần đúng ngọ, có người reo lớn trên đầu cột: "Kìa kìa, núi đó rồi", người đó chính A Ban vậy. Cả thuyền đều reo lên cười mừng, nhưng chưa ai thấy gì, mọi người trưng mắt chăm chú nhìn. Chặp lâu trăm người có một người thấy, lại chặp lâu mười người có một người thấy. Chừng ấy người coi lái bàn nên vào cửa nào? Thuyền chủ lái buôn muốn vào cửa Hội An đến bán hàng cho tiện, tăng chúng muốn vào cửa Thuận Hóa được sớm yết kiến quốc vương... Buông gió một chặp vào đến vùng núi, ấy là đảo Tiêm Bích La (Cù Lao Chàm)…*"[9]. Tính chất tiền tiêu này cũng được thể hiện ở chỗ Cù Lao Chàm từng là địa chỉ giao thương nổi tiếng ngay từ thời Champa với các tên gọi Sanf-Fu-Law. Champu-lau (*Ả Rập*); Ciampullo, Champu-lo-pello (*phương Tây*), Chiêm Bất Lao, Tiêm

7. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.25-26.

8. Hoàng Anh Tuấn (2007), "Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở Biển Đông thời vương quốc Champa", in trong *Kỷ yếu Cù Lao Chàm - Vị thế, tiềm năng và triển vọng*, sđd, tr.113.

9. Thích Đại Sán (1963), *Hải Ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế. Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, tr.30-31.

Bút Loa, Tiêm Bích La (*Trung Quốc*)… Các tên này đến thời Đại Việt được Việt hóa thành tên gọi Cù Lao Chàm sử dụng cho đến ngày nay.

Dưới khía cạnh địa sinh thái, Cù Lao Chàm chính là bức bình phong ven Biển Đông che chắn cho đất liền Hội An trước những cơn gió bão vốn xảy ra thường xuyên ở đây. Tàu thuyền các nước cũng thường ghé vào Cù Lao Chàm để tránh gió bão. Một số trường hợp tàu thuyền các nước như Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc… bị bão đã dạt vào Cù Lao Chàm và được cư dân nơi đây cứu giúp, đưa vào đất liền để về nước. Cùng với đó, Cù Lao Chàm cũng là nơi tàu thuyền nước ngoài ghé lại để lấy nước ngọt, củi đốt, lương thực. Quốc sử quán triều Nguyễn chép: "*...Cách huyện Diên Phước 68 dặm về phía Đông, ngất ngưỡng giữa biển, gọi là đảo Ngoạ Long cũng gọi là hòn Cù Lao, có tên nữa là núi Tiêm Bút, tên cổ là Chiêm - Bất - Lao, làm trấn sơn cho cửa biển Đại Chiêm, dân phường Tân Hợp ở phía Nam núi, ruộng đất trên núi có thể cày cấy, thuyền biển nước ta và nước ngoài thường trông núi này làm chừng đi về đều đỗ ở đấy để lấy củi, nước…*"[10]

Với tính chất như vậy, Cù Lao Chàm là một cụm đảo có mối liên hệ chặt chẽ với đất liền Hội An cũng như các địa điểm quan trọng của vùng Amaravati của người Chăm đến Quảng Nam người Việt trải dài từ hòn Đền - núi Chúa đến Mỹ Sơn - Trà Kiệu - Lâm Ấp phố (*khu vực Hội An ngày nay*) đến cửa Đại Chiêm - Biển Đông theo trục đường thẳng hoặc theo trục của sông Thu Bồn - sông Cái, sông Mẹ nối liền trên nguồn xuống biển.

Một đặc điểm khác về địa - sinh thái của Cù Lao Chàm và vùng biển Cù Lao Chàm nằm ở chỗ nơi đây chính vùng gặp gỡ của các dòng hải lưu vào mùa nóng và mùa lạnh trên Biển Đông, nơi gặp gỡ giao nhau giữa biển và các dòng sông lớn của xứ Quảng như Thu Bồn, Trường Giang, Cổ Cò. Ngoài việc thuận lợi về giao thông đường thuỷ, sự gặp gỡ này còn tạo điều kiện về nguồn thức ăn đa dạng, phong phú để hình thành môi trường sinh trưởng tốt cho các loại thuỷ hải sản. Có lẽ vì vậy mà tôm cá ở vùng biển Hội An từ lâu được cho là tươi ngon hơn so với các địa phương khác. Thực tế này được một giáo sĩ phương Tây từng sống nhiều năm ở Hội An vào đầu thế kỷ XVII ghi nhận "*...cá ở đây có hương vị tuyệt diệu và rất đặc biệt, tôi đã đi qua nhiều đại dương, đã đi nhiều nước, nhưng tôi cho rằng không nơi nào có thể so sánh được với xứ Đàng Trong*"[11].

2. Các giá trị về di sản văn hóa vật thể

2.1. Về di tích khảo cổ

Cho đến nay chưa có cứ liệu nào cho biết con người có mặt đầu tiên tại Cù Lao Chàm là vào thời điểm nào. Vào những năm 1999 - 2000, một di chỉ khảo cổ học có niên đại cách ngày nay hơn 3000 năm đã được phát hiện, thám sát và khai quật ở Bãi Ông nằm về phía Tây Bắc Cù Lao Chàm. Địa điểm di chỉ nằm tại cồn cát sát chân núi, ở giữa 2 khe nước bắt nguồn từ núi cao của Hòn Lao đổ ra Bãi Ông. "*Từ kết quả thám sát và khai quật cho thấy đây là địa điểm cư trú kết hợp mộ táng. Nhưng dấu vết cư trú bộc lộ rõ hơn qua bộ sưu tập hiện vật gồm công cụ đánh bắt, đồ chế tác bằng đá, đồ gốm gia dụng, dấu tích bếp lửa. Những mẫu hạt cây cháy xuất hiện trong di chỉ đã được xác định niên đại và cho biết địa điểm Bãi Ông là di chỉ của cư dân Tiền Sa Huỳnh thời Sơ kỳ Kim khí với niên đại 3100± 60 BP. Cho đến nay, đây là di tích có niên đại sớm nhất được phát hiện ở Hội An.*

Từ địa hình biển đảo đã hình thành phương thức sản xuất chủ yếu của cư dân

10. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, tr.358-359.

11. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.27-28.

Bãi Ông là săn bắn, hái lượm, đánh bắt. Kỹ thuật mài các công cụ sản xuất đã phát triển đến độ hoàn thiện và kỹ thuật chế tác gốm ở trình độ cao cho ra nhiều sản phẩm có loại hình phong phú. Dấu ấn văn hóa biển của cư dân Tiền Sa Huỳnh tại Bãi Ông đã in đậm nét trong các hoa văn trang trí trên gốm như hoa văn mép vỏ sò, sóng lượn"[12]. Với di chỉ Bãi Ông, chúng ta được biết chắc chắn rằng cách đây trên 3000 năm tại cụm đảo Cù Lao Chàm đã có cư dân sinh sống, khai thác biển đảo để xây dựng và phát triển cuộc sống. Di chỉ này cung cấp những thông tin cần thiết về các nhóm cư dân thời Tiền Sơ sử tại các cụm đảo duyên hải ven bờ ở Nam Trung Bộ nói riêng và nước ta nói chung.

Vào những năm 1997, 1998, 1999 một số cuộc đào thám sát, khai quật khảo cổ đã được thực hiện tại Bãi Làng và thu được kết quả bất ngờ mới mẽ. Các hiện vật thu được trong các hố thám sát, khai quật khá phong phú, đa dạng. Nhiều nhất là đồ gốm gia dụng Champa thuộc các loại hình nồi, vò, kendy, chén, hủ cao cổ, bát bồng, lọ. Hoa văn trang trí của các hiện vật này đơn giản như vặn thừng, chải, gờ tròn chạy quanh thân. Kỹ thuật sản xuất chủ yếu dùng bàn xoay kết hợp nặn tay, miết láng và gắn chắp các bộ phận. Các sản phẩm gốm có hình dáng cân đối, tròn, dày đều. Xương gốm thô, hơi thô và mịn.

Trong các hố khai quật, thám sát tìm thấy nhiều đồ gốm sứ Trung Quốc thời Đường (*thế kỷ VII - X*) gồm các loại hình vò, bình, hủ, chậu, nồi, bát, chén sản xuất tại các lò Việt Châu (*Triết Giang*) Định Châu (*Hà Bắc*), Tương Âm, Trường Sa (*Hồ Nam*), Quảng Đông.

Đặc biệt tại đây đã phát hiện một số mảnh gốm Islam thuộc các loại hình vò đựng, bình,… có xương gốm nhẹ, màu trắng đục, men màu xanh thẫm dày, bóng.

Nhóm hiện vật thuỷ tinh cũng rất đặc biệt khi lần đầu tiên phát hiện ở Bãi Làng, Cù Lao Chàm, Hội An. Chúng có màu xanh, tím nhạt, vàng, một số mảnh có hoa văn nổi, gồm hai nhóm: đồ gia dụng và đồ trang sức. Đồ gia dụng thuộc các loại hình bát nông lòng, đĩa, lọ hình trụ, lọ có vai xuôi, cổ cao miệng hơi loe… Nhóm đồ trang sức khá phong phú như hạt cườm, hạt cườm vuông, hạt chuỗi đeo tai hình hạt lựu, hạt chuỗi thuỷ tinh ba màu, thuỷ tinh ghép, thuỷ tinh thắt hai đầu. Niên đại của các đồ Islam và thuỷ tinh này được xác định vào thế kỷ IX - X và có nguồn gốc từ các nước Tây Á và Trung Cận Đông.

Hệ thống hiện vật tại Bãi Làng cho thấy đây là di chỉ cư trú của cư dân Chăm vào thế kỷ VII - X. Diễn biến địa tầng và loại hình các hiện vật thu được cho thấy cư dân Bãi Làng thời Champa có đời sống kinh tế khá phát triển. Các hiện vật gốm sứ Trung Hoa, Islam, thuỷ tinh, Tây Á cùng một hiện vật gốm sứ, sắt đá có nguồn gốc từ bên ngoài kết hợp với các nguồn tư liệu thư tịch cho thấy vào thời Champa thế kỷ IX - X, Cù Lao Chàm là một tiền cảng hoặc một bến cảng nơi dừng chân của thương thuyền Trung Quốc, Trung Cận Đông và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Bến cảng này rất tầm cỡ với sự xuất hiện của các hiện vật mang tính chỉ định cho một địa điểm giao thương mang tính quốc tế gồm đồ gốm sứ nổi tiếng thời Đường thế kỷ IX - X từ các lò Việt Châu, Định Châu, Trường Sa; gốm Islam Trung Cận Đông thế kỷ IX - X; đồ thuỷ tinh có nguồn gốc Tây Á thế kỷ IX - X. Các hiện vật này đều có mặt trong di chỉ Bãi Làng để minh chứng cho tính quốc tế của bến cảng này vào thời Champa thế kỷ IX - X.

Tháng 4 năm 1997, đánh dấu một sự kiện quan trọng về khảo cổ học dưới nước của nước ta. Đó là việc tiến hành khảo sát,

12. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), "Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân vùng chức năng kinh tế - sinh thái - du lịch Cù Lao Chàm", sđd, tr.25-26.

thám sát để tiến đến khai quật trong các năm 1997, 1998, 1999 một con tàu cổ bị đắm ở ngoài khơi Cù Lao Chàm. Cuộc khai quật đã thu về trên 240.000 hiện vật, không kể các mảnh vỡ. Trong đó, nhiều nhất là đồ gốm. Ngoài ra còn có một số ít đồ kim loại, đồ gỗ, đồ đá và di cốt người.

Về đồ gốm nhiều nhất là gốm Việt Nam bao gồm nhiều dòng gốm như gốm hoa lam, gốm nhiều màu, gốm men xanh ngọc, gốm men xanh dương sẫm, gốm men trắng, gốm men trắng mỏng văn in, gốm men nâu, gốm sành. "*Về loại hình có 18 loại hình chính và hơn 100 loại hình phụ như đĩa kích thước rất lớn (đkm: 46,2 cm), đĩa kích thước nhỏ, đĩa kích thước trung bình, đĩa cắt khắc cánh hoa, bát chân đế cao, bát chân đế thấp, bát cỡ rất lớn, chén hình quả đào có gắn tượng vẹt, cốc sâu lòng, cốc hình cầu, tước có hình cô tiên và con rùa, tước hoa lam, âu, liễn, liễn nhiều ngăn, chậu cỡ lớn, ken di cỡ nhỏ, bình rót hai đầu có quai, bình rót dáng thon, bình rót dáng quả, các loại ấm trà, bình rót 4 cạnh, ấm hình uyên ương, bình rót hình rồng, bình rót hình phượng, ấm hình con gà, bát hương, bình hai bầu, bình ba bầu, các loại hình ngọc hồ xuân, các loại nậm, ống nhổ, các loại vò, các loại lọ, các loại hộp, các loại bình vôi, tượng người quỳ nâng bình rượu, tượng người phụ nữ quý tộc (hoặc cô tiên), các loại tượng động vật nhỏ (nghê, sư tử, kỳ lân, voi, ngựa, hươu, bò, rùa, ếch, khỉ mẹ bồng khỉ con, cá), nồi nấu, nghiên mực…*

Trong các loại hình này, loại kích thước lớn nhất cao 56,8cm, đường kính miệng 24cm, loại có kích thước rất nhỏ, chỉ cao 2,7cm

Hoa văn trên gốm cực kỳ phong phú. Đề tài con người có các vị thần tiên, người phụ nữ quý tộc, cụ già câu cá, cụ già chèo thuyền, người cưỡi ngựa, người quản tượng, chiến binh phi ngựa, trẻ em đang nô đùa, trẻ em chăn trâu thổi sáo…

Đề tài động vật có rồng, phượng, sư tử, voi, hổ, trâu, bò, hươu, khỉ, chim đại bàng, vẹt, chích choè, chào mào, bói cá, uyên ương, thiên nga, chim sâu, cò, hạc, rùa, rắn, cá chép, cá măng, cá trê, dơi, bướm, ong, chuồn chuồn.

Đề tài hoa lá có hoa sen, hoa cúc, mẫu đơn, tùng, mai, trúc, các loại cây cổ thụ. Các loại hoa văn khác có nhà cửa, chùa tháp, cung điện, cầu cống, sông nước, núi non, mây trời.

Mỗi loại đề tài lại được thể hiện nhiều kiểu, nhiều tư thế, nhiều đề án biến ảo, nhiều hình nhiều vẻ tạo nên sự đa dạng chưa từng thấy"[13].

Các đồ gốm Việt Nam này được xác định làm từ lò gốm Chu Đậu ở Hải Dương và một số lò gốm khác ở miền Bắc. Niên đại của chúng được xác định vào thế kỷ XV. Những đồ gốm này đã có mặt tại nhiều bảo tàng trên thế giới và trong nước, nằm trong nhiều bộ sưu tập của tư nhân và được gọi bằng một cái tên là "*gốm vớt biển Cù Lao Chàm*".

2.2. Về di tích lịch sử

Dưới khía cạnh lịch sử có thể nói Cù Lao Chàm chính là một di tích vật thể minh chứng cho sự phát triển liên tục của vùng đảo này từ thời Tiền - Sơ sử cho tới ngày nay. Đặc biệt, Cù Lao Chàm còn là một dấu tích của sự phát triển mạnh mẽ về giao thương hàng hải trên Biển Đông thời kỳ Champa mà sau này được kế thừa dưới thời Đại Việt.

Tại Cù Lao Chàm hiện tồn nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật, trong đó có một số đồng thời là di tích lịch sử như đình Đại Càn, đình Tiền Hiền, chùa Hải Tạng, miếu Tổ nghề yến, lăng Ông Ngư… Các di tích này ghi dấu, minh chứng sự có mặt khá sớm của

13. Phạm Quốc Quân, Tống Trung Tín, Nguyễn Đức Minh (2007), "Khai quật khảo cổ học dưới nước tàu đắm Cù Lao Chàm - Hội An, Quảng Nam 1997 - 2000", in trong *Kỷ yếu Cù Lao Chàm: Vị thế, tiềm năng và triển vọng*, sđd, tr.153-154.

người Việt tại cụm đảo Cù Lao Chàm. Đình Đại Càn nay đã sụp đổ hoàn toàn chỉ còn lại bức bình phong hình cuốn thư, một trụ biểu vuông và một tấm bia đá trang trí rồng mây mang phong cách Hậu Lê bị mưa gió bào mòn còn sót lại một số chữ Hán, có thể đọc được: "*... Cù Lao xứ nguy nga... tán viết... Cảnh Hưng nhị thập nhị niên (1761)...*". Tuy chỉ còn vài chữ nhưng qua đó có thể xác định vào cuối thế kỷ XVIII tại đây đã có xứ Cù Lao của người Việt.

Di tích đình Tiền Hiền liên quan đến sự có mặt của các tộc họ tiền hiền ở Cù Lao Chàm, trong đó có những tộc họ người Hoa, người làng Minh Hương. Di tích chùa Hải Tạng được khởi dựng vào năm 1758, đến năm Tự Đức nguyên niên (*1848*) do gió bão đánh sập nên dời đến vị trí hiện nay. Đây là di tích liên quan đến sự phát triển Phật giáo dòng Đại thừa Tịnh độ tại Cù Lao Chàm nói riêng, Hội An nói chung.

Lăng Ông Ngư nằm giữa khu chung cư ở Bãi Làng, bên cạnh đình Tiền Hiền. Di tích này liên quan đến sự phát triển của các ngành nghề khai thác, đánh bắt, buôn bán trên biển.

Miếu Tổ nghề yến nằm ở Bãi Hương Cù Lao Chàm trên một gò cát cao cách bờ biển chừng 150m. Đây là di tích gắn với nghề khai thác yến sào của Hội An, một nghề có từ thời Champa và được tiếp nối dưới thời Đại Việt. Di tích cung cấp nhiều thông tin về lịch sử phát triển nghề và một số nhân vật liên quan đến quản lý, khai thác yến sào thời Nguyễn.

Ngoài ra, tại Cù Lao Chàm hiện còn 4 di tích lịch sử cách mạng liên quan đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ gồm: hang Cây Chọi và chùa Hải Tạng, hang Mái Nhà, miếu Hòn Dài, miếu Mũi Thờ.

2.3. Về di tích kiến trúc nghệ thuật

Cho đến năm 2015 đã khảo sát, thống kê được 27 di tích kiến trúc nghệ thuật tại Cù Lao Chàm gồm: nhà cổ: 2; chùa: 1; tịnh xá: 2; đình: 2; lăng: 1; giếng: 2; miếu: 18. Trong đó, có 5 di tích cấp quốc gia, 1 di tích cấp tỉnh, 21 di tích nằm trong danh mục bảo vệ của thành phố[14].

Các di tích này có đặc điểm chung là thấp nhỏ, nhằm ứng phó với tình trạng gió bão xảy ra thường xuyên hàng năm, trừ chùa Hải Tạng có quy mô lớn hơn. Mái các di tích này lợp ngói âm dương, nhiều di tích có tường, nền được xây bằng đá san hô, một vật liệu đặc trưng của biển đảo. Chất liên kết là vôi vỏ hến, hàu, cát và một số phụ gia làm chất dẻo. Loại hợp chất này có khả năng chống lại sự xâm mòn của nước biển nên rất bền chắc. Các di tích có bình phong ở phía trước đắp vẽ hình cọp, long mã, ngư long, hí thuỷ, thuyền, sen - yến rất sinh động, thể hiện sự sáng tác đầy cảm hứng của các nghệ nhân dân gian. Bên trong trang trí các đề tài hoa lá, sóng nước, tứ linh, câu đối mang dáng nét riêng của biển đảo.

2.4. Về danh lam thắng cảnh

Có thể nói, Cù Lao Chàm chính là một tác phẩm nghệ thuật kỳ vĩ mà thiên nhiên đã tạo dựng nên trên Biển Đông. Tại đây có những vách đá hình thù kỳ lạ, đẹp mắt, những hang động mà chỉ có "*thợ trời*" mới có thể tạo tác được, những bãi biển cát trắng nước trong nằm trải dài ven bờ biển, những rặng ngô đồng đến mùa trổ hoa đỏ rực cả một góc trời, những gốc sanh, gốc tuế, gốc nánh, gốc ké lâu năm già cỗi, hình thù hiếm thấy, những hòn giại nằm cheo leo trên vách núi như những tấm phảng đá phẳng lỳ, ngoại cỡ, những dốc núi, eo gió kỳ vĩ để ngắm mặt trời nhô lên trên Biển Đông, những rạn san hô nhiều màu, nhiều vẻ, thiên đường của tôm, cua, cá và nhiều loài hải sản nương dựa, sinh trưởng.

Một số bãi biển đã được khai thác thành bãi tắm thu hút nhiều du khách, trong

14. UBND thành phố Hội An (2015), *Di tích - Danh thắng Hội An*, Nxb Đà Nẵng, tr.287-295.

đó có thể kể Bãi Ông, Bãi Xếp, Bãi Bìm, Bãi Chồng, Bãi Hương…

3. Các giá trị về văn hóa phi vật thể

Trải qua quá trình cư trú, sinh sống, ngoài các di sản văn hóa vật thể, các lớp cư dân Cù Lao Chàm còn bồi đắp nên những di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng, mang đậm dấu ấn biển đảo.

3.1. Về tiếng nói, chữ viết

Cù Lao Chàm là một ốc đảo về ngôn ngữ. Tại đây còn bảo lưu nhiều dấu vết ngôn ngữ cổ cả về từ vựng và ngữ âm. Người Cù Lao Chàm có sự chuyển hóa giữa thanh hỏi, ngã với thanh nặng, ví dụ: "*củi*", "*cũi*" thành "*cụi*" và ngược lại "*đỗi*", "*đổi*" thành "*đội*". Mới nghe tưởng chừng như tiếng nói vùng Thanh Nghệ. Trong sinh hoạt hằng ngày, đến nay, cư dân Cù Lao Chàm vẫn còn sử dụng nhiều từ địa phương mà không phải ai mới nghe cũng có thể hiểu được như "*giại*" là tảng đá nhô ra trên vách núi, "*kìn*" có nghĩa là uống một hơi (*nước*), "*ót*" là bó (*củi*), "*cấu*" là gạo, "*rào*" là nước; nhóc là "*cồn*"; "*lừa*" là các cấp độ sóng biển…

"*Nồi Rang nhứt Tế, nhì Sềnh*

Dưới Giành chú Chắt, non trên anh Dừa

Làm nghề phải giữ tích xưa

Đừng có chưa nhóc đã sợ, chưa lừa đã run"

Về cấp độ gió hiện nay, người đi biển ở Cù Lao Chàm vẫn còn dùng chữ "*tố*" để chỉ những cơn gió mạnh:

"*Ra khơi bữa có bữa không*

Lạy trời đừng để tố giông cho mình"

Chữ "*tố*" này đã xuất hiện trong *Tự điển Việt Bồ La* của Giáo sư Alexandre de Rhodes xuất bản tại Roma (*Ý*) vào năm 1651: "*Tố: bão táp*"[15].

Một hóa thạch ngữ âm dân gian đó chính là địa danh Cù Lao Chàm. Đây là địa danh Việt có nguồn gốc Mã Lai - Nam Đảo được phương Tây ghi bằng chữ Latinh là Ciam Pullo, người Việt gọi là Cù Lao Chàm, người Trung Hoa ghi bằng chữ Hán là Chiêm Bất Lao, Tiêm Bích La… Địa danh này gắn liền với thời kỳ phát triển mạnh mẽ về giao thương hàng hải của Champa.

3.2. Về ngữ văn dân gian

Tuy chưa thấy đầy đủ nhưng đã sưu tầm tập hợp được ở Cù Lao Chàm một lượng lớn đơn vị thơ ca dân gian, và chuyện kể dân gian, cho dù dân số ở đây không nhiều. Đó là những câu tục ngữ, ca dao, hò vè, nói về đặc điểm vùng đảo Cù Lao Chàm, về kinh nghiệm thời tiết, khí hậu, ngành nghề, về tâm tư tình cảm của người dân biển đảo. Các đơn vị này mang đặc điểm chung của thơ ca dân gian cả nước đồng thời có những nét riêng của vùng đảo Cù Lao Chàm:

"*Ra Lao đốn lụi thật dài*

Chờ cho khô lá xuống tai chực nồm"

Câu ca tài tình ở chỗ vừa mô tả một hoạt động của người dân là ra hòn Lao để đốn lụi, một loại cây đốt thân thẳng dùng làm hàng rào. Chực Nồm là chờ gió Nồm. Tuy nhiên nếu viết hoa các chữ Lao, Lụi, Dài, Khô, Lá, Tai, Nồm thì đó là tên các hòn đảo ở Cù Lao Chàm, Hòn Lụi là một tên gọi khác của Hòn Mồ, Hòn Nồm là tên gọi khác của Hòn Ông.

"*Lao Chàm nắng đẹp ban mai*

Có đàn chim én nối dài mùa xuân"

Câu ca khắc họa rõ nét đặc điểm của Cù Lao Chàm, nơi có nhiều hang động, quê hương của chim yến.

Truyện kể dân gian ở đây cũng khá phong phú, bao gồm các truyền thuyết về khởi nguyên của vùng đảo Cù Lao Chàm, về các địa danh, về nàng Yến, về lốc tố, về sóng biển v.v…

15. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam - Lusitan - La Tinh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.233.

3.3. Về nghệ thuật trình diễn

Ngoài hát hò khoan, hát ru, ở Cù Lao Chàm trước đây cũng như hiện nay còn có loại hình hát bả trạo rất phát triển. Loại hát này được tổ chức trong dịp cúng Cầu ngư, cúng cô hồn hàng năm. Cù Lao Chàm trước đây còn có hình thức lên đồng có múa hát.

3.4. Về tập quán xã hội và tín ngưỡng

Cũng như cư dân Việt ở mọi miền đất nước, cư dân Cù Lao Chàm coi trọng việc thờ cúng tổ tiên và cúng bái vào các ngày rằm, mồng một hằng tháng. Người dân ở đây có tín ngưỡng đa thần, nhiều người theo đạo Phật. Họ rất tín ngưỡng cá Ông (*cá voi*) và thờ nhiều vị thần biển như Bà Đại Càn, thần Phục Ba (*thần chế ngự sóng gió*); Ông Bích, Ông Tứ…

3.5. Về lễ hội truyền thống

Hàng năm cư dân Cù Lao Chàm thực hành nhiều lễ lệ, lễ hội trong đó có thể kể hai lễ hội lớn là lễ Cầu ngư và lễ giỗ tổ nghề yến. Lễ cầu ngư được tổ chức tại Lăng Ông Ngư ở Bãi Làng vào ngày mồng 4 tháng 4 âm lịch hàng năm. Lễ huy động đông đảo dân làng tham gia. Trong lễ ngoài việc cúng tế theo nghi thức truyền thống gồm cúng âm linh và cúng ông Nam Hải cùng các vị thần bảo hộ dân làng còn tổ chức hát bả trạo. Trước đây còn có hát bội. Xong lễ ngư dân thường tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí như đua ghe, lắc thúng chai, kéo co, nhảy bao bố…

Lễ giỗ tổ nghề yến được tổ chức tại miếu tổ nghề yến ở Bãi Hương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hằng năm. Thường lễ tổ diễn ra hai ngày. Trước lễ chính một ngày những người chủ trì, vận động bà con trong xóm dọn dẹp vệ sinh, trang hoàng khu vực cúng tế, bày biện lễ vật trên các bàn thờ, khám thờ. Tối đến các vị cao niên tổ chức cúng lễ túc. Lễ chính diễn ra vào ngày hôm sau. Sáng sớm, vị chánh tế cùng lễ nhạc lên thuyền để nghinh thần, rước vong tại các làng miếu từ Bãi Làng đến Bãi Hương. Sau đó tổ chức hai diên cúng gồm cúng âm linh và cúng hội đồng, cúng tổ theo nghi thức truyền thống.

3.6. Về nghề thủ công truyền thống

Tuy dân số ít nhưng Cù Lao Chàm cũng là vùng đảo đa nghề. Ngoài các nghề đánh bắt hải sản, nghề nông tại đây còn phát triển một số nghề thủ công mang đậm dấu ấn biển đảo như nghề làm mắm, nghề đốn lá rừng, hái rau rừng, nghề đan võng ngô đồng, nghề khai thác yến sào (*kết hợp với làng Thanh Châu*), nghề làm nhà mây tre, nghề làm bánh ít, bánh su sê, nghề đan lưới,… Trong số đó có hai nghề được ghi vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia là nghề khai thác yến sào và nghề đan võng ngô đồng. Trước đây tại Cù Lao Chàm còn có nghề đốt than, đốn củi nhưng nay không còn do để bảo vệ rừng.

3.7. Về tri thức dân gian

Trải qua quá trình tiếp cận, tương tác với môi trường biển đảo của cư dân Cù Lao Chàm đã tích luỹ nên một kho tàng tri thức dân gian phong phú, đặc sắc gắn với môi trường mà mình sinh sống. Đó là kho tri thức bản địa về địa hình, thời tiết, khi hậu, về luồng lạch trên biển, về ngư trường đánh bắt về y dược tại chỗ, về ẩm thực biển, về chế biến hải sản, về điều khiển phương tiện hành nghề v.v… Các tri thức này cho đến nay vẫn còn hữu dụng.

Với tất cả những giá trị đa dạng, đặc sắc về địa lý tự nhiện và tài nguyên nhân văn như vậy nên Cù Lao Chàm từng được ca ngợi là "*Hòn ngọc trên Biển Đông*", là "*Đảo xanh huyền thoại*" và ngày 26 tháng 5 năm 2009 được Ủy ban điều phối quốc tế chương trình con người và sinh quyển thuộc UNESCO (*MAB*) ghi danh Cù Lao Chàm - Hội An là Khu dự trữ sinh quyển thế giới◈

DI SẢN TƯ LIỆU HÁN NÔM VỀ BIỂN - ĐẢO XÃ TÂN HIỆP: GIÁ TRỊ, GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

ThS. Quảng Văn Quý, CN. Lê Thị Lưu

Xã đảo Tân Hiệp *(Cù Lao Chàm),* thành phố Đà Nẵng, là một quần đảo với không gian văn hóa biển - đảo đặc sắc, có lịch sử hình thành từ rất lâu đời, gắn liền với các giai đoạn hình thành và phát triển thương cảng Hội An. Qua quá trình nghiên cứu, sưu tầm trong nhiều năm qua, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An cũng đã bước đầu hệ thống được một bộ phận di sản tư liệu Hán Nôm khá phong phú về xã đảo Tân Hiệp bao gồm các loại hình như: địa bạ, đơn khai đất, sắc phong, gia phả, văn bia, châu bản và các văn bản liên quan đến nghề khai thác yến sào… Đây là nguồn sử liệu có giá trị đặc biệt trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa, kinh tế và xã hội về Cù Lao Chàm nói riêng và vùng biển đảo Quảng Nam - Đà Nẵng, miền Trung nói chung.

Bài viết này bước đầu nhận diện, giới thiệu hệ thống tư liệu Hán Nôm về xã đảo Tân Hiệp, phân tích các giá trị nổi bật và đề xuất định hướng bảo tồn, phát huy trong bối cảnh hiện nay.

1. Mở đầu

Di sản tư liệu Hán Nôm về Hội An là một trong những bộ phận di sản văn hóa quan trọng, góp phần định hình giá trị nổi bật toàn cầu của Đô thị cổ Hội An - Di sản văn hóa thế giới. Trong nhiều thập niên qua, công tác khảo cứu, sưu tầm, nhận diện bộ phận di sản này được Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An chú trọng, qua đó đã tổ chức nhiều đợt điều tra, khảo sát, sưu tầm, dịch thuật, đã xuất bản nhiều ấn phẩm có giá trị phục vụ nhu cầu tìm hiểu nghiên cứu của công chúng[1]. Trong đó, hệ thống tư liệu Hán Nôm về các làng xã trong đất liền và khu phố cổ, vùng lõi của Khu di sản Hội An với nhiều làng xã như: Hội An, Minh Hương, Thanh Hà, Cẩm Phô, hay Để Võng, Thanh Châu… được tập trung nghiên cứu tương đối toàn diện về quá trình di dân, xây dựng làng, xã, về thờ tự, tín ngưỡng, ruộng đất, thương mãi, lịch sử của gia đình, dòng tộc, các nhân vật khoa bảng… Tuy nhiên, nguồn tư liệu Hán Nôm tại xã đảo Tân Hiệp (*cụm đảo Cù Lao Chàm*), không gian biển đảo duy nhất của Hội An có lẽ vẫn chưa được chú trọng hệ thống, nhận diện và đánh giá tương xứng với tầm vóc vốn có.

---

1. *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 1 - Văn bia,* Sở Thông tin - Truyền thông Quảng Nam cấp phép, năm 2014.
Di sản Hán Nôm Hội An, tập 2: Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường, Nxb Đà Nẵng, 2016.
Di sản Hán Nôm Hội An, tập 3: Tư liệu Minh Hương xã, Nxb Đà Nẵng, năm 2017.
Di sản Hán Nôm Hội An, tập 4: Hoành phi, liễn đối tại các di tích tín ngưỡng ở Hội An, Nxb Đà Nẵng, năm 2019.
Di sản Hán Nôm Hội An, tập 5: Tư liệu lưu trữ trong các gia đình, dòng họ, Nxb Đà Nẵng, năm 2019.
Di sản Hán Nôm Hội An, tập 6: Sắc phong, Nxb Đà Nẵng, năm 2021.
Làng xã ở Hội An qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn và Quảng Nam xã chí, Nxb Đà Nẵng, năm 2020.
Hội An qua châu bản triều Nguyễn, Nxb Đà Nẵng, năm 2021.
250 năm phong trào Tây Sơn nhìn từ Hội An, Nxb Đà Nẵng, năm 2021.

Nằm ở vị trí tiền tiêu trên con đường tơ lụa và hương liệu Biển Đông, Tân Hiệp sở hữu đời sống kinh tế xã hội, văn hóa tâm linh phong phú, các phong tục tập quán, tín ngưỡng vừa mang nét chung của cư dân Hội An vừa mang những nét đặc thù riêng của cư dân vùng biển - đảo. Điều đó cũng đã được khắc họa vô cùng sinh động các nguồn tư liệu Hán Nôm. Do vậy, việc khảo sát, nghiên cứu nhận diện khối tư liệu này một cách có hệ thống không chỉ lấp đầy khoảng trống về lịch sử hành chính, xã hội của xã đảo, mà còn cung cấp những bằng chứng khoa học quan trọng, mở ra góc nhìn mới về chủ quyền và quản lý biển đảo trong lịch sử.

2. Tổng quan về các loại hình di sản tư liệu Hán Nôm về biển - đảo xã Tân Hiệp

Hệ thống tư liệu thành văn Hán Nôm liên quan đến xã Tân Hiệp (*Cù Lao Chàm*), qua công tác kiểm kê và sưu tầm sơ bộ của Trung tâm, hiện nay đã định hình một khối lượng di sản tư liệu đa dạng về loại hình, bao gồm các nhóm nguồn chủ yếu sau:

- Tư liệu địa bạ và quản lý đất đai: Gồm 221 trang văn bản về điền bộ và các chứng từ liên quan đến kê khai đất đai, xác lập quyền sở hữu địa bạ.

- Tư liệu dòng họ (*Gia phả*): Khảo sát tại các dòng tộc trên xã đảo lưu giữ 115 trang gia phả; trong đó có 95 trang văn bản chữ Hán Nôm truyền thống và 20 trang văn bản tiếng Việt.

- Tư liệu Sắc phong: Ghi nhận 20 bản sao sắc phong thần kỳ có giá trị hiện được ghi trong tập *Quảng Nam tỉnh tạp biên*.

- Tư liệu nghề khai thác yến sào, yến hộ: Gồm 22 trang văn bản lưu trữ tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An cùng hệ thống văn bản liên quan đến kỹ nghệ khai thác, phương thức vận chuyển và quá trình thành lập, quản lý tổ chức Yến hộ.

- Tư liệu về văn khắc tại di tích: Gồm 03 văn bia cổ cùng hệ thống hoành phi, liễn đối phân bố tại các thiết chế tín ngưỡng, tôn giáo (*đình, miếu, chùa*) trên đảo.

- Một số bản sao về văn cúng, kịch bản và lời hô hát bả trạo xưa (*kịch bản tuồng Ông Ngư và chèo Âm linh*[2])...

Nhìn chung, mặc dù quy mô khối lượng không lớn, song đây là nguồn sử liệu thành văn mang tính chính thống, hàm chứa giá trị khoa học đặc biệt trên hai phương diện tiếp cận văn hóa và lịch sử. Qua nhận diện bước đầu có thể thấy rằng các tư liệu Hán Nôm nêu trên đã ghi dấu quá trình tổ chức hành chính cơ sở của xã đảo, phản ánh sinh động đời sống tâm linh trong tín ngưỡng thờ cúng đối với nghề biển, quá trình khai phá kinh tế biển, đặc biệt là hoạt động khai thác yến sào[3]... Sau đây chúng tôi xin giới thiệu nội dung cơ bản của các nhóm loại hình di sản tư liệu này, cụ thể như sau:

2.1. Tư liệu điền bộ

Tư liệu điền bộ là loại hình có số lượng trang tư liệu tương đối lớn so với các loại hình khác với số lượng 221 trang. Qua tìm hiểu bước đầu các tư liệu điền bộ, chúng ta biết rằng, để thực hiện các chính sách quân điền, đồng thời quản lý được ruộng đất, người cày tại các làng xã, triều đình nhà Nguyễn đã cho thiết lập lại toàn bộ ruộng đất trên cả nước, trong đó có xã Tân Hiệp với diện tích ruộng đất tư để canh tác chỉ có 16 mẫu 8 sào 3 thước, đất cho chùa, miếu, đất cát trắng là 4 sào 2 thước, đất rừng bỏ hoang là 10 mẫu 7 sào được lập vào năm Gia Long thứ 13 (*1814*).

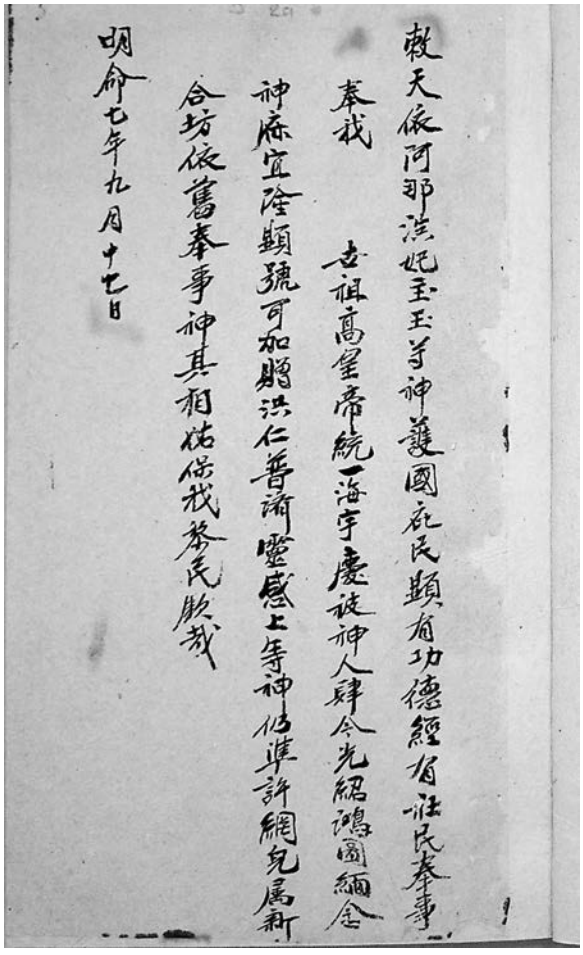
Qua nghiên cứu điền bộ, chúng ta cũng nhận thấy tình hình sở hữu ruộng đất của xã

2. Do ông Trần Phước - Cù Lao Chàm biên soạn năm trước năm 1900.

3. Nghề khai thác yến sào Thanh Châu, Hội An được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia vào năm 2016.

Tân Hiệp đã có nhiều sự thay đổi, từ diện tích đất canh tác, đất dành cho khu vực tín ngưỡng, hay đất rừng…qua các giai đoạn lịch sử. Đơn cử như, vào năm Bảo Đại thứ 2 (*1927*), theo lệnh của Đốc bộ đường trát sức cho xã Tân Hiệp khám đạc điền thổ, liệt kê ruộng thổ công, tư… trong khu vực của xã. Qua bộ đạc điền của xã Tân Hiệp thì tình hình sở hữu ruộng đất lúc này của xã chỉ có 24 mẫu 6 sào 4 thước 1 tấc, trong đó đồng canh tư điền 5 mẫu 7 thước 5 tấc; ruộng tư là 19 mẫu 5 sào 11 thước 6 tấc (*đã bao gồm đất đình, miếu, chùa Phật, bạch sa, đất mộ, đất rừng các hạng là 4 mẫu 4 sào 1 thước*)…

Các tư liệu này đã lưu dấu nhiều tên đất, tên xứ xưa bằng chữ Nôm gắn liền với các địa danh quen thuộc ngày nay như Bãi Làng, Bãi Bìm, Bãi Hương. Đây cũng là một trong những cơ sở dữ liệu gốc để chứng minh quá trình chuyển dịch dân cư ổn định từ đất liền ra xã đảo lập nghiệp, cũng như mức độ phân bố, tình hình tín ngưỡng - tôn giáo trên địa bàn. Với đặc thù địa hình, địa thế là vùng đảo, diện tích canh tác (*lúa gạo, hoa màu*) ở Tân Hiệp rất ít, cấu trúc ruộng đất không giống như các xã thuần nông khác, thế nên các phần đất công điền, công thổ chủ yếu là đất thổ cư, bãi cát và các khu vực xây dựng công trình tín ngưỡng công cộng của làng. Vì không có nhiều ruộng đất canh tác, và tư liệu sản xuất chính của người dân vùng xã đảo chính là biển khơi, thế nên đời sống của cư dân gắn liền với quản lý đất đai, và được triều đình nhà Nguyễn giao cho các việc thực hiện nghĩa vụ quân sự và bảo vệ chủ quyền biển đảo như tuần canh đêm ngày lưu ý đến các thương thuyền ngoại quốc.



Bản sao sắc phong cho vị thần Thiên Y A Na trong Quảng Nam tỉnh tạp biên

2.2. Tư liệu sắc phong

Về tư liệu sắc phong, hiện nay đã tìm thấy 20 bản sắc nhưng là các bản sao được ghi trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên*. Đây là những sắc phong của triều đình nhà Nguyễn ban tặng cho các vị thần có công trạng trong việc bảo hộ sự bình yên cho dân làng, cũng như phù trợ cho hoạt động khai thác đánh bắt, giao thương của người dân trên vùng biển, đảo Cù Lao Chàm, được nhân dân làng Tân Hiệp xây dựng lăng, miếu và phụng thờ như: thần Thiên Y Chúa Ngọc, Thành Hoàng, Tứ Dương, Đại Càn, Ngũ Hành Tiên Nương và Nam Hải Ngọc Lân.

Về thần tích thờ thần, theo như ghi chép trong *Quảng Nam xã chí,* thì: "*làng này thờ vị thần Bổn cảnh Thành Hoàng chẳng qua cầu tự bình yên trong làng, chứ thần tích thì cũng giống như các làng khác, không ai rõ được thần tích vị ấy hồi trước ra sao. Vị Thiên Y Chúa Ngọc, vị Ngũ Hành tôn thần, vị Đại Càn quốc gia tứ vị Thánh*

nương, những vị này hồi trước chẳng qua nhà nước bắt buộc thờ phụng những vị thần này chứ không hiểu vì sao mà dân làng phải thờ. Thần tích, bởi thế các vị thần này không ai rõ tại sao? Truyền đến bây giờ, di chỉ cùng sự tích không có, nên những dân ở làng này vẫn phải phụng thờ, chớ không rõ thần tích". Mặc dù không có thần tích ghi chép về sự phụng thờ của các vị thần này, thế nhưng theo các thông lệ quy định của triều đình, hoặc các dịp đại lễ của đất nước, các vị thần nơi đây đều được ban cấp mỹ tự sắc phong và cho làng Tân Hiệp vẫn được thờ thần. Về số lần các vị thần được phong sắc, nhiều nhất là vị Thiên Y Chúa Ngọc với 7 lần được sắc, thần Thành Hoàng 6 lần, vị Tứ Dương 5 lần, Đại Càn 4 lần, Ngũ Hành Tiên Nương 3 lần và ít nhất là 2 lần cho vị thần Nam Hải Ngọc Lân. Sắc phong có niên đại sớm nhất cho 2 vị thần là Thiên Y Chúa Ngọc và Thành Hoàng vào năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*), và muộn nhất là bản sắc chung cho các vị thần Tứ Dương, Thành Hoàng, Nam Hải Ngọc Lân vào năm Khải Định thứ 9 (*1924*). Hiện nay, tại xã Tân Hiệp, các di tích đình làng, lăng miếu thờ tự các vị thần nêu trên vẫn được nhân dân xã đảo giữ gìn, tu bổ tôn tạo. Các di tích như: lăng Thành Hoàng, đình Tiền hiền Tân Hiệp, đình Đại Càn, miếu Ngũ Hành, miếu Hiệp Hòa…vẫn là các thiết chế tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng cư dân xã đảo.

Có thể nói, những tư liệu sắc phong thần tại xã đảo Tân Hiệp tuy là những bản sao được ghi chép lại trong *Quảng Nam tỉnh tạp biên*, nhưng chúng đã hệ thống được các vị thần có công bảo trợ, giữ gìn vùng đất này và có sự ghi nhận của triều Nguyễn. Những tư liệu này không chỉ phản ánh sâu sắc đời sống tâm linh biển đảo của cư dân tiền nhân, mà quan trọng hơn, chúng đóng vai trò như những chiếu chỉ hành chính, bằng chứng pháp lý khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia đối với vùng đảo Tân Hiệp thông qua nghĩa vụ phụng thờ các vị quốc thần.

2.3. Văn bia, hoành phi, liễn đối gia phả

Hiện nay ở chùa Hải Tạng còn lưu giữ 2 tấm bia đá cổ được gắn trên tường Đông và Tây của chính điện. Nội dung ghi lại lý do trùng tu, cũng như tên tuổi công đức của những người cúng dường, trùng tu xây dựng chùa. Trong đó, văn bia ở tường Tây được tạc từ cẩm thạch, diềm trang trí lưỡng long cách điệu dây hoa triều lưỡng nghi. Sử dụng chữ viết khải thư để khắc vào bia đá. Nội dung thông tin bia đá ghi chép về việc chùa được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 19 (*1758*), tuy nhiên qua thời gian, chùa bị xuống cấp, hư hỏng, đến năm Tự Đức thứ 1 (*1848*) chùa đã cùng những quan viên, dân cư cùng như quyên góp để trùng tu, sửa sang lại chùa.

Về gia phả, hiện nay Trung tâm chỉ mới bước đầu sưu tầm được một số tập tư liệu về gia phả của tộc Mai, một dòng tộc có nhiều người và thời gian gắn bó lâu đời với xã đảo Tân Hiệp. Tuy nhiên, gia phả của tộc Mai chủ yếu là ghi chép về thế thứ các đời của tộc, không thấy ghi chép về lịch sử, hay quá trình di dân của dòng tộc đến cư trú tại vùng đất này.

Theo tư liệu *Quảng Nam xã chí* ghi chép về các bậc tiền hiền có công xây dựng làng xã Tân Hiệp, như sau: *Về Tiền hiền, những ông sau này có lẽ là những người trước tiên đến cư trú tại hòn đảo này. Không hiểu vì cớ gì mà những ông đến sinh cư lập nghiệp không có giấy má gì để lại rõ ràng. Đây cứ theo di chỉ giấy má thấy kê tên năm ông họ là Trần Đắc Lộc, Nguyễn Văn Sắc, Nguyễn Văn Lúa, Hồ Văn Thành, Võ Văn Cọi, Mai Văn Bài cùng gia đình thay phiên nhau canh tuần chợ nghiêm ngặt những thương thuyền ngoại quốc. Các ông trên kia không còn con cháu nối nghiệp, trừ dòng ông Trần Đắc Lộc*

và Mai Văn Bài còn con cháu nối nghiệp đến bây giờ"[4].

Bên cạnh gia phả, hoành phi liễn đối cũng là loại hình di sản tư liệu quan trọng của xã đảo Tân Hiệp. Qua thống kê bước đầu có 16 hoành phi và 10 cặp câu đối có niên đại lâu đời được khắc treo trên các di tích đình tiền hiền Tân Hiệp, chùa Hải Tạng, miếu Tổ nghề yến. Trong đó, nội dung của các hoành phi, liễn đối đa phần thể hiện về đạo đức, triết lý răn dạy điều hay, lẽ phải, uống nước nhớ nguồn, truyền thống lịch sử, hay nét đặc trưng của quê hương. Bên cạnh đó, những tấm hoành phi ở đây được thể hiện một nét riêng biệt của vùng dân đảo, gắn liền với nội dung cầu mong cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, những chuyến tàu vượt biển, vượt khơi bình an, như Hải bất dương ba (*Biển không dậy sóng*); Trướng hải vô trần (*Biển lớn không nhơ*).

2.4. Những văn bản liên quan đến nghề yến, yến hộ

Các tư liệu liên quan đến nghề yến ghi chép chi tiết về quá trình khai thác yến sào - một trong những sản vật quý hiếm tại vùng đảo Cù Lao Chàm, việc thành lập các đội yến sào Thanh Châu để canh giữ hang yến, cũng như thu lượm yến sào để đề nạp lên triều đình.

Ghi chép về các luật định lập đội hải thuyền của đội yến hộ theo từng địa phương bao nhiêu chiếc, quy cách đà ngang, thước tấc, đăng ký thuyền bài và lệ nộp thuế tại dinh trấn bao nhiêu. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện, hoàn cảnh đó, mà yến các hộ ở tại các địa phương này cũng có những cơ chế, đặc quyền đối với các dân làm yến hộ như là chuẩn được miễn sai phái chuyên chở các việc khác, để đội quân chỉ lo canh giữ ở ngoài biển thuộc vùng dinh trấn nơi đang có tổ yến.

Bên cạnh đó, việc bố trí dân đinh trong các yến hộ cũng có định lệ như sau: yến hộ có số dân đinh 40 người trở lên thì chuẩn cho làm 1 đội hải thuyền 12 chiếc, hơn 30 người thì được lập thành 1 đội 8 chiếc. Hơn 20 người thì được 5 chiếc, hơn 10 người thì được 2 chiếc. Về khuôn khổ đà ngang của thuyền từ 5 thước đến 6 thước 9 tấc, và phải thỉnh trình lên quan dinh trấn sở tại để xét cấp số biển đăng ký thuyền là thuyền yến hộ rồi theo lệnh mà nạp thuế tại dinh trấn. Qua đó sẽ miễn việc trưng dụng, hoặc các khoản thuế khóa khác. Trong Châu bản triều Nguyễn cũng ghi rõ về việc thọ nộp yến thường niên cũng như thuế lệ, về khoản sưu thì vẫn được chuẩn miễn theo phụng bài của Công đường quan.

3. Nhận diện giá trị bước đầu các di sản tư liệu Hán Nôm về xã đảo Tân Hiệp

Khối di sản tư liệu Hán Nôm hiện lưu giữ tại xã đảo Tân Hiệp (*Cù Lao Chàm*) tuy có quy mô không quá đồ sộ về số lượng, song lại sở hữu mật độ thông tin đậm đặc và mang tính chính thống cao. Qua công tác hệ thống hóa bước đầu, các nguồn sử liệu thành văn này đã chứng minh những giá trị quan trọng trên nhiều phương diện:

3.1. Giá trị về lịch sử - văn hóa

Các tư liệu cung cấp nguồn sử liệu gốc về quá trình hình thành cộng đồng cư dân trên đảo, đặc biệt là giai đoạn từ thế kỷ XVIII - XIX. Thông qua địa bạ, gia phả và sắc phong có thể nhận diện sâu sắc hơn về quá trình khai phá đất đai; hình thành làng xã; cấu trúc dân cư; mối quan hệ giữa Cù Lao Chàm với các làng xã Hội An. Đây là những bằng chứng xác thực về sự hiện diện lâu dài của cư dân Việt trên vùng biển đảo này. Bên cạnh đó, hệ thống sắc phong và văn tế phản ánh đời sống tín ngưỡng phong phú của cư dân biển đảo; thấy được sự kết hợp giữa tín ngưỡng và thờ tự Đại Càn, Thành Hoàng; Thiên Y A Na và

4. Trung tâm QLBTDSVH Hội An (2020), *Làng xã ở Hội An qua Tư liệu địa bạ và Quảng Nam xã chí*, Nxb Đà Nẵng, tr.165.

tín ngưỡng thờ cúng cá Ông đã tạo nên một không gian văn hóa biển đảo đặc sắc, mang đậm bản sắc vùng biển đảo miền Trung.

3.2. Giá trị kinh tế và nghề nghiệp truyền thống

Hệ thống di sản Hán Nôm tại Cù Lao Chàm còn chứa đựng nhiều tư liệu quý giá, phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của các ngành nghề truyền thống gắn với môi trường biển đảo, trong đó nổi bật nhất là nghề khai thác và quản lý yến sào. Đây là một ngành kinh tế đặc thù đã tồn tại từ nhiều thế kỷ, gắn liền với đời sống cư dân địa phương và giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng biển Hội An - Quảng Nam. Các nguồn tư liệu Hán Nôm như sắc phong, văn bia, gia phả, thần tích, văn tế và các văn bản hành chính liên quan đến Miếu tổ nghề yến, các dòng họ khai thác yến cùng các quy định quản lý nguồn lợi đã phản ánh khá đầy đủ quá trình hình thành, phát triển và tổ chức nghề yến trên quần đảo Cù Lao Chàm. Qua đó cho thấy từ rất sớm, yến sào Cù Lao Chàm đã được xem là sản vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao, được triều đình phong kiến quản lý chặt chẽ và sử dụng như một vật phẩm tiến cống quan trọng. Nguồn lợi từ yến sào không chỉ đóng góp đáng kể cho ngân khố nhà nước mà còn tạo sinh kế ổn định cho nhiều thế hệ cư dân địa phương.

Một giá trị nổi bật khác là khả năng cung cấp cơ sở tư liệu để nghiên cứu lịch sử quản lý tài nguyên biển đảo. Thông qua các văn bản Hán Nôm, có thể nhận diện được những quy định và tập quán liên quan đến việc khai thác, bảo vệ và phân phối nguồn lợi yến sào; đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa cộng đồng cư dân địa phương với chính quyền trung ương và địa phương trong việc quản lý một nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế đặc biệt. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa tri thức dân gian và cơ chế quản lý nhà nước trong việc khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên từ rất sớm tại Hội An. Các tư liệu Hán Nôm về xã đảo Tân Hiệp cũng là nguồn sử liệu quan trọng phục vụ công tác bảo tồn nghề truyền thống, phát huy giá trị văn hóa nghề yến và xây dựng các mô hình phát triển kinh tế biển bền vững gắn với bảo tồn di sản trong bối cảnh hiện nay.

3.3. Giá trị tư liệu học

Hệ thống di sản Hán Nôm tại Cù Lao Chàm mang giá trị tư liệu học đặc biệt quan trọng, bởi đây là những nguồn tư liệu nguyên gốc phản ánh trực tiếp đời sống lịch sử, kinh tế, văn hóa và tín ngưỡng của cư dân trên đảo qua nhiều thế kỷ. Các văn bản như sắc phong, văn bia, hoành phi, câu đối, gia phả, khế ước, văn tế và các tài liệu hành chính cổ,… đều được hình thành trong bối cảnh lịch sử cụ thể, góp phần cung cấp những chứng cứ xác thực để nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển của cộng đồng cư dân Cù Lao Chàm cũng như mối quan hệ của đảo với đất liền và các tuyến giao thương trên Biển Đông.

Đáng chú ý, nhiều văn bản hiện còn lưu giữ là những độc bản, không có bản sao lưu ở nơi khác, trong đó có những tài liệu có niên đại trên 200 năm. Đây là những tư liệu quý hiếm, phản ánh sinh động quá trình xác lập chủ quyền, quản lý hành chính, tổ chức đời sống xã hội, hoạt động kinh tế biển và các thiết chế tín ngưỡng truyền thống của cư dân vùng đảo. Những tư liệu này góp phần bổ sung và kiểm chứng các nguồn sử liệu chính thống của triều Nguyễn cũng như các tài liệu lịch sử liên quan đến khu vực miền Trung Việt Nam.

Không chỉ có ý nghĩa đối với nghiên cứu lịch sử địa phương, hệ thống di sản Hán Nôm Cù Lao Chàm còn có giá trị rộng lớn đối với nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như lịch sử biển đảo Việt Nam, lịch sử hành chính, lịch sử thương mại hàng hải, dân tộc

học, văn hóa học và nghiên cứu tín ngưỡng dân gian.

Với những đặc điểm đó, di sản Hán Nôm Cù Lao Chàm không chỉ là ký ức lịch sử của cộng đồng cư dân địa phương mà còn là một kho tư liệu quý giá, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc đối với việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

3.4. Giá trị về khẳng định chủ quyền biển đảo

Các văn bản triều Nguyễn liên quan đến nghề Yến chứng minh việc nhà nước phong kiến đã trực tiếp quản lý hoạt động khai thác tài nguyên tại Cù Lao Chàm. Các chiếu chỉ, sắc phong, bằng cấp và tấu trình cho thấy: Hoạt động quản lý nhà nước được thực thi thường xuyên; nghề yến được tổ chức chặt chẽ; Cù Lao Chàm là bộ phận hữu cơ của lãnh thổ quốc gia. Đây là nguồn tư liệu có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu lịch sử chủ quyền biển đảo Việt Nam.

4. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản tư liệu Hán Nôm hiện nay

Hiện nay, hầu hết các di sản tư liệu Hán Nôm về xã đảo Tân Hiệp được lưu giữ, bảo quản tại các gia đình, hay trực tiếp tại các công trình kiến trúc, tín ngưỡng tại địa phương và các Trung tâm lưu trữ trong cả nước. Bên cạnh đó, Trung tâm cũng đang tiến hành sao lưu, sưu tầm từ nhiều địa phương để làm dày thêm nguồn tư liệu quý giá này. Tuy nhiên, do trải qua thời gian tồn tại khá dài, các di sản tư liệu Hán Nôm với các chất liệu chủ yếu là giấy và gỗ nên vốn rất mong manh, dễ hủy hoại trước thời gian và các yếu tố khắc nghiệt của thời tiết, môi trường, do vậy đề ra các giải pháp phù hợp là điều hết sức cần thiết và cấp thiết.

Để công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản tư liệu Hán Nôm tại xã Tân Hiệp trong bối cảnh phát triển, gắn liền với kinh tế, du lịch, kỷ nguyên số như hiện nay, cần có những giải pháp để tuyên truyền mạnh mẽ nguồn di sản tư liệu địa phương này đến đông đảo người dân, cũng như du khách.

Hiện nay, công tác bảo tồn di sản tư liệu đang được đầu tư, quan tâm đúng cách, và được quy định cụ thể, rõ ràng trong các điều của Luật Di sản văn hóa năm 2024. Thế nên việc đầu tiên cần phải tiến hành là thống kê, khảo sát, kiểm kê chi tiết toàn bộ hệ thống tư liệu Hán Nôm hiện nay đang còn tồn tại tại xã Tân Hiệp, để tiến hành phân loại, nhận diện loại hình, đánh giá tình trạng những tư liệu nào có nguy cơ hư hỏng, mất mát, qua đó có cái nhìn toàn diện về bức tranh di sản tư liệu Hán Nôm của xã Tân Hiệp.

Thế nhưng việc thực hiện để lưu giữ những tư liệu này cần có đó là vật tư máy móc, và người có chuyên môn sâu, cũng như các cơ quan chức năng, các ngành quản lý văn hóa, đặc biệt là sự tham gia nhiệt tình của người dân, cộng đồng - chủ thể văn hóa, những người hiện đang lưu giữ các di sản này, phối hợp để có thể đạt được hiệu quả. Bên cạnh đó, có thể tuyên truyền, hướng dẫn, đồng hành trong việc bảo quản, giữ gìn những tư liệu này một cách tốt nhất.

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản tư liệu Hán Nôm là nhiệm vụ cấp bách, nhằm gìn giữ ký ức nhân loại cũng như bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, để có kết quả thực hiện được những công tác đó, chúng ta cần triển khai đồng bộ những nhóm giải pháp bảo tồn thông qua việc đẩy mạnh số hóa bằng cách tiếp cận từ việc chuyển đổi các tài liệu gốc từ văn bản, hình ảnh, bản đồ để số hóa di sản tránh hao mòn vật lý, đảm bảo được tính lưu trữ vĩnh viễn, kết hợp với việc bảo quản vật lý những tư liệu này trong môi trường đảm bảo, có thể phục chế những tư liệu đã hư

hỏng, rách nát nặng đối với tài liệu gốc. Song song với công tác giữ gìn, thì việc phát huy giá trị di sản tư liệu vào giáo dục học đường và xây dựng các cổng dữ liệu mở để phục vụ công tác nghiên cứu là một trong những bước đầu có thể thực hiện để mở rộng một môi trường cho thế hệ trẻ ngày nay.

Để những giá trị của di sản tư liệu không phải trở thành những "*kho báu ngủ yên*", vì vậy việc dịch thuật tư liệu, chuyển ngữ tư liệu từ chữ Hán, Nôm sang chữ Quốc ngữ để dễ dàng đọc được nội dung, hiểu được ngữ nghĩa của tư liệu, tiếp sau phục vụ quá trình nghiên cứu, truyền tải những giá trị lịch sử, văn hóa, tinh thần mà những tư liệu này mang lại. Mỗi một loại hình, mỗi một văn bản đều mang những nội dung nhất định, thế nhưng vẫn đọng sâu trong đó là ẩn chứa những triết lý nhân sinh, lời dạy cuộc sống, những nếp nhà gia phong, giá trị chân - thiện - mỹ được thể hiện rõ qua từng ý tứ câu chữ. Bởi giá trị của loại hình di sản này trước tiên là những chủ thể đang nắm giữ di sản, kế đến là nhân dân, những lớp người trẻ… thế nên công tác dịch thuật là một trong những vấn đề cốt lõi, trọng yếu cần được đầu tư sau khi quá trình khảo sát, kiểm kê, nhận diện được triển khai.

Bên cạnh đó, cần xây dựng một cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khoa học, gia đình dòng họ, và chính quyền địa phương nhằm giải quyết các bài toán về sở hữu, bản quyền tư liệu. Song song đó, việc tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu tại địa phương về kỹ năng bảo quản, cổ tự và quản lý dữ liệu số cho đội ngũ nghiên cứu tại cơ sở chính là mắt xích quan trọng trong việc quyết định thành công của vấn đề bảo tồn và phát huy tư liệu tại chỗ có thành công hay không, chính là nhờ vào nguồn nhân lực này. Cùng với sự kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp luận nghiên cứu truyền thống, công nghệ hiện đại, và sự tham gia của cộng đồng chính là chìa khóa để bảo tồn tính nguyên bản của di sản, tạo động lực mới cho các công trình nghiên cứu địa phương trong tương lai.

5. Kết luận

Hệ thống di sản tư liệu Hán Nôm về xã đảo Tân Hiệp (*Cù Lao Chàm*) là một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản tư liệu của Hội An, thành phố Đà Nẵng và khu vực duyên hải miền Trung. Với các loại hình tư liệu phong phú như địa bạ, sắc phong, gia phả, văn bia, và đặc biệt là hệ thống văn bản liên quan đến nghề khai thác yến sào, khối tư liệu này phản ánh khá toàn diện lịch sử hình thành, quá trình phát triển và đời sống kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng cư dân biển đảo Cù Lao Chàm qua nhiều thế kỷ.

Không chỉ có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương, các tư liệu Hán Nôm ở Tân Hiệp còn là nguồn sử liệu gốc có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu quá trình xác lập chủ quyền, quản lý và khai thác các vùng biển đảo của quốc gia Việt Nam. Đặc biệt, hệ thống tư liệu về nghề yến đã ghi nhận sinh động phương thức tổ chức sản xuất, cơ chế quản lý nguồn lợi tự nhiên và những tri thức bản địa đặc sắc được cộng đồng cư dân địa phương giữ gìn, trao truyền qua nhiều thế hệ.

Trong bối cảnh hiện nay, trước những tác động của thời gian, điều kiện tự nhiên và quá trình đô thị hóa, việc bảo tồn và phát huy giá trị khối tư liệu Hán Nôm này cần được đặt trong chiến lược bảo tồn tổng thể di sản văn hóa biển đảo Cù Lao Chàm - Hội An. Việc bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống tư liệu Hán Nôm Tân Hiệp không chỉ góp phần gìn giữ ký ức lịch sử của cộng đồng cư dân biển đảo Cù Lao Chàm mà còn làm giàu thêm nguồn tư liệu về lịch sử, văn hóa biển đảo Việt Nam, góp phần khẳng định bản sắc địa phương, nâng cao nhận thức cộng đồng và phát huy sức mạnh của di sản văn hóa trong sự nghiệp phát triển bền vững hiện nay◈

SẮC PHONG THUỶ THẦN Ở HỘI AN TỪ MỸ TỰ THẦN LINH ĐẾN Ý THỨC BIỂN TRIỀU NGUYỄN

CN. Nguyễn Văn Thịnh

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, sắc phong thần là một loại hình tư liệu Hán Nôm đặc biệt quan trọng, phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước quân chủ với tín ngưỡng dân gian và đời sống cộng đồng làng xã. Nếu đình làng là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng thì sắc phong chính là biểu tượng cho sự thừa nhận và bảo trợ của triều đình đối với vị thần được thờ phụng tại địa phương. Dưới triều Nguyễn, hệ thống sắc phong thần đạt đến quy mô hoàn chỉnh cả về hình thức văn bản, cơ chế quản lý lẫn ý nghĩa chính trị - tư tưởng. Trong bối cảnh ấy, các sắc phong thủy thần ở Hội An trở thành nguồn sử liệu có giá trị đặc biệt, không chỉ phản ánh tín ngưỡng biển của cư dân duyên hải mà còn cho thấy tư duy quản lý tín ngưỡng, nhận thức về không gian biển đảo và ý thức biển của nhà nước quân chủ Việt Nam thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Là một thương cảng quốc tế nổi tiếng từ thế kỷ XVI - XVIII, Hội An hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế biển và giao thương hàng hải. Sự tồn tại của đô thị này gắn chặt với môi trường sông nước, tuyến hải thương quốc tế và cộng đồng cư dân sống bằng nghề biển. Chính điều kiện tự nhiên và lịch sử ấy đã hình thành nên hệ thống tín ngưỡng biển rất phong phú, bao gồm tục thờ cá Ông, các nữ thần biển, thần cửa biển, thần bảo hộ ghe thuyền và nhiều vị thủy thần có nguồn gốc khác nhau. Khi nhà Nguyễn xác lập quyền lực trên toàn lãnh thổ Đại Nam vào đầu thế kỷ XIX, hệ thống tín ngưỡng dân gian ở Hội An cũng từng bước được đưa vào cơ chế quản lý chính thống thông qua việc ban sắc phong thần.

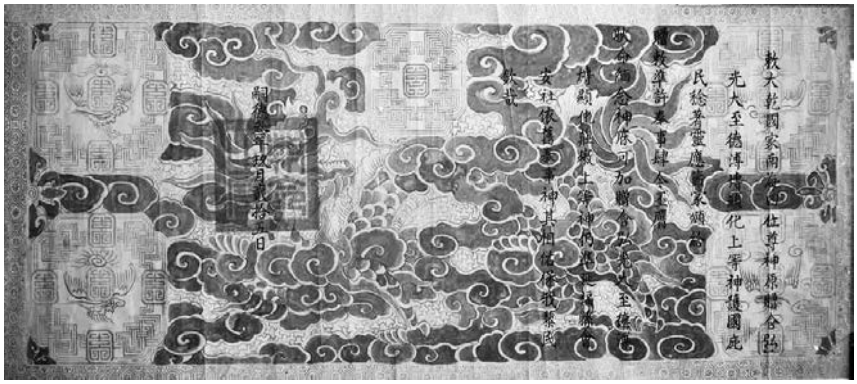
Hiện nay, Hội An còn lưu giữ hàng chục đạo sắc phong liên quan đến các thủy thần như Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương, Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân, Đông Nam Sát Hải nhị đại tướng quân, Thiên Hậu Thánh mẫu, Bạch Mã thái giám, Thuỷ Long thần nữ,… với niên đại trải dài từ Gia Long, Minh Mạng đến Khải Định, Duy Tân[1]. Đây là hệ thống tư liệu có giá trị đặc biệt trong nghiên cứu lịch sử tín ngưỡng biển miền Trung cũng như cơ chế quản lý thần quyền của triều Nguyễn.

Sắc phong thần thời Nguyễn là loại văn bản mang tính chuẩn mực rất cao. Nội dung sắc phong thường bao gồm tên thần, mỹ tự được gia phong, lý do phong sắc và lời khẳng định quyền uy của hoàng đế. Tuy nhiên, đằng sau hình thức hành chính ấy là cả một hệ tư tưởng chính trị về mối quan hệ giữa nhà nước với thần linh và cộng đồng xã hội. Nhà nước quân chủ không đơn thuần công nhận tín ngưỡng dân gian mà qua đó thể hiện ý thức, tư tưởng và quyền lực nhà nước về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia.

Trong hệ thống sắc phong thủy thần ở Hội An, yếu tố nổi bật đầu tiên là mỹ tự

1. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), *Di sản Hán Nôm Hội An, Tập 6: Sắc phong*, Nxb Đà Nẵng.

thần linh. Mỹ tự là những danh hiệu do triều đình ban cho thần nhằm ca ngợi công trạng, quyền năng và địa vị linh thiêng của thần trong hệ thống thần điện quốc gia. Đối với các thủy thần ở Hội An, mỹ tự thường mang sắc thái đặc biệt liên quan đến biển cả, bảo hộ ghe thuyền và sự phù trợ cho quốc gia.



Sắc phong thần Đại Càn năm Tự Đức thứ 3 (*1850*)

Tiêu biểu nhất là thần Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương. Tại Hội An, tổng số sắc phong của vị thần này gồm 59 sắc phong, trong đó có 10 sắc phong gốc, 49 sắc phong chỉ còn bản sao, những làng được sắc phong thờ thần Đại Càn như làng Cẩm Phô, Tân Hiệp, Sơn Phô, Thanh Nam, Sơn Phong, Hội An, An Mỹ, Thanh Đông, Thanh Hà, Để Võng, trong đó làng Hội An có số lượng sắc phong nhiều nhất là 11 sắc phong, làng ít nhất với 1 sắc phong là Để Võng, làng Minh Hương không có sắc phong nào về thần Đại Càn. Sắc phong có niên đại sớm nhất vào năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*), muộn nhất vào năm Khải Định thứ 9 (*1924*). Triều đình nhà Nguyễn đã ban mỹ tự cho thần Đại Càn là "*Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy Dực bảo Trung hưng Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương thượng đẳng thần*"[2].

Chuỗi mỹ tự này mang nhiều tầng ý nghĩa. Các cụm từ như "*Quang đại*", "*Phổ bác*", "*Hiển hóa*" nhấn mạnh quyền năng linh thiêng và khả năng cứu độ rộng lớn của thần; "*Dực bảo Trung hưng*" phản ánh vai trò thần linh trong việc phù trợ vương triều và bảo hộ quốc gia. Đặc biệt, danh xưng "*Nam Hải*" không chỉ mang nghĩa địa lý mà còn gắn thần linh với không gian biển phương Nam, tức vùng biển thuộc phạm vi cai quản của quốc gia Đại Nam.

Việc triều Nguyễn liên tục gia phong mỹ tự cho các thủy thần cho thấy quá trình chính thống hóa tín ngưỡng dân gian. Ban đầu, nhiều thủy thần chỉ là thần địa phương hoặc nhiên thần gắn với đời sống cư dân biển, nhưng thông qua cơ chế sắc phong, họ được nâng lên địa vị chính thống trong hệ thống thần quyền quốc gia. Đây là đặc điểm rất tiêu biểu của mô hình nhà nước quân chủ Đông Á, nơi thần linh vừa mang tính dân gian vừa là công cụ biểu tượng của quyền lực chính trị.

Đối với tín ngưỡng cá Ông (*Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân*), quá trình chính thống hóa này càng thể hiện rõ hơn. Trong tâm thức cư dân biển miền Trung, cá Ông là loài linh vật cứu nạn ngoài khơi, được xem như vị thần bảo hộ của ngư dân. Về tục thờ cá Ông, sử gia Trịnh Hoài Đức đã ghi chép trong *Gia Định thành thông chí* như sau: "*... Tượng ngư, cá voi. Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, miệng mũi giống như con voi, trơn láng, không vảy, đuôi có hai chi giống đuôi tôm, tánh từ thiện biết cứu người nên nhà ngư nghệ thường gọi là nhân ngư. Hay đuổi các thứ cá vào lưới, gặp thuyền đi biển bị chìm úp, cá này thường đưa người vào bờ. Dân miền biển kính lễ, thấy cá trôi dạt, dân chài thường góp tiền mua vải, hòm liệm chôn. Người trưởng trong ngư hộ đứng làm tang chủ, cất liệm*

2. Sắc phong năm Khải Định thứ 9 (1924), Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), sách đã dẫn, tr.62.

phụng sự. Tự điển nhà vua phong làm Nam Hải tướng quân vì ở vùng Nam Hải thì được linh ứng còn ở biển khác thì không linh"[3].

Triều đình nhà Nguyễn đã nhiều lần ban sắc phong và gia tặng mỹ tự cho thần là "*Từ tế Chương linh Trợ tín Trừng trạm Dực bảo trung hưng*", với ý nghĩa tôn vinh, đồng thời cho lập lăng thờ, cấp đất hương hỏa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thờ cúng của ngư dân.

Tại Hội An, hiện còn rất nhiều di tích thờ cá Ông do cộng đồng dân cư của các làng xã ở Hội An tạo lập như lăng Ông Ngư tại xóm Đình, thôn Bãi Làng, xã Tân Hiệp; lăng Ông An Bàng tại khối An Bàng, phường Hội An Tây; lăng Ông Cẩm Nam tại khối Hà Trung, phường Hội An; lăng Ông Cẩm Thanh tại thôn Thanh Nhứt, phường Hội An Đông; lăng Tiêu Diện tại khối Phước Thịnh, phường Hội An Đông… Tổng số sắc phong vị thần này gồm 15 sắc phong với 2 sắc phong gốc, còn lại là bản sao. Trong đó, làng có sắc phong nhiều nhất là làng Thanh Đông (*6 sắc phong*), làng Cẩm Phô và Tân Hiệp có 2 sắc phong, ít nhất trong số các làng xã ở Hội An được sắc phong. Sắc phong có niên đại sớm nhất vào năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*), muộn nhất vào năm Duy Tân thứ 5 (*1911*).

Việc phong sắc cho cá Ông từ một loài động vật biển được đưa vào hệ thống thần điện chính thống cho thấy nhà Nguyễn đã chủ động sử dụng tín ngưỡng dân gian như công cụ quản lý xã hội vùng biển. Khi cá Ông được ban sắc phong, niềm tin dân gian của cư dân biển không còn chỉ tồn tại trong phạm vi cộng đồng địa phương mà trở thành bộ phận của hệ tư tưởng chính trị - tinh thần quốc gia.

Đáng chú ý hơn cả trong hệ thống sắc phong thủy thần ở Hội An là sự xuất hiện dày đặc của các thuật ngữ liên quan đến biển như "*Nam Hải*", "*Sát Hải*", "*hải vũ*"… Điều này phản ánh khá rõ ý thức biển của triều Nguyễn.

Trong sắc phong Đông Nam Sát Hải nhị đại tướng quân tại làng Cẩm Phô năm Minh Mạng thứ 7 (*1826*) có đoạn: "*Phụng ngã Thế tổ Cao Hoàng đế thống nhất hải vũ bỉ thần nhân*" (*Nhân dịp Thế Tổ Cao Hoàng đế thống nhất đất nước, người và thần đều vui mừng bởi cơ đồ vững mạnh*)[4]. Khái niệm "*hải vũ*" ở đây có thể hiểu là "*cõi biển*", phản ánh tư duy lãnh thổ bao gồm cả không gian biển đảo dưới quyền cai quản của quốc gia Đại Nam. Đây là chi tiết đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu nhận thức biển đảo dưới thời Nguyễn.

Nếu trong nhiều giai đoạn trước đó của lịch sử Việt Nam, biển thường được nhìn nhận chủ yếu như không gian ngoại vi thì đến thời Nguyễn, biển ngày càng trở thành thành tố chiến lược trong cấu trúc lãnh thổ quốc gia. Điều này gắn với bối cảnh nhà Nguyễn xác lập quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ Đại Nam, mở rộng quản lý vùng duyên hải và chú trọng hoạt động hàng hải.

Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, triều Nguyễn có hệ thống quản lý khá chặt chẽ đối với vùng ven biển, cửa biển và hoạt động tàu thuyền. Đồng thời, triều đình cũng duy trì các đội Hoàng Sa - Bắc Hải để khai thác và quản lý vùng biển đảo ngoài khơi[5]. Trong bối cảnh ấy, việc phong sắc cho các thủy thần biển không đơn thuần là hoạt động tín ngưỡng mà còn mang ý nghĩa biểu tượng chính trị.

Có thể thấy, sắc phong thần là hình thức nhà nước thể hiện quyền lực của mình thông qua hệ thống thần linh. Khi nhà vua phong thần, thần linh trở thành lực lượng bảo hộ

3. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn xuất bản, tr.58.

4. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), sách đã dẫn, tr.64.

5. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* Tập 13, Nxb Thuận Hóa, Huế.

cho vương triều; ngược lại, quyền uy của nhà vua cũng được củng cố thông qua niềm tin của cộng đồng đối với thần linh. Đây là mối quan hệ hai chiều giữa thần quyền và vương quyền trong mô hình nhà nước quân chủ truyền thống.

Ở Hội An, điều này đặc biệt rõ trong các sắc phong có cụm từ "*Dực bảo Trung hưng*". Đây là mỹ tự thường dùng cho các thần được xem là có công phù trợ triều đại. Qua đó có thể thấy nhà Nguyễn không chỉ xem các thủy thần là lực lượng bảo hộ ghe thuyền hay cư dân biển mà còn là lực lượng siêu nhiên bảo vệ quốc gia và chính quyền trung ương.

Một phương diện rất quan trọng khác là chính sách quản lý tín ngưỡng của triều Nguyễn thông qua hệ thống sắc phong. Khác với quan niệm hiện đại xem tín ngưỡng như lĩnh vực hoàn toàn thuộc về đời sống dân gian, trong xã hội truyền thống, tín ngưỡng luôn nằm trong phạm vi quản lý của nhà nước. Nhà Nguyễn phân loại thần linh thành nhiều cấp bậc như Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần. Các làng xã muốn được phong sắc phải có hồ sơ thần tích trình lên triều đình để xét duyệt.

Đối với Hội An, nơi từng là thương cảng quốc tế và có cộng đồng cư dân đa dạng, việc quản lý tín ngưỡng lại càng quan trọng. Thông qua sắc phong thần, triều Nguyễn vừa kiểm soát đời sống tinh thần của cư dân địa phương, vừa củng cố tính chính danh của quyền lực trung ương tại vùng duyên hải.

Ngoài các thủy thần mang nguồn gốc bản địa Việt Nam, hệ thống sắc phong ở Hội An còn ghi nhận sự hiện diện của tín ngưỡng ngoại nhập, tiêu biểu là Thiên Hậu Thánh mẫu của cộng đồng người Hoa. Thiên Hậu vốn là nữ thần biển phổ biến trong cộng đồng thương nhân Phúc Kiến - Quảng Đông, được người Hoa mang đến Hội An từ thế kỷ XVII. Dưới triều Nguyễn, Thiên Hậu được phong sắc nhiều lần và chính thức được thừa nhận trong hệ thống thần điện địa phương. Năm Minh Mạng năm thứ 5 (*1824*) được triều đình ban phong mỹ tự là: "*Hồng Từ Bác Nghĩa An Tế Thượng Đẳng Thần*". Đến năm Tự Đức năm thứ 3 (*1850*) gia phong mỹ tự: "*Hồng Từ Bác Nghĩa An Tế Phổ Trạch Linh hựu Gia huống Trang huy thượng đẳng thần*"[6]. Điều này phản ánh tính linh hoạt trong chính sách tín ngưỡng của triều Nguyễn. Thay vì loại bỏ tín ngưỡng ngoại lai, nhà Nguyễn lựa chọn con đường dung hợp và quản lý. Qua đó, triều đình vừa ổn định cộng đồng Hoa kiều vừa duy trì môi trường thương mại quốc tế tại Hội An.

Từ góc nhìn sử học - Hán Nôm, hệ thống sắc phong thủy thần ở Hội An là nguồn tư liệu đặc biệt quý giá để nghiên cứu nhiều vấn đề như lịch sử tín ngưỡng biển, cơ chế quản lý xã hội của nhà nước quân chủ, cấu trúc thần điện triều Nguyễn và ý thức biển đảo trong lịch sử Việt Nam. Các sắc phong không chỉ chứa đựng giá trị văn bản học mà còn phản ánh tầng sâu tư tưởng chính trị và tâm thức văn hóa của cư dân duyên hải miền Trung.

Ngày nay, trong bối cảnh nghiên cứu biển đảo ngày càng được chú trọng, hệ thống sắc phong thủy thần ở Hội An có ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi tín ngưỡng dân gian, phản ánh sự hiện diện lâu dài của cư dân Việt Nam trên không gian biển đảo miền Trung. Đồng thời, các sắc phong này cũng cho thấy triều Nguyễn đã sớm hình thành nhận thức về vai trò chiến lược của biển trong cấu trúc lãnh thổ quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu, bảo tồn và khai thác giá trị hệ thống sắc phong thủy thần ở Hội An không chỉ góp phần làm sáng tỏ lịch sử văn hóa biển Việt Nam mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định truyền thống hướng biển và ý thức chủ quyền biển đảo của dân tộc qua nhiều thế kỷ◈

6. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2021), sách đã dẫn, tr.113-115.

TRI THỨC DÂN GIAN TRONG NGHỀ BIỂN CỦA NGƯ DÂN HỘI AN QUA THÔNG TIN, TƯ LIỆU SƯU TẦM TỪ PHƯỚC TRẠCH

CN. Võ Hồng Việt, ThS. Thái Thị Liễu Chi

Phước Trạch là vùng đất nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, nơi giao hòa dòng nước của sông Thu Bồn và sông Cổ Cò (*Lộ Cảnh giang*) trước khi đổ ra biển Cửa Đại. Vùng đất này có 3 mặt giáp với sông - biển. Trong lịch sử, Phước Trạch còn có tên gọi là làng/xã Phước An. Theo địa bạ lập năm Gia Long thứ 14 (*1815*), xã Phước An thuộc tổng Thanh Châu, thuộc Võng Nhi, phủ Điện Bàn. Xã có các xứ đất Đại An (安社處), Bãi Dài Phù Sa Xứ (罷曳浮沙處), Làng Câu Xứ (廊鉤處), Đại Phước Xứ (大福處), Cồn Cát Xứ (塀葛處). Tiền hiền của làng là các tộc Trương, Trần, Lê, Phạm có nguồn gốc từ vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh di cư vào khai phá lập làng/xã Phước An muộn nhất vào đầu thế kỷ XIX, sinh sống chủ yếu bằng nghề khai thác thủy sản trên sông biển. Tài liệu *Cẩm An - Làng chài ở miền Trung Việt Nam*[1] cho biết, vào năm 1962, Phước Trạch là 1 thôn của xã Cẩm An, toàn thôn có 126 thuyền đánh bắt hải sản, gồm 20 thuyền đánh bắt xa bờ và 106 thuyền đánh bắt gần bờ.

Năm 2025, chúng tôi tổ chức 1 buổi tham vấn cộng đồng và thực hiện phỏng vấn sâu nhiều nhân chứng về tri thức dân gian trong nghề biển, kết quả cụ thể như sau:

1. Về việc nhận biết, ứng phó với các hiện tượng tự nhiên

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, việc đóng những chiếc thuyền lớn và sử dụng chúng vươn ra các vùng biển, đại dương xa xôi nhiều ngày trong hoạt động kinh tế (*vận chuyển lưu thông hàng hóa, khai thác nguồn lợi hải sản, khai thác dầu khí, khoáng sản*...) cũng như trong khảo sát nghiên cứu khoa học… không còn là vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, trong quá khứ hơn nửa thế kỷ về trước, chinh phục biển cả hoàn toàn không đơn giản, bởi điều kiện kỹ thuật hàng hải thô sơ, việc di chuyển những con thuyền trên biển chủ yếu dựa vào sức người và lợi dụng năng lượng gió. Đối với ngư dân Phước Trạch cũng vậy, khi chưa có thuyền máy, họ sử dụng những chiếc mủng chai, ghe/thuyền đóng bằng gỗ, ghe/thuyền be gỗ mê nan, gắn chèo, cột buồm để "*ra khơi vào lộng*" trong hoạt động nghề biển, chủ yếu là khai thác nguồn lợi hải sản. Về sau, với việc sử dụng sức động cơ để tạo lực đẩy ghe thuyền và đóng những ghe thuyền lớn thì ngư trường khai thác hải sản cũng được mở rộng, vươn xa hơn; thời gian lưu lại trên biển để đánh bắt cá cũng dài ngày hơn. Có những ghe lớn đã ra đến vùng biển sâu 70-80 sải[2], xa lút Hòn Lao để đánh bắt cá, lênh đênh trên biển từ một đến hai tuần lễ mới vào tới bờ. Việc lưu lại và di chuyển trên biển nhiều ngày đòi hỏi ngư dân không chỉ có kinh nghiệm trong việc lưu trữ, bảo quản hải sản đánh bắt được mà còn tích luỹ nguồn tri thức, kinh nghiệm dày dạn về nhiều mặt

1. John D. Donoghue (1962), *Cam An: a fishing village in central Viet Nam*, người dịch: Phạm Thị Mỹ Tâm.

2. Sải tay của một người trưởng thành khoảng 1,6m.



Ghe thuyền neo đậu ở Cửa Đại. Ảnh: Hồng Việt

như xác định phương hướng di chuyển, ngư trường khai thác, nhận biết các yếu tố thời tiết bất lợi và cách ứng phó…

1.1. Xác định phương hướng

Việc xác định phương hướng để di chuyển, đến ngư trường đánh bắt hoặc vào bờ được ngư dân Phước Trạch dựa vào nhiều yếu tố.

- Dựa vào mặt trời, trăng và núi

Khi trời trong biển lặng, người dân ra biển dễ dàng xác định phương hướng nhờ quan sát mặt trời, mặt trăng, nhìn núi Cù lao Chàm và núi Trà Kiệu.

Những người dân biển ở đây quen nhìn hướng mặt trời mọc, lặn còn nhận ra rằng, đường đi của mặt trời cũng thay đổi theo mùa. Tháng 5, mặt trời ló lên ngay Hòn Lao nhưng rồi mỗi ngày một dịch chuyển dần về hướng Đông Nam, đến tháng 11, 12 thì mọc chếch về phía dưới Hòn Tai. Vị trí mọc và di chuyển cũng xê dịch theo mùa như mặt trời, mặt trăng còn có đặc điểm là ngày hôm sau lên muộn so với hôm trước khoảng chừng 45 phút. Nhờ chịu khó quan sát, tinh tường những quy luật tự nhiên đó của đất trời mà ngư dân xác định phương hướng cũng chính xác hơn.

Ngư dân Phước Trạch nói riêng, Hội An nói chung thường xem cụm đảo Cù Lao Chàm và đỉnh núi Sơn Trà là những cột mốc quan trọng nhất cho việc xác định phương hướng. Cù Lao Chàm nằm cách Cửa Đại khoảng 15km, gồm 8 hòn đảo (*Lao, Lá, Mồ (Lụi), Dài, Tai, Nồm (Ông), Khô Mẹ, Khô Con*) xếp thành hình cánh cung. Vào những ngày trời quang biển rạng, ngư dân dễ dàng nhắm hướng di chuyển dựa vào vị trí các đảo để đến nơi đánh bắt theo mong muốn. Chẳng hạn, muốn đến vùng biển giữa Hòn Khô và Hòn Lá, ngư dân nhắm mũi ghe hướng vào khoảng giữa của 2 hòn đảo này. Để xác định các vị trí cụ thể hơn khi đánh bắt trên vùng biển có thể quan sát được cụm đảo Cù Lao Chàm, ngư dân dùng cách quy chiếu giữa các đảo để đến nơi đánh bắt quen thuộc, cũng như điều chỉnh khoảng cách dịch chuyển tùy theo kinh nghiệm. Chẳng hạn như các điểm nhìn

thấy Hòn Lao che khuất Hòn Lá (*khi này ghe thuyền ở về phía Đông Nam của Hòn Lao*), gọi là "*lút Lá*"; khi thấy Hòn Lao che một phần hòn Lá, gọi là "*ló Lá*"; thấy Hòn Lao nằm kề sát với Hòn Lá gọi là "*đâu*[3] *Lá*"; vị trí nhìn thấy Hòn Lao che nửa Hòn Lá gọi là "*đâu nửa Lá*", tương tự như vậy còn có nhiều cách chọn lựa khác như Hòn Lá đâu Hòn Tai, Hòn Lá đâu Hòn Dài...

Bên cạnh việc nhìn đảo Cù Lao Chàm, người dân vùng biển gọi là núi nước thì việc nhìn núi trong đất liền (*núi đất*) cũng rất quan trọng trong việc xác định ngư trường đánh bắt và nhất là di chuyển khi vào bờ. Các ngư dân nhìn vào núi Trà Kiệu và núi Chúa, Sơn Trà. Người đánh bắt cũng có thể nhắm cả núi Cù Lao Chàm và núi Trà Kiệu, Cù Lao Chàm và Hòn Nghê (*nằm ở phía Đông Nam của bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng*) để xác định vị trí.

Tháng Giêng đến tháng 5, cá từ hướng Nam về Đông, hướng Bắc. Nếu hôm nay đánh ở khu vực này thì ngày mai phải nhích lên đi theo luồng con cá. Qua tháng 6, cá thường theo luồng từ hướng Đông về hướng Tây, xuống Nam. Rõ nhất là nghề đánh cá chuồn, tháng 6 trở đi, những người đi lưới cá chuồn khơi (*chuồn cồ*) chuyển vào đánh bắt trong lộng, thường là các loại chuồn mành, mít, xanh.

- Dựa vào các vì sao

"Đi ra trông sao đi vào trông rú". Với những người đi khơi ra đến lút Lao, tức là xa đến độ không nhìn thấy ngọn núi Cù Lao Chàm nữa, họ học cách nhìn ngắm sao trên bầu trời đêm để biết hướng di chuyển vào những ngày không có trăng. Có thể chỉ cần xác định được một hướng sẽ suy ra những hướng còn lại. Quan trọng nhất đối với họ là sao Bắc Đẩu, luôn ở phương Bắc. Tuy nhiên, người đi biển lâu năm thường biết cách nhìn nhiều sao và chòm sao khác nữa. Việc này rất quan trọng với họ. Bởi vì, khi lênh đênh giữa biển khơi, có nhiều cơ sở tốt để phán đoán vẫn yên tâm hơn, dễ xử lý trong những trường hợp không thuận lợi.

- Sao Bắc Đẩu (*sao Bánh Lái (lớn)*)*:* Ngư dân miêu tả rằng chòm sao này có khoảng 7 ngôi rất sáng, xếp hình y hệt một cái bánh lái của chiếc ghe. Khi ở giữa biển, họ thấy chòm Bánh Lái mọc lên ngay trên Hòn Nghê (*bán đảo Sơn Trà*), sáng tỏ từ 7 giờ tối. Chòm sao dịch lên cao dần, về khuya lại từ từ hạ xuống, 5 giờ sáng thì ngôi sao phần cuối bánh lái lặn khuất mặt nước, chỉ còn cái cọng bánh lái là rõ.

- Sao Mai sáng rõ nhất từ tháng 3 đến tháng 7, mọc ngay ở hướng Đông. Trong khoảng 4 giờ sáng thì sao lên, mùa đông lên sớm hơn một chút so với mùa hè. Dân chài nơi đây truyền tai nhau câu chuyện kể về sự tích Sao Mai, Sao Hôm, nói lên hoàn cảnh xa cách của hai con người yêu thương nhau nhưng do hiểu lầm rồi mang mặc cảm, trốn - tìm cả đời nên không thể gặp mặt. Các nhà thiên văn học đã chỉ ra rằng Sao Mai và Sao Hôm chỉ là một và có tên gọi là Sao Kim.

- Dựa vào gió, nhóc và độ sâu nước biển

Tri thức, kinh nghiệm nhận biết, suy đoán phương hướng dựa vào hướng gió, hướng sóng và độ sâu của nước biển chủ yếu được vận dụng vào ban đêm, những lúc không có trăng sao, bầu trời u ám xám xịt.

Gió và sóng là 2 hiện tượng tự nhiên có mối quan hệ mật thiết với nhau, gió lớn thì sóng nhóc mạnh, gió chiều nào sóng đi chiều đó. Tuy vậy, ở khu vực gần bờ, sóng nhóc chủ yếu dạt từ đông sang tây, tức từ biển vào bờ. Ngư dân Phước Trạch dường như nằm lòng tính chất của từng loại gió, từng hướng nhóc, âm thanh của tiếng sóng vỗ để nhận biết vị trí và di chuyển trên biển, nhất là vào ban đêm.

Từ tháng Chạp cho đến tháng 4 (*năm sau*) là mùa gió Nồm thổi từ biển khơi theo

3. Từ địa phương, nghĩa là sát vào nhau

hướng Đông Nam vào bờ, mát lành, mang nhiều may mắn cho những chuyến ra biển đánh bắt hải sản, đây là thời gian biển êm nhất trong năm. Gió Tây Nam (*gió Lào*) hoạt động mạnh vào tháng 5, tháng 6. Vào tháng 8 âm lịch tiết trời sang thu, hết Nam[4] nhưng lại sắp vào mùa bão tố. Từ tháng 10 năm này đến tháng Giêng năm sau, gió Bấc khô, buốt lạnh thổi mạnh, có đợt kéo dài đến cả tuần lễ, làm biển động, sóng cồn, có thể làm chìm ghe thuyền. Dựa vào đặc điểm, tính chất gió của từng mùa như vậy nên ngư dân Phước Trạch dễ dàng suy đoán phương hướng khi di chuyển vào bờ hay ra khơi. Không những vậy, còn lợi dụng sức gió để dong buồm di chuyển nhanh hơn, đỡ công sức chèo chống. Vào những đêm không có trăng sao, ngư dân nhằm hướng gió Nồm (*gió Đông Nam*) thổi bên đốc (*bên phải ghe*) là đi ra, thổi bên lái (*trái ghe*) là đi vào. Khi đi vào phải lái mũi ghe day xéo con nhóc thì mới vào bờ được, để xuôi theo nhóc thì ghe đi lệch lên phía Tây Bắc. Có khi ngư dân nghe tiếng sóng vỗ để biết hướng và vị trí đang ở gần hay xa bờ, là bờ cát đất liền hay bờ đá Cù Lao Chàm…

Vào những lúc sóng nhẹ, gió êm, nếu chỉ nhìn gợn nước thôi có khi cũng bị lạc hướng, vậy nên ngư dân còn kết hợp với dò độ sâu của nước để biết ghe đang đi ra biển hay vào bờ mà đổi hướng. Ngư dân Phước Trạch dùng sợi dây cước/nhợ buộc đá cục làm thành một cái dòm. Thả dòm xuống biển đến khi chạm đáy rồi rút dây lại cho căng, lúc đó họ bắt đầu thu dây và tính theo từng sải tay, nếu số sải lần sau nhiều hơn lần dò nước trước đó có nghĩa là mực nước sâu hơn, ghe đang đi ra/xa bờ và ngược lại.

Ngư dân Phước Trạch còn nhìn hình dạng những ngọn sóng/nhóc để đoán biết chỗ có cồn, nước cạn mà tránh khi di chuyển ra vào cửa.

Bên cạnh việc xác định hương phướng dựa vào núi, trăng sao, sóng gió, ngư dân Phước Trạch còn dựa vào ánh đèn măng xông của rớ chồ vùng cửa sông Thu Bồn.

1.2. Ứng phó với thời tiết xấu

- Những dấu hiệu nhận biết diễn biến thời tiết xấu

Trong quá trình đánh bắt hải sản trên biển, không phải lúc nào thời tiết cũng thuận lợi, trời yên biển lặng, thuận buồm xuôi gió để thuyền về tôm cá đầy khoang. Giữa biển cả mênh mông, diễn biến bất ngờ khó lường của thời tiết không chỉ gây thiệt hại đến phương tiện, tài sản mà thậm chí cả tính mạng, nhất là vào những tháng thường có giông lốc, tố Bấc. Để giảm thiểu những thiệt hại, ngư dân Phước Trạch luôn quan sát những dấu hiệu trên bầu trời, mặt biển, sóng nước để suy đoán diễn biến của thời tiết, nhất là những hình thái thời tiết cực đoan. Dấu hiệu nhận biết diễn biến thời tiết xấu được ngư dân tích luỹ như sau:

4. Từ địa phương, chỉ gió phơn Tây Nam.

TT	Biểu hiện	Mức độ/ thời gian dự báo
1	Nhìn trời thấy sao trời mờ đi	Sắp có giông gió
2	Nhìn đám mây phía tây khi mặt trời lặn ửng đỏ	Ngày mai sẽ có giông gió
3	Nước biển có chớp ngời trải dài hàng km trong mấy canh giờ (dưới mặt biển khoảng 2 mét có những bong bóng nước tròn bung ra, trồi lên, to như miệng chén, kèm theo tiếng nổ nhỏ "bụp bụp", vào ban đêm còn thấy được ánh sáng tỏa ra) thường thấy vào tháng 1, 2.	1 đến 2 ngày sau có bão tố

4	Ngời nổ mạnh và nổi gần mặt nước	Gió đến gấp
5	Ngời nổ ở dưới đáy sâu	Cách mấy tiếng sau sẽ có gió đến
6	Chuồn chuồn bay sát và đậu vào ghe, vào người	Sắp có mưa gió
7	Chớp vào buổi đêm sà sát mặt nước từ Tây lan ra phía Bắc	Sắp có giông gió
8	Buổi sáng khi mặt trời mọc, thấy có hiện tượng trong vòng của mặt trời có cuộn mây đen, là để ý xem, cũng trong ngày đó vào buổi chiều khi mặt trời lặn có hiện tượng vàng úa	Trời sẽ trở gió, trong đêm đó phải vào bờ
9	Trời ùn mây, làm mù, lòa, đỏ phía Đông	Sắp có gió lớn
10	Vào khoảng tháng 8 tầm 5 giờ chiều trời ửng đỏ và mây đỏ dịch dần về hướng Tây	Sắp có bão tố
11	Hướng bơi của cá heo: nhìn xem cá bơi về hướng nào	Hôm sau sẽ có gió từ hướng đó thổi đến

- Ứng phó khi gặp những hiện tượng thời tiết bất lợi trên biển

Nếu đang ở đất liền, quan sát thấy những dấu hiệu báo trước của bão tố, thường bà con không ra biển hoặc có thì chỉ đi gần bờ, trong lộng và chủ động về sớm. Nếu như đang lênh đênh trên biển thì tùy vào vị trí, tình hình để quyết định. Nếu ghe đang ở xa Lao, gần bờ thì nên di chuyển nhanh vào bờ (*bãi ngang*).

Nếu đang ở gần Cù Lao Chàm thì di chuyển ghe tới neo đậu cách bãi khoảng 50 - 100m, phòng việc bị sóng đánh va vào đá, hoặc núp ở khoảng giữa của các hòn đảo là nơi kín gió (*như giữa Hòn Nậy và Hòn Tai*). Đợi khi êm gió trở lại, ngư dân mới tiếp tục đánh bắt. Những lúc tình thế cấp bách, thậm chí bà con đang kéo lưới giữa chừng cũng phải chặt bỏ để bơi nhanh vào đảo tránh trú.

Trong những trường hợp không di chuyển kịp, phải neo lại trên biển chờ qua cơn giông tố, việc đầu tiên phải làm là hạ các cánh buồm, sau đó thả dòm để đằm ghe, giữ không bị sóng to gió lớn giằng giật, lật chìm. Rồi cứ thế thả ghe trôi dạt theo chiều gió dữ, đến chừng nào mặt biển êm lại mới xác định hướng trở về. Ngày trước bà con chỉ dùng đá cục để làm cái dòm, cột ở mũi ghe vì mũi thường cao hơn lái, sức nặng của đá sẽ giúp hạn chế việc mũi ghe bị gió mạnh thổi dạt đi. Sau này, ngư dân sử dụng dù may bằng loại vải bền chắc để làm dòm. Khi thả xuống nước, dòm sẽ bọc nước, trở nên rất nặng, giúp cản bớt lực gió đang kéo phăng ghe trên mặt biển.

2. Kinh nghiệm trong khai thác hải sản

Không có máy định vị, tầm ngư như bây giờ, người dân Phước Trạch trước đây đánh bắt cá theo kinh nghiệm và sự may mắn. Tuy nhiên, ngày trước biển dồi dào cá tôm, vì vậy cũng không phải quá khó khăn tìm kiếm ngư trường đánh bắt hiệu quả. Có lẽ mức độ khai thác vừa phải, cân bằng với sức sinh sản thì khai thác mới bền vững được. Với nghề

đánh cá nổi, bà con quan sát luồng cá, thả một dác[5] lưới thăm dò xem sao, nếu có nhiều cá thì bỏ neo, thả những chùm phao cho đằm ghe rồi bủa lưới tiếp. Cá nổi có những loại: nục, cơm, má, chuồn… Nghề đánh cá đáy (*ngừ, thu, giỏi…*) cũng dùng cách dò biển, xác định độ sâu (*bằng dòm*) khoảng 20 sải là ngư dân bắt đầu bủa 1 dác lưới thử, nếu thấy có cá thì thả neo để tiếp tục đánh bắt, còn nếu dác lưới thăm dò không thu được gì, ngư dân chèo ghe ra thêm một đoạn, dò nước và lại thả lưới để bắt thử. Bắt được nhiều cá, người ta sẽ neo lại ngủ để ngày mai tiếp tục đánh bắt ở đó; phải ghi nhớ để lần sau lại đến vị trí đó mà đánh bắt. Ghi nhớ dựa vào độ sâu nước biển, phương hướng di chuyển khi ra biển lần trước, dựa vào quy chiếu các hòn đảo giữa biển.

Mỗi hình thái đánh bắt, ngư dân có những kinh nghiệm riêng trong việc chọn ngư trường, cách thức thực hiện qua nắm bắt đặc điểm/quy luật sinh sản của cá. Ví dụ:

STT	Loại cá	Đặc điểm
1	Các loại cá nói chung tôm, cá de, trích, ngừ	Tháng 4, tháng 5 vào gần bờ đẻ, cuối tháng 7 thì con cá ra khơi
2	Cá chuồn	Vào bãi ngang đẻ, tháng 4 trở đi, cá di chuyển lên phương Bắc
3	Cá ngừ	Di chuyển nhanh, máy 60 không đuổi kịp, phải dùng ghe công suất lớn để đón bắt mới có thu hoạch tốt

Nghề câu hố, câu cá mập (*nghề câu vòng*): cá hố, mập (*cá nhám*) ăn mạnh về đêm nên ngư dân chủ yếu câu đêm. Ban ngày cá lặn sát đáy biển, người bủa câu phải giằng thêm đá (*10 lưỡi một cục*) lưỡi câu sát đáy. Ban ngày thì cá ăn lưng chừng mặt nước. Dàn câu dài 6 -7 hải lý, mỗi lưỡi câu được mắc vào đầu thẻo, các thẻo cột vào triêng cước cách nhau 3 sải. Để giữ lưỡi câu gọn gàng, ngư dân có các nẹp tre. 50 lưỡi mắc vào 1 nẹp, có dây cột hai đầu nẹp để cố định lưỡi câu trong đấy. Hai giờ sáng làm mồi (*mắc mồi vào lưỡi*): ngư dân tháo dây cột đầu nẹp, trượt lưỡi câu ra khỏi nẹp, mắc mồi (*là cá nục nguyên con, cá kìm*), sau đó xếp lần lượt phao và lưỡi trên khoang trước ghe để khi bủa sẽ có phân công người thả phao, người thả lưỡi kết hợp nhau nhịp nhàng, trong khi đó ghe chạy tốc độ đều tới trước. Đi câu, đi lưới sợ nhất là gặp cá nóc, loại này cắn phá cước như chuột phá đồ đạc trên cạn, gặp cá nóc cắn thì chỉ có cách cắt bỏ lưỡi, cước.

Nghề lưới (*lưới chuồn, lưới 2…*) ngày trước: Để có tấm lưới làm nghề, trước đây (*trước năm 1960*) ngư dân phải tự đan lưới từ sợi gai (*dùng sa quay sợi, dùng ghim tre đan lưới, sau đó nhuộm cho lưới se lại bằng vỏ một số loại cây như dương liễu, sim, huyết heo,… và phơi khô, mỗi tháng đều phải nhuộm lại một lần để giữ độ bền chắc, mỗi lần dùng xong đều phải phơi lưới thật khô để không bị mục*). Phao gắn vào lưới làm từ cây đế, chì mua về chặt nhỏ và gắn vào lưới. Từ sau năm 1960 thì không dùng lưới gai nữa, vì có lưới ni lông sợi mảnh để thay, loại này khi mua đã được dệt sẵn, mỗi lần đánh bắt xong không cần phơi. Đến khoảng năm 1968 thì có lưới cước.

Lưới bắt cá trích mảnh nhất, mắt nhỏ. Lưới giã có nhiều kích cỡ từ trên xuống dưới nhỏ dần để bắt đủ loại hải sản. Nghề giã đánh bắt quanh năm, nghỉ khi biển động. Ra

5. Từ ngư dân Phước Trạch quen dùng, nghĩa là mẻ lưới.

biển từ 2 giờ chiều đến sáng thì về, mỗi đêm (*từ 6h30 tối trở đi*) thả 3 dác lưới, mỗi dác khoảng 1 giờ. Nghề giã dùng cách thả lưới thăm dò cá chỗ nào nhiều thì đánh bắt thêm chứ không có cách gì khác.

Xác định con nước để đánh bắt cá hiệu quả: nước chảy 10 ngày 1 đợt, mỗi tháng có 2 con nước theo thủy triều, ngư dân theo dõi lịch âm để biết những ngày nước chảy theo lịch để đánh bắt.

Tùy theo vị trí, con nước, thời điểm, gió… và loại hải sản muốn đánh bắt mà ngư dân Phước Trạch có cách bủa lưới khác nhau. Bủa lưới chuồng lộng thường bủa tấn nước. Mỗi tấm lưới thả theo đường cong, vị trí nối các tấm lưới là phao, thường 5 tấm kết thành 1 dàn, 2 đầu có cờ nhận biết. Bủa lưới chuồng khơi thường bủa rắt 1 đường thẳng, cũng thường 5 tấm kết lại với nhau. Bủa lưới mực cũng bủa thẳng nhưng xuôi theo dòng nước.

3. Kinh nghiệm bảo quản và tiêu thụ hải sản

Trước đây, khi phương tiện đánh bắt còn thô sơ, dùng chèo và buồm để di chuyển, ngư dân chủ yếu đi về trong ngày, phương pháp để cá tươi ngon chỉ là cho vào rổ tre để dưới khoang cho mát, thỉnh thoảng ngư dân dùng nước biển dội lên cá. Những hôm trời động, chèo vào bờ trễ giờ họp chợ thì buộc phải bán rẻ cho ghe rỗi.

Những ghe đi buôn cá đến các chợ Câu Lâu, chợ Được, chợ Bà… cũng đều phải dùng cách muối cá, hấp cá.

Đối với nghề lưới chuồn đánh bắt dài ngày, ngư dân dùng cách ướp muối để cá tươi, nhưng con cá này rất mặn. Sau này, ngư dân dùng đá để ướp cá. Hiện nay nhiều ghe đi biển dài ngày vẫn dùng cả muối kèm với đá để bảo quản cá tươi lâu.

Khi chưa có đá để bảo quản thủy hải sản thì các ghe rỗi bơi ra tận nơi làm nghề để thu mua, họ tự đong bằng rổ và chở đi các chợ để bán. Thường mỗi ngày có 2 lần thả lưới. Mẻ lưới thu được lúc 7 - 8 giờ sáng sẽ có ghe rỗi đến mua. Mẻ lưới buổi chiều, ngư dân sẽ đưa vào bờ bán chủ yếu tại bến cá chợ Hội An, bến cá Thanh Hà cho rỗi để bán chợ chiều.

Vốn có truyền thống gắn bó lâu đời với sông - biển trong hoạt động mưu sinh, cùng với việc hình thành, định hình nếp sống, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng và các thiết chế liên quan từ lâu đời nên cư dân Phước Trạch đã tích lũy cả một kho tàng phong phú tri thức, kinh nghiệm dân gian trong nghề biển, giúp cho việc di chuyển và hoạt động khai thác nguồn lợi hải sản vừa thêm hiệu quả, vừa giảm bớt những bất trắc khó lường. Những tri thức, kinh nghiệm dân gian đó truyền đời qua bao thế hệ, giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của cộng đồng, nghề nghiệp. Ngày nay, với sự hỗ trợ của phương tiện kỹ thuật hiện đại, ngư dân hầu như không cần phải quá bận tâm đến các tri thức dân gian về xác định phương hướng, luồng lạch, luồng di chuyển của tôm cá, song, tất cả những hiểu biết dân gian, kinh nghiệm đúc kết từ bao thế hệ, là tài sản quý giá của cộng đồng, cẩm nang thiết yếu, lá bùa hộ mệnh truyền đời của mỗi ngư dân trong những chuyến vươn khơi, bám biển, rất cần được gìn giữ, truyền thụ và phát huy. Đó còn là một nét duyên hấp dẫn trong những câu chuyện dân làng chài Phước Trạch kể cho khách phương xa, những người đến với biển◈

GIÁO DỤC Ý THỨC BIỂN ĐẢO QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TỪ TƯ LIỆU THƠ VĂN CHỮ HÁN

TS. Nguyễn Hoàng Thân

Biển với người Việt cổ[1] từ vạn - ngàn năm trước vẫn mãi là môi sinh cho *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*[2] bao đời nay. Chính sự trường tồn của biển, của nghề biển, của sự sinh hoạt gắn biển đã làm nên một nền văn hóa biển trong sự phát triển đa dạng của văn hóa Việt Nam. Văn hóa biển ở đây được hiểu một cách đơn giản là những vấn đề liên quan đến biển: từ vật chất, như: nguồn lợi thủy sản, phát triển kinh tế biển…; đến tinh thần, như quan niệm - ứng xử về biển, sinh hoạt tín ngưỡng của cư dân biển… Văn hóa biển đã ăn sâu vào tiềm thức của người Việt từ những "*huyền thoại, huyền tích*" con Rồng cháu Tiên và được "*thực tiễn khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam*"[3] chứng minh.

1. Biển Quảng Nam - Đà Nẵng qua những vần thơ chữ Hán

Trong thực tế, biển Quảng Nam - Đà Nẵng ở một vị trí và đóng một vai trò hết sức đặc biệt từ lâu, nhất là dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Chính giai đoạn trung đại và cận đại này mà biển Quảng Nam - Đà Nẵng đã được khắc họa ít nhiều trong các vần thơ chữ Hán - văn tự đương thời - của mọi tầng lớp xã hội.

Biển Quảng Nam - Đà Nẵng như là một ranh giới địa lí của vùng đất mà mỗi tài liệu địa chí về Quảng Nam - Đà Nẵng phải nhắc đến. *Quảng Nam tỉnh phú* có đoạn: "*Nam giáp Quảng Ngãi, bắc giáp Thừa Thiên, đông lân đại hải ngoại, tây dữ Lào La liên = Nam giáp Quảng Ngãi, bắc giáp Thừa Thiên, tây giáp Lào Xiêm, đông kề biển cả*" (*Hồ Ngận dịch*). Biển (*hẹp hơn là cửa biển*) Đà Nẵng trong thơ chữ Hán được ghi bằng các tên Đồng Long, Trà áo, Trà úc, Đà tấn, Đà hải…

Cửa biển Đà Nẵng với khung cảnh "*bờ bến mênh mông, sóng gió cuồn cuộn*" (*Lê Thánh Tông*), "*Đại hải hà mang mang = Biển khơi rộng mênh mang vô chừng*" (*Phan Thanh Giản*), "*Đà tấn vân sơn tiệm giác thu = Đà tấn non mây thu lững lờ*" (*Cao Bá Quát*), là nơi giao lưu quốc tế quan trọng.

Đây là nơi chứng kiến những sứ thần triều Nguyễn xuất dương thực thi trọng nhiệm quốc gia, như Phan Thanh Giản với bài *Ngẫu hứng*, Phạm Phú Thứ với những bài *Trà Úc chu thượng khẩu chiếm*, *Chu để Đà Nẵng tấn chí sự*… Đây còn là nơi chứng kiến những bề tôi bị biếm đày như trường hợp Cao Bá Quát, được ghi lại trong bài thơ *Lưu viện du nguyệt, văn đắc tái phát Đà Nẵng, thị dạ đồng Vũ Hoài Phủ thống ẩm* của ông. Đây là nơi tụ hội

1. Mượn dùng từ tiêu đề cuốn sách *Biển với người Việt cổ* của Viện Đông Nam Á (Nxb Văn hóa Thông tin, 1996).

2. Mượn dùng từ tiêu đề cuốn sách *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* (Nxb Khoa học Xã hội, 2002).

3. Những chữ này của Trần Quốc Vượng trong *Biển với người Việt cổ*, sđd, tr.7

tàu bè các nước đến nơi này buôn bán tấp nập: *Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền* = Gió ru thuyền Lộ canh năm (*Hải Vân hải môn lữ thứ - thơ Lê Thánh Tông, Ngô Linh Ngọc dịch*).

Biển Quảng Nam - Đà Nẵng còn là ngư trường sinh nhai của người dân sở tại: *"Phủ thị Thanh Khê áo/ Phàm tường khả chỉ kế = Nhìn xuống vũng Thanh Khê/ Các cột buồm, có thể chỉ tay đếm ngón*", "*Ngư lang xao mãn hàn đàm nguyệt = Chiếc sào của làng chài đập mặt nước đêm sáng trăng lấp loáng*" (*Độ quan 1*, *Ngẫu thành* - Phan Thanh Giản). Gió biển Đà Nẵng còn là bạn của nhà nông: "*Duy nguyện hải phong xuy tác vũ/ Chính nghi thiên lí nhuận tang điền* = [*Bây giờ*] *chỉ mong gió ngoài biển xa đem mưa lại/ Tưới mát cho ngàn dặm ruộng dâu ở đất này*" (*Ái lĩnh xuân vân - Nguyễn Phúc Chu*).

Cửa biển Đà Nẵng từ lâu là nơi giao lưu buôn bán trong nước và quốc tế hoặc là nơi nghỉ chân của những thương thuyền này, vua Lê Thánh Tông Nam chinh đánh Chiêm Thành, nghỉ quân ở cửa biển Hải Vân đã ghi lại hình ảnh: "*Ngũ cổ thanh phong Lộ Hạc thuyền = Gió ru thuyền Lộ canh năm*". Đây chính là một minh chứng lịch sử hết sức có giá trị. Ngay từ thế kỷ thứ XV, Quảng Nam - Đà Nẵng đã là một trung tâm mậu dịch quốc tế. Cho nên các tài liệu phương Tây cũng như Nhật Bản vào thế kỷ XVII, XVIII nhắc đến tên gọi "*Quảng Nam quốc - nước Quảng Nam*" là một điều dễ hiểu. Và đây cũng chính là điều tự hào của vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng đồng thời đang phát huy tiềm năng trong giai đoạn hiện nay.

Biển Quảng Nam - Đà Nẵng xưa có những khoảnh khắc, không gian yên bình, như bài *Ngẫu hứng* của Phan Thanh Giản: *"Đà Nẵng loan đầu lục tự đài/ Trà Sơn yên ái hợp Tam Thai/ Ngư lang xao mãn hàn đàm nguyệt /Tăng quán xuy đoàn dã tự mai/ Bán chẩm dạ triều hô mộng khởi/ Nhất liêm sơ vũ tống sầu lai/ Phiến vân khứ trú hồn vô định/ Bất cảm trùng đăng Điện Hải đài = Biển Đà Nẵng xanh tợ rêu/ Trà Sơn mây vẫn thuận chiều Tam Thai/ Đầm trăng lộn bóng vó chài/ Gốc mơ, sư dạo thổi chơi sáo chùa/ Triều lên, bật dậy trong mơ/ Ngoài rèm mưa đến đầu mùa buồn tênh/ Làn mây vô định bồng bềnh /Thăm đài Điện Hải tái trình, đành thôi*" (*Nhóm tác giả sách Thơ văn Phan Thanh Giản dịch*). Hay bài *Trà Áo dạ phiếm* của Hà Đình cũng đã cảm thuật: *Hải thiên vạn khoảnh vọng man nhiên/ Thập trượng bồ phàm tán mộ yên/ Phong cấp như đăng quang bất định/ Sơn không nguyệt ảnh chiếu vô biên/ Triều khê tỉ ngạc tằng hà nhật/ Đào chẩm văn kê ức tích niên/ Thùy thị hùng tâm thôn bất đắc/ Nhứt ca khảng khái phá sầu miên = Chân trời vạn khoảnh ngó mút tăm/ Bãi sông mười trượng, buồm tan khói chiều/ Gió vù vù đèn chài chao lắc lư/ Núi vắng trăng sáng mênh mông/ Biển khe dời cá sấu có bao giờ/ Gối sóng nghe gà gáy nhớ chuyện năm xưa/ Ai có hùng tâm nuốt không được/ Lời ca khẳng khái phá ngủ buồn*" (*Nguyễn Q. Thắng dịch*).

Qua bài thơ *Ngẫu hứng* của Phan Thanh Giản, *Trà Áo dạ phiếm* của Hà Đình Nguyễn Thuật, ta thấy Quảng Nam - Đà Nẵng nên thơ là vậy, yên bình là vậy, nhưng vì là cửa ngõ giao lưu quốc tế, là địa - quân sự quan trọng nên không thể nào thoát khỏi tiếng súng của giặc Tây để làm bàn đạp tiến vây Kinh thành. Nguyễn Xuân Ôn đã viết trong *Đồ quá Hải Vân quan, ngẫu thành*: "*Dương pháo bôn sơn lũy/ Ô thuyền hám*

hải than = Súng Pháp đánh đồn núi/ Tàu Ô ngó cửa Hàn" (*Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch*). Để rồi các quan dân phải tự hỏi nguyên nhân của cuộc chiến. Với Nguyễn Trường Tộ, "*Đất nước muôn đời cảnh đẹp sao/ Cớ gì quân giặc dấy binh đao*" (*Dư Lê dịch*); còn Nguyễn Hàm Ninh là "*Ai khiến Tàu Tây vượt biển sang? Mấy vùng duyên hải sấm ầm vang*" (*Lương An dịch*); Trần Quý Cáp thì "*Chinh chiến vì đâu nảy họa tai? Mà nay thấy những dấu lang sài*!".

Vụng biển Sơn Trà còn thể hiện những di hận của những chí sĩ Quảng Nam chưa toại nguyện tinh thần ái quốc. Không chỉ là thơ chữ Hán đang xét, mà ngay câu đối của Vũ Duy Thanh thương khóc Trần Quý Cáp cũng đã sử dụng hình ảnh: "*Cửu nguyên di hận Trà Sơn úc/ Vạn lí quy hồn Dục Thúy sơn = Chín suối, biển Trà mang mối hận/ Muôn trùng, núi Thúy vẫn vương hồn*" (*Nguyễn Xuân Tảo dịch*). Ở đây cần nói thêm, người viết đã nhận thấy một điểm chung trong thơ chữ Hán về Quảng Nam - Đà Nẵng: Hải Vân quan biểu trưng cho chí khí "*hùng tâm*" của kẻ sĩ đất Quảng, vịnh Trà Úc tượng trưng cho nơi những lớp sóng di hận của chí sĩ đất Quảng, Hành Sơn là những ngọn núi nổi lên giữa đồng bằng duyên hải để kết tinh phát tiết cho học khí đất Quảng.

Khi giặc nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng, đất nước lại hiện lên tinh thần chống thực dân Pháp và thế giới phương Tây ngoại xâm với tinh thần "*Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách*". Trong đó đáng tự hào về Phạm Phú Thứ, ông dâng sớ xin nhà vua cho các quan là người Quảng Nam được trở về bản quán để tính mưu dẹp giặc. Những người khác cũng đã làm sớ xin nhà vua được ra trận tham gia đánh giặc như Phạm Văn Nghị thể hiện qua bài "*Sớ thỉnh vãng Quảng Nam quân thứ đắc chỉ dữ thỉnh tỉnh đường yến hội* (*Dâng sớ xin đi quân thứ Quảng Nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiệc tiễn*)" với tinh thần: "*Giận sôi, tóc dựng mũ, Bút gác, há thua ai! Mong sớm tan giặc dữ/ Tờ ngọc nâng trên tay*" (*Nguyễn Văn Huyền dịch*). Khi người ra trận thì người không ra trận làm thơ tiễn đưa, là *Tống Lương Tứ chi Quảng Nam* (*Đưa Lương Tứ đi Quảng Nam*) của Miên Thẩm, *Tiễn Nghĩa Trai tiên sinh vãng Quảng Nam* (*Tiễn ông Nghĩa Trai Phạm Quang Nghị đi Quảng Nam đánh Tây*)… Người ra trận với tinh thần: "*Mắt căm quân giặc phạm Trà Sơn/ Nay tới Trà Sơn giặc đã tan/ Muốn tiến, quân đang đầy phẫn khích/ Cho về, vua những ngại gian nan/ Tiến lui, đều bởi điều thiên định/ Hay dở chi nề tiếng thế gian/ "Tùng bách tuế hàn", lời văn đó/ Tấc son đâu nỡ để tro tà*n" (*Phạm Văn Nghị, Trà Sơn quân thứ, Nguyễn Văn Huyền dịch*). Với tinh thần đó, dân binh đất Quảng đã đánh đuổi được giặc Pháp ngay từ buổi đầu. Nguyễn Trường Tộ bày tỏ niềm vui và tự hào: "*Sóng kình nay đã mừng im tiếng/ Cười sóng, tung mây, phách khí hào*" (*Dư Lê dịch*). Biển Đà Nẵng lại "*Nước lăn tăn mặt đầm gợn sóng/ Khói xây lầu biển rộng bao la*" (*Mai Thanh dịch*), ngày đêm "*ba đào muôn lớp dội sườn non*" của Ngũ Hành Sơn.

2. Văn bia Quảng Nam - Đà Nẵng phản ánh yếu tố biển đảo trong lịch sử

Lâu nay, người ta thường khai thác nội dung văn hóa biển từ những tư liệu khảo cổ học, tư liệu phỏng vấn - hồi cố, thư tịch bằng giấy (*sử, bút kí, bản đồ, sắc phong, thơ văn*[4]…) mà lại hay bỏ qua những trang

4. Tác giả cũng đã trình bày vấn đề này trong bài viết "Hình ảnh Đà Nẵng xưa trong thơ chữ Hán" đăng trên Tạp chí *Văn hóa Du lịch Đà Nẵng*, số 25 (04/2014), và trình bày một phần trong mục 1 của bài viết này.

sử đá - tác phẩm văn bia. Có lẽ do phần lớn nội dung biểu đạt của văn bia ít đề cập văn hóa biển chăng? Mặc dầu tư liệu văn bia nhắc đến văn hóa biển không nhiều; và, tư liệu văn bia Quảng Nam - Đà Nẵng về văn hóa biển càng ít hơn so với các vùng khác; song nội dung của phần bài viết này cũng muốn được góp thêm một chút tư liệu về văn hóa biển từ những tấm bia trên vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng. Trong số 252 văn bia có niên đại trước năm 1945 của Quảng Nam - Đà Nẵng, có 14 văn bia có liên quan đến văn hóa biển ở nhiều phương diện khác nhau[5].

Thứ nhất, tư liệu văn bia Quảng Nam cho biết người Việt đã từng tụ cư sinh sống trên các hòn đảo của biển Việt Nam. Trong đó đảo Cù Lao Chàm đã từng tồn tại di tích chùa Hải Tạng[6] từ thời Cảnh Hưng thứ 19 (*1758*) và đến năm Tự Đức thứ nhất (*1848*) lập bia ghi việc trùng tu ngôi chùa do bão biển làm hư hại, thể hiện qua văn bia *Hải Tạng tự bi*[7] (N^0 20921).

Thứ hai, từ những nhân vật hay tác giả trong văn bia, chúng ta biết đến những quan chức của ngành biển đương thời. Ví dụ: Quảng Nam Tuần phiên Hải pha (*Tuần phiên bờ biển Quảng Nam*) Trần Văn Thống 廣南巡藩海坡陳文統 trong văn bản *Non Nước sơn thi* N^0 19278, Hải phòng Phó sứ *(Phó sứ Hải phòng)* Đặng Văn 海防副使鄧文 được nhắc đến 2 lần, trong văn bia *Trùng tu thần miếu* N^0 19260 lập năm Đồng Khánh thứ 3 (*1888*) và trong văn bia đình Túy Loan lập năm Thành Thái thứ 1 (*1889*). Chính những tư liệu này cho chúng ta thấy triều Nguyễn cũng đã hết sức quan tâm đến vấn đề hải phận, cắt đặt các chức quan để giữ gìn, trông coi hải giới nước nhà.

Thứ ba, những văn bia về nghề yến sào cho chúng ta biết việc tổ chức các đội quân khai thác yến sào cùng với các chức vụ, nhiệm vụ của đội quân này dưới triều Nguyễn (*Thần từ bi kí* N^0 19348, *Trùng tu thần từ bi* N^0 19349, *Vô đề* N^0 19350, *Thanh Châu yến hộ miếu bi**). Đồng thời loại văn bia này cũng nói lên việc phát triển kinh tế, hoạt động làng nghề. Đây là tư liệu văn bia đề cập việc khai thác nguồn lợi từ biển của người Việt trong quá khứ. Đó chính là làng nghề yến sào Thanh Châu.

Làng nghề yến sào Thanh Châu được hình thành từ thế kỷ thứ XVI dưới thời chúa Nguyễn. Làng Thanh Châu ra đời khá sớm, vào cuối thể kỷ thứ XV. Thanh Châu vào thời Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục*, là xã thuộc huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa; vào thời Nguyễn, là xã thuộc tổng Thanh Châu, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi "*Yến sào: sản ở đảo Đại Chiêm (Cù Lao Chàm), có yến hộ để đi lấy, đồng niên phải nộp 80 lạng*"[8]. Hiện trong số văn bia Quảng Nam có 4 văn bia có đề cập nghề yến sào: *Trùng tu thần từ bi* (N^0 19349) lập năm Thiệu Trị thứ 6, *Thanh Châu Yến hộ miếu bi** lập năm Tự Đức thứ 1 (1848),

5. Có một số văn bia người Hoa trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng cũng đề cập yếu tố văn hóa biển, nhưng bài viết này chưa giới thiệu.

6. Tên chùa cũng đã mang một hàm ý sâu xa: Tam Tạng mênh mông như biển cả (*mang tâm thức biển trong so sánh của người Việt*).

7. Tên văn bia in nghiêng gạch chân là do vốn văn bia này vô đề, nhưng Thư mục văn bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã định danh như vậy, tác giả bài viết vẫn giữ nguyên để dễ đối chiếu. Những văn bia có tên in nghiêng và đánh dấu sao vốn là văn bia vô đề, tác giả tự đặt tên để tiện trong việc quản lí thư mục văn bia và truy xuất dễ dàng.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.463.

Thần từ bi kí (N^0 19348) lập năm Tự Đức thứ 7 (1854), *Vô đề* (N^0 19350) lập năm Tự Đức thứ 7 (1854).

Nội dung của *Thanh Châu Yến hộ miếu bi** như sau: "採南洲之貴品充北闕之奇珍帝錫功而顯爵榮封人仰德而靈祠載葺玉骨敬藏于旺地生氣如存燕山永峙于南天豐功長在(…)清洲燕戶本社本戶仝拜副管奇加貳級尋常加壹級仍領管燕戶胡文和仝拜 *Thái Nam châu chi quý phẩm, sung Bắc khuyết chi kì trân. Đế tích công nhi hiển tước vinh phong, nhân ngưỡng; đức, nhi linh từ tải tập ngọc cốt kính tàng vu vượng địa, sinh khí như tồn yến sơn vĩnh trĩ vu Nam thiên, phong công trường tại (...) Thanh Châu Yến hộ bổn xã bổn hộ đồng bái. Phó quản cơ gia nhị cấp, tầm thường gia nhất cấp nhưng lãnh quản yến hộ Hồ Văn Hòa = Nhặt vật quý đất Nam châu, (để) dâng (làm) món ngon cửa Bắc khuyết (cung vua). Vua ban thưởng công lao, mà tước phong vinh hiển, người người ngưỡng vọng; (vua khen tặng) ơn đức, mà miếu linh được xây dựng, ngọc cốt kính giấu nơi vượng địa, sinh khí như giữ tồn núi yến mãi mãi vững bền ở trời Nam, công lớn lâu dài (...) Các hộ làm nghề yến sào của xã Thanh Châu đồng bái. Hồ Văn Hòa giữ chức Phó quản cơ gia nhị cấp, (người) tầm thường gia nhất cấp, vẫn Lãnh quản yến hộ đồng bái*". Nội dung văn bia này cho biết ông Hồ Văn Hòa cùng những hộ khai thác yến sào đã đứng ra trùng tu lại miếu thờ Tổ nghề yến. Như vậy từ trước năm 1848, nghề khai thác yến sào ở Quảng Nam đã phát triển và đã lập được miếu thờ Tổ nghề. Đây là tư liệu bổ sung cho các bộ thư tịch như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Cristoforo Borri… Sách *Đại Nam nhất thống chí* có chép, về phía Tây Cù Lao Chàm chừng 3 dặm, có Hòn Lồi, về phía Nam chừng 7 dặm có Hòn Tai, về phía Bắc chừng 10 dặm có Hòn La, về phía Tây Bắc chừng 17 dặm có Hòn Khô lớn, Hòn Khô nhỏ, Hòn Dài, Hòn Mậu. Phía nam Hòn Tai có hang đá, chim yến tụ tập, tục gọi Hòn Yến, chim yến thường ở hai bên động nhả nước dãi để làm tổ, yến hộ lấy nộp[9].

Ba văn bia *Thần từ bi kí* (N^0 19348) lập năm Tự Đức thứ 7, *Trùng tu thần từ bi* (N^0 19349) lập năm Thiệu Trị thứ 6, *Vô đề* (N^0 19350) lập năm Tự Đức thứ 7 cung cấp nguồn sử liệu về những thông tin cá nhân có liên quan đến nghề yến sào, thông qua việc công đức xây dựng, trùng tu miếu thờ thần của họ. Bia *Thần từ bi kí* có ghi các tên: Cáo thụ Tín Nghĩa Đô úy Phó thân quân hiệu Phó Quản cơ gia tam cấp nhưng lãnh Quản yến hộ Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa cai tam hộ Hồ Văn Hòa誥授信義都尉副親軍校副管奇加三級仍領管燕戶廣南平定慶和該三戶胡文和; Quảng Nam yến hộ Hộ trưởng Hồ Văn Học廣南燕戶戶長胡文學; Bình Định yến hộ Hộ trưởng Hồ Văn Trùy平定燕戶戶長胡文椎; Yến hộ Thư lại Phạm Văn Vũ燕戶書吏范文武... Bia *Trùng tu thần từ bi* có ghi họ tên chức danh: Thanh Châu xã Phó Quản cơ nhưng lãnh yến hộ Hồ Văn Hòa清洲社副管奇仍領燕戶胡文和 lập bia. Bia *Vô đề* ghi tên Thanh Châu Đông Giáp Yến hộ Thư lại Nguyễn Văn Tố清洲東甲燕戶書吏阮文素 lập bia để phụng cúng.

Thứ tư, cùng với ý thức hoặc tư tưởng bổ nhiệm ngạch quan biển và tổ chức khai

9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.419.

thác nguồn lợi của biển, việc vua Minh Mạng cho xây Vọng Hải đài[10] và đích thân viết chữ để lập bia vào năm 1837 như là một sự kiện ý thức về bảo vệ chủ quyền biển đảo. Nó là gác canh quan sát biển từ xa, mà lâu nay mấy ai trong số du khách tham quan Ngũ Hành Sơn hiểu được thâm ý này của vị vua thứ 2 triều Nguyễn.

Thứ năm, văn bia *Trùng tu thần miếu* N^0 19260 cũng đã nêu lên tầm quan trọng của cửa biển Đà Nẵng, như lời văn khẳng định: "沱曩港口第一海關也 = *Đà Nẵng cảng khẩu (...) đệ nhất hải quan dã = cửa biển Đà Nẵng là hải quan số một vậy*"[11]. Đó cũng chính là nơi có vị thế quan trọng nên phải hứng chịu tiếng súng xâm lược của giặc khi chọn điểm tấn công đầu tiên, như văn bia *Tập thiện hội bi* N^0 19258-19259 đã ghi: "嗣德戊午年洋寇猝〇[12]沱曩民驚散焉其地即為戰場 = *Tự Đức Mậu Ngọ niên, dương khấu thốt (?) Đà Nẵng. Dân kinh tán yên, kì địa tức vi chiến trường = Năm Mậu Ngọ thời Tự Đức (1858), giặc tràn vào Đà Nẵng. Dân chúng kinh sợ tán loạn, nơi ấy bỗng thành bãi chiến trường*".

Thứ sáu, văn hóa biển Quảng Nam từ thời Trần cũng được nhắc đến trong tư liệu văn bia, qua tấm bia mộ tiền hiền làng Nam Ô. Mặc dù tấm bia này cho đến nay vẫn chưa xác định được chính xác niên đại tạo lập, nhưng theo nhiều tài liệu nghiên cứu và các nhà nghiên cứu thì đây là tấm bia mộ tiền hiền làng Nam Ô - vị tướng phò Trần Khắc Chung trong vụ giải cứu công chúa Huyền Trân sau khi vua Chế Mân vừa qua đời. Theo sử cũ, đoàn quân của nhà Trần dùng thuyền nhẹ để giải cứu công chúa Huyền Trân vượt biển về cố quốc, còn vị tướng theo phò ấy lại gửi thể phách trên ghềnh biển Nam Ô, với dòng mộ chí "花塢社奉為上念前賢之神位 = *Hoa Ổ xã phụng vị thượng niệm Tiền hiền chi thần vị*" do thôn Hoa Ổ đồng phụng lập vào năm Kỷ Dậu (*trước thời Thiệu Trị*)[13].

Thứ bảy, tư liệu văn bia Quảng Nam về văn hóa biển còn thể hiện ở mảng tín ngưỡng của cư dân nơi đây, đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng cá Ông. Hiện có ít nhất 5 đơn vị tác phẩm văn bia thuộc niên đại trước 1945 có nội dung đề cập tín ngưỡng thờ cúng cá Ông của cư dân biển đất Quảng. Đó là các văn bản *Sáng tạo đình bi* (N^0 19277), *Trùng tu thần miếu* (N^0 19260), *Trùng tu thần miếu* (N^0 19261), *Trùng tu thần miếu* (N^0 19262)… Nội dung của những văn bia này ghi lại việc tu sửa miếu thờ Ngư Ông cũng như việc thờ giữ thần cốt và tế tự vị thần bảo trợ này của cộng

10. Năm 1836, vua Minh Mạng cũng cho dựng ở núi Linh Thái 1 chùa, 1 lầu. Chùa đặt tên là Trấn Hải tự, lầu đặt tên là Vọng Hải lầu. Để cho sắc tướng trang nghiêm, cùng lâu dài với núi, biển (*Đại Nam thực lục*, bộ 10 tập, tập 4, Nxb Giáo dục, 2007, tr.925). Vọng Hải lâu này cũng là nơi mà vua Minh Mạng dùng để xem tập trận (*Đại Nam thực lục*, bộ 10 tập, Tập 6, Nxb Giáo dục, 2007, tr.505).

11. Triều Nguyễn xây dựng đồn Điện Hải vào năm Gia Long thứ 12 (1813) và đổi thành thành Điện Hải vào năm Minh Mạng thứ 4 (1823) với hàm ý chữ nghĩa sâu xa và thực tế lịch sử cũng đã chứng minh được ý nghĩa của nó với sự kiện quân dân đánh bại cuộc tấn công của thực dân Pháp vào Đà Nẵng những năm 1858 - 1860. Ngoài ra còn có thành An Hải (xây dựng năm Minh Mạng thứ 11 - 1830), pháo đài Định Hải (Minh Mạng thứ 4 - 1823), pháo đài Phòng Hải (Minh Mạng thứ 21 - 1840), bốn bảo Trấn Dương (Thiệu Trị 7 - 1846). Tất cả những đồn, thành, pháo đài, bảo này đều xây dựng trước khi Pháp tấn công xâm lược! (Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.432).

12. Nét chữ mờ, không đọc được.

13. Vấn đề biển Nam Ô là vấn đề thời sự nóng trên các phương tiện thông tin truyền thông trong thời gian từ tết Mậu Tuất cho đến nay

đồng cư dân biển. Ví dụ văn bia *Trùng tu thần miếu* (N^0 19260) có đoạn: "碩澗社新定邑德魚廟在焉奉祀有年英靈古矣偶遭兵焚陳迹僅存 = *Thạc Giản xã Tân Định ấp Đức Ngư miếu tại yên, phụng tự hữu niên, anh linh cổ hĩ. Ngẫu tao binh phần, trần tích cận tồn = Ấp Tân Định xã Thạc Giản*[14] *có miếu thờ cá Ông, phụng cúng hằng năm, linh thiêng từ lâu đời. Bỗng dưng gặp phải nạn binh lửa, dấu vết xưa chỉ còn lại một ít*". Văn bia *Trùng tu thần miếu* (N^0 19261) thì ca ngợi đức của cá Ông: "大哉魚翁之德千古仰之 - Đại tai! Ngư Ông chi đức thiên cổ ngưỡng chi = Lớn thay! Ân đức của Ngư Ông nghìn năm ngưỡng vọng".

Thứ tám, biển là cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp, gợi bao ý thơ hữu thần cho các vị thi nhân, huống hồ biển Đà Nẵng là "*đệ nhất hải quan*" như một văn bia đã đề cập ở trên. Cho nên cũng có nhiều văn bia Quảng Nam - Đà Nẵng là thi phẩm về chủ đề biển. Văn hóa biển đất Quảng được thể hiện qua thơ khắc đá trên Ngũ Hành Sơn của các tác giả như chúa Nguyễn Phúc Chu, Bùi Văn Dị… Khi ở chùa Tam Thai nghe tiếng sóng vỗ của Đà hải, chúa Nguyễn Phúc Chu tưởng tượng, viết nên câu thơ "*Như Lai vượt biển nghe tiếng sóng xuân*" trong bài *Tam Thai tự thính triều* vừa tràn đầy ý vị văn chương vừa chất ngất tư tưởng quân vương. Biển Đà Nẵng không chỉ đẹp, có thể hấp dẫn Như Lai từ chốn bồng lai tiên cảnh để đến đây "*nghe tiếng sóng xuân*", mà còn thể hiện sự mạnh mẽ, oai hùng như sẵn sàng nhấn chìm mọi thứ: "波濤萬頃擔岩腰 *Ba đào vạn khoảnh đảm nham yêu = Ba đào muôn lớp dội sườn non*", dưới ngòi bút của Bùi Văn Dị.

14. Nay gọi là Thạc Gián.

Biển Đông lúc phẳng lặng lúc cuộn trào. Văn hóa biển của người Việt cứ mãi chuyển lưu. Ý thức dân tộc về chủ quyền lãnh thổ luôn tiếp nối từ đời này sang đời khác, không chỉ qua truyền khẩu mà còn qua văn tự. Mỗi một tư liệu liên quan đến biển, văn hóa biển của dân tộc Việt Nam trong quá khứ là một cứ liệu - bằng chứng lịch sử quan trọng để chúng ta đấu tranh, bảo vệ, giữ gìn non sông hiện nay. Tuy mảng tư liệu văn bia Quảng Nam không bao quát đầy đủ mọi mặt của văn hóa biển, nhưng lại là một tư liệu có thời gian xuất hiện sớm và đáng tin cậy bởi thuộc tính văn bản nội tại của nó. Đó cũng chính là niềm tự hào của người dân Quảng Nam - Đà Nẵng về truyền thống văn hóa biển xưa nay.

3. Bảo tồn, phát huy giá trị tư liệu thơ văn chữ Hán về văn hóa biển đảo

3.1. Về bảo tồn - giữ gìn "*hồn cốt*" từ những trang thơ, tấm bia cổ

Trước hết, cần tiếp tục sưu tầm một cách hệ thống và khoa học những văn bản chữ Hán liên quan đến biển đảo còn đang nằm rải rác trong các thư viện, gia phả, chùa chiền, đình miếu hoặc trong dân gian. Nhiều bài thơ, câu đối, văn bia chưa được kiểm kê đầy đủ, có nguy cơ mai một do thời gian và chiến tranh. Công việc này cần sự phối hợp giữa Sở Văn hóa, Sở Giáo dục, các nhà nghiên cứu Hán Nôm và chính quyền địa phương.

Song song đó, thực hiện in rập (*thác bản*) văn bia, chụp ảnh số hóa toàn bộ các tấm bia có liên quan như Hải Tạng tự bi, Thanh Châu yến hộ miếu bi, các bia về cá Ông, bia Vọng Hải đài… Từ đó, chế bản vi tính và lập thư mục dữ liệu điện tử dùng chung, giúp nhà trường, nhà nghiên cứu và cộng đồng dễ dàng tra cứu. Đây chính là

cách "*lưu trữ sống*" di sản, tránh việc mỗi lần muốn tìm hiểu lại phải đến tận thực địa, gây xâm thực cho bia đá.

Một bước không thể thiếu là tổ chức biên dịch (*phiên âm, chú giải, dịch nghĩa và dịch thơ*) toàn bộ tư liệu chữ Hán sang tiếng Việt hiện đại, với nhiều phiên bản phù hợp cho từng đối tượng: học sinh phổ thông, sinh viên, người dân địa phương và du khách. Chẳng hạn, những câu thơ của Phan Thanh Giản hay Cao Bá Quát có thể được in thành tập sách song ngữ, kèm hình ảnh minh họa cửa biển Đà Nẵng xưa và nay.

Về mặt bảo quản hiện vật, cần thực hiện các giải pháp bảo vệ văn bia tại thực địa như xây mái che, gia cố bệ bia, đặt hộp kính chống ẩm và rêu mốc, lắp biển cảnh báo để tránh sự tác động của thiên nhiên (*mưa bão, khí hậu khắc nghiệt*) và con người (*sự vô ý thức khi viết vẽ lên bia, hoặc nguy cơ trộm cắp*). Các địa điểm như Ngũ Hành Sơn, đình làng Thanh Châu, chùa Hải Tạng cần được quy hoạch thành khu vực bảo tồn trọng điểm.

3.2. Về phát huy - thổi "hồn biển" vào đời sống đương đại

Trên cơ sở tư liệu đã được sưu tầm và bảo tồn, việc phát huy cần đi ngay vào hành động. Xuất bản các tuyển tập thơ văn chữ Hán về biển đảo Quảng Nam - Đà Nẵng dưới nhiều hình thức: sách giấy, sách điện tử, sách nói, infographic trực quan. Đặc biệt, có thể in ấn với số lượng nhỏ nhưng chất lượng cao để đưa vào thư viện các trường học, trung tâm văn hóa huyện, xã.

Một sáng kiến cụ thể là xây dựng "*Tuyến tham quan lịch sử - văn hóa biển đảo*" dành riêng cho học sinh. Tuyến này có thể gồm: cửa biển Đà Nẵng (*nơi ghi dấu ấn sứ thần Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ*), Ngũ Hành Sơn (*nơi có bia Vọng Hải đài và thơ khắc đá của chúa Nguyễn*), đảo Cù Lao Chàm (*để tận mắt thấy miếu Yến hộ và chùa Hải Tạng*), và các đình làng có thờ cá Ông. Tại mỗi điểm, học sinh được nghe thuyết minh về nguyên bản chữ Hán, xem bản dịch và kể lại câu chuyện lịch sử gắn với từng tác phẩm. Điều này vừa học lịch sử, vừa cảm thụ văn học, vừa hun đúc tình yêu biển đảo.

Cấp độ sâu hơn, xây dựng một chuyên đề văn học địa phương với tên gọi "*Thơ văn chữ Hán Quảng Nam - Đà Nẵng về biển đảo*" để đưa vào chương trình Ngữ văn địa phương ở bậc THCS và THPT. Chuyên đề có thể kéo dài 2-3 tiết, bao gồm đọc - hiểu các bài thơ tiêu biểu (*ví dụ: Ngẫu hứng của Phan Thanh Giản, Chu để Đà Nẵng tấn chí sự của Cao Bá Quát, bài văn bia Thanh Châu Yến hộ miếu bi trích đoạn*), kết hợp với hoạt động trải nghiệm viết thơ, vẽ tranh hoặc đóng kịch ngắn về các nhân vật lịch sử (*Phạm Phú Thứ, Hồ Văn Hòa…*).

Cuối cùng, sau khi đã có tuyến tham quan và chuyên đề học tập chính thức, các trường học hoàn toàn có thể chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục ý thức biển đảo lồng ghép vào các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt dưới cờ, câu lạc bộ lịch sử - văn học, hoặc các cuộc thi "*Tìm hiểu về chủ quyền biển đảo qua tư liệu cổ*". Chẳng hạn, tổ chức cuộc thi dịch thơ chữ Hán, thi kể chuyện về "*Ngư Ông*" (*cá Ông*) trong tín ngưỡng ngư dân, hay thi vẽ tranh về cửa biển Đà Nẵng xưa dựa theo miêu tả của Lê Thánh Tông. Nhờ đó, những con chữ tưởng chừng khô khan trên bia đá, trong sách cũ sẽ thực sự sống dậy, thấm vào tâm hồn thế hệ trẻ, biến thành ý thức tự hào và trách nhiệm giữ gìn biển đảo quê hương◈

LỄ HỘI CẦU NGƯ CỦA XÃ TÂN HIỆP - PHÁT HUY GIÁ TRỊ GẮN VỚI KHAI THÁC DU LỊCH DI SẢN VĂN HÓA TRÊN ĐẢO CÙ LAO CHÀM

TS. Nguyễn Thăng Long

Lễ hội Cầu ngư là một trong những sinh hoạt văn hóa dân gian gắn liền với tín ngưỡng thờ cúng cá Ông của cư dân ven biển miền Trung Việt Nam, với khát vọng cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống được bình an. Tại xã đảo Tân Hiệp (*đảo Cù Lao Chàm, thành phố Đà Nẵng*), lễ hội Cầu ngư có lịch sử hình thành từ lâu đời, không chỉ là một nghi lễ dân gian quan trọng thể hiện niềm tin, sự tri ân và tinh thần cộng đồng của ngư dân, mà còn là dịp hội tụ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của cư dân bản địa. Trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững, đặc biệt là du lịch văn hóa - tâm linh, lễ hội Cầu ngư đang được định hướng trở thành một sản phẩm du lịch đặc thù, góp phần quảng bá các giá trị văn hóa của người dân trên đảo Cù Lao Chàm đến với du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động khai thác du lịch trên đảo Cù Lao Chàm những năm qua phần lớn tập trung vào lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng mà chưa chú trọng đến các giá trị di sản văn hóa truyền thống, đặc biệt là di sản văn hóa phi vật thể, điển hình là lễ hội Cầu ngư và các yếu tố liên quan. Trước thực tiễn đó, bài báo phân tích những giá trị văn hóa, tinh thần đặc trưng của lễ hội Cầu ngư tại xã Tân Hiệp, đồng thời đề xuất các định hướng và giải pháp khả thi để lễ hội trở thành một sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh đặc sắc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương gắn với bảo tồn di sản văn hóa và bảo vệ môi trường sinh thái đảo Cù Lao Chàm.

1. Lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm: Những giá trị truyền thống

1.1. Về tín ngưỡng thờ cúng cá Ông trên đảo Cù Lao Chàm

Tôn kính, thờ cúng và xem cá Ông như vị thần hộ mệnh là một tập tục có từ lâu đời của hầu hết ngư dân vùng ven biển và hải đảo miền Trung Việt Nam. Với hình hài to lớn và tập tính hiền lành, hay cứu người gặp nạn trên biển[1], cá Voi được ngư dân tin tưởng và cầu khấn Ông xuất hiện mỗi khi gặp bão tố, tai ương trên biển. Những câu chuyện kể có thực về hành động cứu người của cá Ông được chính những ngư dân vùng biển miền Trung và Nam Bộ kể lại sau khi sống sót trở về từ biển cả đã minh chứng cho điều này[2].

Vì nhiều lý do mà cá Ông thường *lụy* vào bờ[3]. Nhiều thì hai đến ba cá thể trở lên, nhưng ở khu vực ven biển miền Trung và Nam Bộ Việt Nam, cá Ông thường bị kiệt

1. Từ một loài động vật bình thường, với kích thước khổng lồ và tập tính sinh học phù hợp, cần thiết cho việc cứu thuyền bị nạn trên biển, đặc biệt, sau câu chuyện cứu vua Gia Long khi còn bôn tẩu ở vùng biển phía Nam, từ đó, cá Voi ngày càng được huyền thoại hóa để trở thành một linh thần của biển cả, chuyên đi cứu giúp người gặp nạn trên biển.

2. Nguyễn Long (2014), *"Ông Nam Hải - vị phúc thần của ngư dân biển đảo Khánh Hòa"*, Tạp chí *Văn hóa Nha Trang*; Nguyễn Thị Chanh (2012), *Truyền thuyết gắn với tín ngưỡng thờ cá Ông vùng duyên hải miền Trung và miền Nam Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Văn học, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

3. Như đánh nhau với các loài cá khác, bị mắc lưới dân chài,… rồi bị thương, hoặc bơi vào bờ bị mắc cạn.

sức và dạt vào bờ theo từng cá thể. Theo quan niệm, cá Ông lụy vào địa phận làng nào thì làng đó có nhiệm vụ phải làm đám tang để chôn cất Ông theo tập tục. Thường thì sau 3 năm, ngư dân sẽ tổ chức lễ khai cốt đưa xương cá Ông vào lăng thờ cúng. Người đầu tiên phát hiện ra Ông luỵ là niềm vinh hạnh đồng thời cũng gánh vác trọng trách trở thành vị trưởng nam của Ông. Khi làng tổ chức tang lễ, người đó phải phục trang như một người con trai trưởng tổ chức tang lễ cho cha mẹ mình. Thậm chí, trưởng nam phải chịu tang Ông trong thời gian 3 năm, tương tự như tang lễ của gia đình. Toàn bộ những nghi lễ liên quan đều phải được thực hiện dưới quy mô của làng, vạn. Trong lịch sử, nhà nước phong kiến Việt Nam cũng công nhận vai trò quan trọng của cá Ông đối với ngư dân, nên đã nhiều lần ban sắc phong, gia tặng mỹ tự là "*Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần*" và cho ngư dân khắp nơi xây lăng lập miếu để thờ[4].

Là một trong những thiết chế có lịch sử hình thành từ khá sớm, lăng Ông Ngư trên đảo Cù Lao Chàm được sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại như sau: "*Đại Chiêm dư còn có tên là ngọn Tiêm Bút, xưa gọi là núi Chiêm Bất Lao, tục danh là Cù Lao tại Biển Đông huyện Diên Phước. Xưa còn có hiệu là Ngoạ Long dư, là bức bình phong của Đại Chiêm hải khẩu. Dân phường Tân Hiệp sinh sống bên sườn phía Nam của núi, trên núi có ruộng có thể cày cấy được... Trên núi có nhiều đền thờ như đền thờ 3 vị Phục Ba Tướng quân, đền thờ Cao Các, đền thờ thần Bô Bô và các đền thờ thần: Ngọc Lân, Thành Hoàng, Chúa Lồi, Bạch Mã, Ngũ Hành...*"[5]. Đền thờ Ngọc Lân được đề cập trong sách cũng chính là lăng Ông Ngư còn hiện hữu trên đảo Cù Lao Chàm ngày nay.

Lăng Ông Ngư Cù Lao Chàm toạ lạc giữa khu dân cư thuộc xóm Đình, thôn Bãi Làng, xã Tân Hiệp, cách bờ biển chừng 10m, lưng dựa vào núi, mặt hướng ra biển. Lăng được xây bằng gạch, vôi cùng với san hô, kiến trúc theo kiểu mái cuốn vòm thấp, phía sau có hậu tẩm là nơi để linh vị và thiết đặt các bộ cốt cá Ông. Mái lăng được lợp ngói âm dương, diềm mái trang trí đề tài tứ linh, bờ nóc trang trí đề tài lưỡng long triều dương, hai đầu hồi đắp hình lân, bờ mái trước trang trí đề tài quy thư.

Nội thất lăng Ông ngư khá rộng rãi, gồm hai nếp nhà ba gian. Gian giữa gắn liền với hậu tẩm, là nơi đặt các hòm xương cá Ông; trên bệ thờ thiết trí 13 bài vị sơn son thếp vàng bằng gỗ, khắc thần hiệu của cá Ông[6]. Đặc biệt, trong số đó có bài vị *Nam*

4. Công đức và sự tích của cá Ông được lưu truyền và dễ nhận thấy trên thực tế. Tuy nhiên, cho đến nay, thần sắc mà các triều vua Nguyễn ban cho Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân mà chúng tôi tiếp cận được mới trải từ thời Minh Mạng cho đến Khải Định. Còn trước và sau, hầu như chưa được phát hiện hoặc công bố. [Xem thêm: Lê Đình Hùng, Nguyễn Thăng Long (2017), *"Về hai đạo thần sắc có thần hiệu đặc biệt trong tín ngưỡng thờ phụng cá voi ở miền Trung Việt Nam"*, Kỷ yếu Hội thảo *Văn hóa biển Trung Bộ trong xã hội đương đại*, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Văn hóa.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất Thống Chí*, Tập 2, Huế, Nxb Thuận Hóa, tr. 358-359.

6. Nội dung 13 bài vị, khắc thần hiệu cho cá Ông.
1/ Cung thỉnh Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Ông Mực tôn thần.
2/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Quý Nương tôn thần tọa vị.
[Kỷ Mùi niên bát nguyệt sơ bát nhật bổn xã đồng tạo; Thập nhị nguyệt sơ bát nhật chánh kỵ]
3/ Phụng thỉnh Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Ông Kìm tôn thần chi linh.
[Thất nguyệt nhị thập thất nhật chánh kỵ; Bổn xã đồng phụng tạo]
4/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Chủ Tướng Tôn Thần
[Tứ nguyệt sơ tứ nhật chánh kỵ]
5/ Sắc, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Từ Tế chi thần.
6/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Đại tướng quân tôn thần.
7/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân đại tướng quân tôn thần.
8/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân đại tướng quân tôn thần.
[Giáp Ngọ niên, chánh nguyệt thập nhị nhật]
9/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Đại tướng quân tôn thần.
[Quý Tỵ niên nhị nguyệt, nhị thập tam nhật]

Hải Cự Tộc Ngọc Lân Chủ Tướng tôn thần ghi thêm hàng chữ *"Tứ nguyệt sơ tứ nhật chánh kỵ"* có nghĩa là ngày kỵ chính vào ngày 4/4, trùng với thời gian lâu nay ngư dân xã Tân Hiệp vẫn tổ chức lễ hội Cầu ngư và thờ cúng cá Ông.



Lễ cúng Cầu ngư ở Cù Lao Chàm - Ảnh: Hoàng Phúc

1.2. Thực hành lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp

Hàng năm, trước khi chuẩn bị ra khơi đánh bắt vụ cá Nam, vào ngày mùng 3 và mùng 4 tháng 4 âm lịch, người dân xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm lại nô nức tổ chức lễ hội Cầu ngư tại lăng Ông Ngư. Là lễ hội lớn của cư dân làm nghề biển, vì vậy, lễ hội Cầu ngư luôn thu hút sự tham gia của hầu hết cư dân trên đảo.

Theo ký ức của cư dân Tân Hiệp, lễ Cầu ngư ở nơi đây có lịch sử lâu đời gắn liền với đời sống kinh tế biển của dân chài, tuy nhiên, đã có một khoảng thời gian lễ hội bị gián đoạn do dân làng phải di tản trong kháng chiến chống Mỹ, dù vậy, việc hương khói định kỳ vẫn được sắp xếp một cách chu đáo. Đến năm 2012, sau một thời gian dài chuẩn bị, người dân xã Tân Hiệp thống nhất phục hồi lễ hội Cầu ngư như trước. Theo đó, tất cả mọi hoạt động chính của lễ hội từ các khâu chuẩn bị, nghi thức tế lễ, nghinh thần… đến hoạt động phần hội với các trò chơi dân gian hoàn toàn do người dân thực hiện. Điểm đặc biệt là sau nhiều năm gián đoạn, hoạt động diễn xướng Bả trạo lại được khôi phục trong không gian lễ hội, đáp ứng lòng mong mỏi của đông đảo người dân địa phương. Đội Bả trạo Tân Hiệp được hình thành, trong đó các vị trí quan trọng như Tổng tiền (*Trần Văn Sơn*), Tổng thương (*Nguyễn Văn Thanh*), Nguyễn Gần (*Tổng Lái*), Trần Chúng (*Tổng lái*)… đều là những ngư dân dạn dày kinh nghiệm, trong đó, bác Nguyễn Văn Tài phụ trách điều hành đội Bả trạo.

Ngày nay, dù vẫn giữ nguyên những nét xưa, nhưng lễ hội Cầu ngư hàng năm của cư dân xã Tân Hiệp được tổ chức có phần ngắn gọn hơn, chỉ diễn ra trong hai ngày, gồm phần lễ và phần hội hòa quyện vào nhau. Tuy nhiên, cũng như nhiều lễ hội Cầu ngư ở các địa phương khác, phần lễ luôn được coi trọng và chiếm gần như trọn thời gian diễn ra, phần hội là lúc diễn ra các trò chơi dân gian miền biển như bơi đua, lắc thúng chai, kéo co trên biển...

Diễn trình lễ hội

Ngày đầu tiên (*ngày mùng 3 tháng 4 âm lịch*), bắt đầu là khâu bày trí, thiết đặt hương đèn, hoa trái trong lăng; tối đến là lúc tiến hành cúng *lễ cáo yết* hay *lễ tiên thường*.

10/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Đại tướng quân tôn thần. [Bính Thân niên, tam nguyệt sơ thập nhật.

11/ Cung thỉnh Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Ông Hố tôn thần.

12/ Cung thỉnh Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Ông Hố tôn thần.

13/ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Ông Bành tôn thần. [Thập nhị nguyệt nhị thập cửu nhật chánh kỵ]

(*Người dịch: Lê Đình Hùng*)

Sang ngày hôm sau thì tổ chức lễ nghinh thần nhập điện. Ở lễ hội Cầu ngư Cù Lao Chàm, người dân tổ chức 2 đoàn rước để đi nghinh thần cả ở trên bờ[7] và dưới nước[8] với mục đích là rước thần Nam Hải cũng như thỉnh chư thần, cô bác về lăng cùng phụng hưởng. Để tiến hành lễ nghinh thần, người ta trang hoàng hai chiếc kiệu thần cho hai đoàn rước. Kiệu cho đoàn rước dưới nước được đặt lên một chiếc thuyền lớn, trên thuyền trang trí cờ hoa, cờ hội lộng lẫy. Ngoài ra, còn bố trí chiêng trống, đội nhạc để phụ trợ trong lễ nghinh thần. Đúng 11h trưa, hai đoàn rước linh gặp nhau tại bờ biển để cùng đưa linh về lăng nhập điện. Sau khi nghinh thần về lăng, người ta tiến hành lễ tế âm linh, cầu an rồi sau đó tế Ông Nam Hải. Lễ cúng âm linh kéo dài khoảng hơn một giờ, sau đó người ta hóa vàng mã và tiếp tục phần tế ông Ngọc Lân Nam Hải. Lễ tế Ông thường bao gồm ba phần chính, đó là *sơ hiến lễ*, *á hiến lễ* và *chung hiến lễ*; Trong lễ cúng bao giờ cũng có xướng tế, đọc văn tế và đi gia lễ[9].

Điểm nhấn của lễ hội Cầu ngư xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm là diễn xướng múa hát Bả trạo[10], một sinh hoạt văn hóa vừa thuộc phần lễ vừa thuộc phần hội, đây là nghi thức diễn xướng để hầu thần mà ngư dân nơi đây còn gọi là hát hầu Ông. Đội hình Bả trạo trình diễn dưới sự điều khiển của 3 ông tổng đó là Tổng tiền, Tổng thương và Tổng lái. Đám bạn chèo gồm có 14 người, chia thành hai hàng đứng hai bên theo lối đang chèo thuyền. Nhiều bạn chèo còn trong độ tuổi trẻ, nên trong lúc trình diễn, người "*nhắc tuồng*" thường phải nhắc lời cho bạn chèo hát. Nội dung hát Bả trạo thường gồm 3 phần chính đó là "*ra khơi*", "*bủa lưới*" và "*thuyền bị gặp nạn và được ông cứu giúp*". Trình tự của buổi diễn Bả trạo giống như kết cấu của một hoạt cảnh thể hiện diễn biến từ khi thuyền ra khơi đến khi thuyền cập bến an toàn. Đặc điểm của hát Bả trạo là có sự kết hợp với hình thức diễn tuồng, một hình thức diễn kịch cổ truyền rất được nhân dân Cù Lao Chàm cũng như trên địa bàn Đà Nẵng ưa thích. Ngoài lối múa chèo thuyền đã được nghệ thuật hóa, trong hát Bả trạo còn có lối xướng, xô và trình diễn các làn điệu dân ca như lý, hò, ngâm... được thể hiện qua tài năng của các "*ông tổng*"[11] và đám bạn chèo, tạo nên sự lôi cuốn hấp dẫn người xem từ mở đầu đến khi kết thúc. Hát Bả trạo không chỉ là giải trí dân gian đơn thuần mà còn là một sinh hoạt mang tính chất tâm linh, tín ngưỡng đã in sâu vào tâm thức của người dân xứ Quảng

---

7. Cũng xuất phát cùng thời điểm với đoàn rước dưới nước, đoàn rước trên bộ đi rước thần ở tất cả các ngôi miếu thờ trên đất liền trong địa phận đảo Cù Lao Chàm. Khởi hành từ lăng Ông Ngư, đoàn rước đi đến lăng Ngũ Hành sau đó đến lăng Bà Mụ, lăng Thần Nông, đình Đại Càn, lăng Cô, lăng Thành Hoàng, lăng Hiệp Hòa cuối cùng về đến ngã ba Xóm Mới, là nơi gặp nhau với đoàn rước thần trên biển.

8. Thủy trình rước linh trên biển bắt đầu khởi hành từ cầu cảng, sau đó đến lăng Cấm, đến miếu Mũi Thờ, miếu Bãi Bắc, miếu Cây Dông, lăng Cây Bàng, lăng Bà Ngũ Hành, lăng tổ nghề Yến, lăng Đại Ca, cuối cùng cập bờ về khu vực Ngã ba Xóm Mới nhập với đoàn rước linh trên bộ để trở về lăng Ông. Trong suốt hành trình đoàn đi rước thần trên biển, mỗi khi đến những nơi có vị trí miếu thờ, vị chủ lễ sau khi khấn bái mời thần về lăng thì rải một ít cháo, gạo, muối cùng với tiền giấy, vàng mã xuống biển…

9. Tống Quốc Hưng (2007), "Lễ hội Cầu ngư ở Cù Lao Chàm", Kỷ yếu *Cù Lao Chàm: Vị thế - tiềm năng và triển vọng*, UBND Thị xã Hội An - Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích, Hội An 2007.

10. Từ năm 2012, cùng với UBND xã Tân Hiệp, Ban Nghi lễ làng Tân Hiệp đã nỗ lực khôi phục và tổ chức một đội Bả trạo với những tay chèo hầu hết là lứa thanh niên với tuổi đời còn khá trẻ, nhiều người không phải là ngư dân *"chính hiệu"*. Chỉ 3 ông tổng là tổng thương, tổng lái và tổng tiền … phải là những ngư dân không những dày dạn kinh nghiệm mà còn có chút năng khiếu diễn xướng Bả trạo. Nghệ nhân Bả trạo Phạm Đúng (xã Cẩm Thanh) được Ban Tổ chức mời về huấn luyện cho đội Bả trạo mới được hình thành ở Tân Hiệp.

11. Ba *"ông tổng"* ở Cù Lao Chàm do các nghệ nhân dân gian dày dạn kinh nghiệm Trần Văn Sơn (Tổng tiền/Tổng mũi), Nguyễn Văn Thanh (Tổng thương) và Nguyễn Gần, Trần Chúng (Tổng lái) đảm nhiệm. Đây là những vị trí quan trọng nhất trong nghệ thuật diễn xướng Bả trạo.

nói chung và ở Cù Lao Chàm nói riêng. Đây là sự kết hợp nhuần nhuyễn về nghi lễ, múa dân gian với âm nhạc truyền thống của cư dân vùng biển đảo. Bả trạo có nghĩa là nắm vững tay chèo. Hát Bả trạo xuất phát từ đời sống của ngư dân, mô phỏng cuộc sống qua lời ca, tiếng nhạc. Do đó người nghệ sĩ của biển - người hát Bả trạo - phải đồng thời là ngư dân dãi dầu mưa nắng, bám biển, hiểu từng con gió, thấu từng ngọn sóng. Điều này mới giúp niềm vui, nhiệt huyết của người con miền biển được gửi gắm linh thiêng và thể hiện trọn vẹn qua lời hát Bả trạo.

Trước đây, trong lễ hội Cầu ngư ở Tân Hiệp - Cù Lao Chàm, bên cạnh diễn xướng Bả trạo, người ta còn tổ chức hát bội có khi kéo dài đến 5, 6 ngày[12]. Tuy nhiên, hiện nay tùy vào điều kiện kinh tế mà có diễn xướng hát bội hay không, nếu có cũng chỉ tổ chức trong thời gian ngắn, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của người dân trên đảo.

Sau khi hoàn tất thực hành tế lễ cũng là lúc phần hội của lễ hội Cầu ngư được bắt đầu với những cuộc thi, trò chơi dân gian gắn liền với môi trường biển, đời sống sinh kế biển. Nếu như phần lễ long trọng, trang nghiêm bao nhiêu, thì phần hội càng vui vẻ, náo nhiệt bấy nhiêu. Tất cả vừa tạo nên không khí trang nghiêm, thành kính mà ấm áp, vừa thể hiện sự thành tâm của ngư dân miền biển, vừa thể hiện nét đẹp văn hóa truyền thống của cha ông đã trải qua nhiều đời. Trong phần hội là các trò chơi dân gian truyền thống gắn liền với đặc trưng của cư dân miền biển như bơi đua nam, nữ, kéo co trên bãi biển, lắc thúng chai… Đặc biệt, lắc thúng chai là một tiết mục độc đáo, hấp dẫn, không thể thiếu trong phần hội của lễ hội Cầu ngư Cù Lao Chàm nói riêng, vùng ven biển Đà Nẵng nói chung. Các cuộc thi, trò chơi trong phần lớn đến từ sự tham gia của ngư dân ở 04 thôn trong xã đảo là thôn Cấm, thôn Bãi Làng, thôn Bãi Ông, thôn Bãi Hương.

2. Phát huy giá trị lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp gắn với phát triển du lịch di sản văn hóa trên đảo Cù Lao Chàm

2.1. Hoạt động khai thác du lịch di sản văn hóa trên Cù Lao Chàm hiện nay

Thực tế cho thấy lâu nay hoạt động du lịch trên đảo Cù Lao Chàm chú trọng nhiều vào phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, loại hình du lịch di sản văn hóa mặc dù có đầu tư khai thác nhưng chưa đi vào chiều sâu, đáp ứng tiềm năng đa dạng (*văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể*) gắn liền với sự hình thành và phát triển của các cộng đồng dân cư trên đảo.

Những năm gần đây, hoạt động khai thác du lịch di sản văn hóa trên đảo Cù Lao Chàm tập trung vào các khía cạnh:

- *Khai thác hệ thống di tích lịch sử văn hóa:* Các di tích lịch sử văn hóa ở Cù Lao Chàm chứa đựng nhiều giá trị văn hóa đặc sắc về lịch sử hình thành, giao lưu và tiếp biến văn hóa. Hầu hết các di tích được phân bố tập trung ở khu vực Bãi Làng và Bãi Hương, là những nơi tập trung dân cư trên đảo, do đó thuận lợi cho hoạt động tham quan của du khách. Một số di tích thu hút được đông đảo du khách như: di tích Giếng Xóm Cấm, chùa Hải Tạng là hai điểm tham quan thu hút nhiều du khách nhất. Hơn nữa, đây là hai di tích được đưa vào tour tuyến cố định của các đơn vị lữ hành. Bên cạnh đó, một số di tích như lăng Ông ngư, miếu Bà cũng nhận được sự quan tâm của các đối tượng khách du lịch tự do.

- *Khai thác các lễ hội truyền thống và đương đại:* Những lễ hội truyền thống trên đảo Cù Lao Chàm như lễ hội Cầu ngư, lễ hội giỗ tổ nghề yến không chỉ là nét văn hóa bản sắc của cộng đồng cư dân trên đảo mà còn trở thành sản phẩm du lịch độc đáo bên cạnh

12. Tống Quốc Hưng (2007), "Lễ hội Cầu ngư ở Cù Lao Chàm", tlđd, tr. 120.

những di tích nổi tiếng đã được biết đến. Đến với lễ hội, du khách được tìm hiểu những nét văn hóa trong lễ cúng Cầu ngư (*lễ nghinh Ông, hát Bả trạo, diễn tuồng*...) kết hợp với các trò chơi dân gian như bơi đua, lắc thúng chai, hô hát bài chòi…

Bên cạnh lễ hội truyền thống, từ năm 2015, chính quyền thành phố Hội An, xã Tân Hiệp đã tổ chức "*Đêm Cù Lao*" vào các tối thứ 7 hàng tuần với nhiều hoạt động hấp dẫn như các trò chơi dân gian, giới thiệu và trình diễn nghề truyền thống của đảo Cù Lao Chàm, chợ ẩm thực… Hoạt động này đã góp phần tạo nên sự đa dạng của sản phẩm du lịch trên hòn đảo này.

- *Khai thác ẩm thực biển đảo truyền thống:* Cùng với những di sản văn hóa như di tích, lễ hội… ẩm thực đặc trưng vùng biển đảo cũng là một trong những sản phẩm du lịch đặc trưng của đảo Cù Lao Chàm. Từ những đặc sản như hải sản, rau rừng, bánh ít lá gai, các món ăn từ Yến sào được chế biến thành những sản phẩm như sữa chua, nước yến… thu hút được sự quan tâm của đông đảo du khách.

Với những tiềm năng, giá trị văn hóa đặc trưng vùng biển đảo được chuyển hóa thành những sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo đã góp phần mang lại cho du khác những trải nghiệm khó quên khi cùng đồng hành, khám phá những nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng cư dân biển đảo Cù Lao Chàm. Tuy nhiên, hoạt động thực hành lễ hội Cầu ngư lại chưa thu hút được sự quan tâm của du khách, thậm chí là người dân địa phương. Bởi lẽ, lễ hội Cầu ngư được tổ chức vào thời điểm cố định (*ngày 03 và mùng 04 tháng 4 âm lịch*), trong khi đó, hầu hết du khách đến đảo Cù Lao Chàm để tham gia vào các hoạt động tắm, lặn biển ngắm san hô, thăm quan các di tích cố định, thưởng thức các dịch vụ ẩm thực... Sự không trùng khớp giữa thời gian tổ chức lễ hội và nhu cầu, lịch trình của du khách đã phần nào hạn chế khả năng tiếp cận và trải nghiệm giá trị văn hóa đặc sắc của lễ hội Cầu ngư.

Có thể thấy, Cù Lao Chàm sở hữu tiềm năng và vốn văn hóa phong phú, đa dạng - nguồn lực quan trọng để phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù. Tuy nhiên, trên thực tế, du lịch di sản văn hóa tại đây vẫn chưa được quan tâm đúng mức; hoạt động du lịch chủ yếu tập trung vào khai thác thế mạnh về sinh thái tự nhiên như lặn biển, tắm biển và ẩm thực. Vì vậy, cần có định hướng và giải pháp cụ thể để phát huy hiệu quả giá trị di sản văn hóa, gắn với phát triển du lịch bền vững, du lịch xanh - xu hướng tất yếu trong tương lai.

2.2. Đề xuất một số giải pháp khai thác giá trị di sản lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp gắn với phát triển du lịch di sản văn hóa

- *Thực hiện nghiên cứu, kiểm kê những di sản văn hóa liên quan đến đời sống sinh kế biển của cư dân xã Tân Hiệp, trong đó tập trung vào tín ngưỡng thờ cúng cá Ông và lễ hội Cầu ngư.*

Với lịch sử hàng trăm năm hình thành và phát triển gắn liền với sinh kế biển trên đảo Cù Lao Chàm, chắc chắn, các cộng đồng cư dân nơi đây đã sáng tạo, duy trì và phát huy những di sản văn hóa truyền thống đặc trưng, riêng biệt. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê một cách có hệ thống những di sản văn hóa truyền thống đa dạng đó, trong đó tập trung vào những di sản văn hóa phi vật thể như tục thờ cúng cá Ông, những tập quán, kiêng kỵ trong nghề biển, diễn xướng Bả trạo với các bài bản cổ… Bên cạnh đó, những câu chuyện[13], sự tích đã được người

13. Những câu chuyện có thực về hành động cứu giúp người gặp nạn trên biển gắn liền với niềm tin tín ngưỡng thờ cúng cá Ông như vẫn được người dân Tân Hiệp lưu truyền như là sức sống của tín ngưỡng trong đời sống cộng đồng dân cư. Đồng thời, nó cũng chính là chất

dân lưu truyền như sự tích Cù Lao Chàm[14], sự tích Bãi Ông, sự tích Bãi Làng, chùa Hải Tạng... cần được sưu tầm, phổ biến, nhằm cung cấp cho không chỉ du khách mà kể cả người dân địa phương những câu chuyện gắn liền với vùng đất đầy hấp dẫn.

- Khuyến khích người dân duy trì sinh kế biển. Bởi chỉ có duy trì sinh kế biển và những ngành nghề liên quan mới có không gian, môi trường tự nhiên để duy trì hoạt động thực hành các sinh hoạt tín ngưỡng gắn liền với đời sống sinh kế của cộng đồng. Thực tế cho thấy, sự chuyển đổi sinh kế từ nghề biển sang làm du lịch ở Cù Lao Chàm đã mang lại cho người dân trên đảo nguồn thu nhập tốt hơn, đỡ vất vả hơn. Tuy nhiên, kéo theo đó là sự suy giảm những yếu tố tín ngưỡng gắn liền với nghề biển trong đời sống dân cư.

- Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa gắn với lễ hội Cầu ngư. Lễ hội Cầu ngư diễn ra vào thời điểm cố định hàng năm, do đó, các công ty du lịch cần nghiên cứu xây dựng các tour du lịch cố định vào thời điểm diễn ra lễ hội. Qua đó, du khách có thể trải nghiệm các sinh hoạt thực hành lễ hội thực tế, trải nghiệm không gian tín ngưỡng, trình diễn nghệ thuật dân gian… Thực tế những năm qua, mỗi lần diễn ra lễ hội Cầu ngư ở Cù Lao Chàm cũng đã thu hút sự tham gia của không ít du khác trong và ngoài nước. Tuy nhiên họ mới dừng lại ở việc quan sát bên ngoài mà chưa có sự thuyết minh, giải thích chi tiết hơn về các giá trị văn hóa, về lễ vật cúng tế, nghi lễ cúng tế cũng như diễn xướng dân gian. Vì vậy, việc thiết kế những tour du lịch lễ hội để du khách có thể tham quan, trải nghiệm, hòa mình vào không gian lễ hội của cộng đồng cư dân biển đảo Tân Hiệp - Cù Lao Chàm là cần thiết, góp phần lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng.

- Kết hợp truyền thông số, hình ảnh đặc trưng để quảng bá di sản văn hóa nói chung, lễ hội Cầu ngư nói riêng. Phát hành ấn phẩm về hệ thống di tích văn hóa, lễ hội truyền thống của cư dân xã Tân Hiệp. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh hoạt động thực hành lễ hội Cầu ngư và nghệ thuật diễn xướng hát Bả trạo để giới thiệu đến du khách thập phương và cả người dân trong vùng. Sau lễ hội Cầu ngư năm 2018, hai điểm di tích văn hóa mới được đưa thêm vào tour tham quan cố định trên đảo Cù Lao Chàm là lăng Ông Ngư và đình Đại Càn[15]. Có thể thấy, đây là thành công bước đầu trong hoạt động quảng bá di sản văn hóa đối với hoạt động khai thác, tham quan du lịch, đồng thời cũng là cách để giảm tải cho hệ sinh thái biển, khi đang phải đón hàng ngàn lượt du khách tham

---

liệu đặc biệt thu hút sự quan tâm, tìm hiểu của du khách cũng như người dân địa phương. Điển hình như câu chuyện cô Lê Chiến (50 tuổi) cùng chồng đi câu bị chìm ghe ở Hòn Lá, ghe trôi xuống phía hòn Mồ, cô không biết bơi nhưng được cá Ông cứu giúp đưa vào bờ.

14. *"Xưa đã lâu lắm rồi, có vị Thần Đảo muốn dâng nước mặn chiếm đất. Cuộc xung đột giữa Thần Đảo và Thần Đất đã xảy ra. Tặng vật cho bên chiến thắng là một nàng Tiên Nữ lỡ trót say mê trần thế xuống chơi làm cả hai vị Thần Đất và Thần Đảo đều ước ao khao khát. Bên Đảo dùng đá ném lại, bên Đất Liền dùng nước đối đáp. Dĩ nhiên trong cuộc chiến này, vì có mẹ đất ở tận Cao Nguyên xuống yểm trợ nên Thần Đảo cùng cả quần thể Cù Lao Chàm bị nước đẩy lùi ra xa và Thần Đảo kiệt sức xuôi tay về với mẹ Đại Dương của mình, để lại dấu vết Bãi Đá Xếp, Bãi Đá Chồng... chỉ toàn là đá, thứ vũ khí trong cuộc chiến không cân sức còn nặng mối hận thiên thu lâu lâu thở dài thành giông bão vào Đất Liền cho xóm làng, phố phường chìm nổi"*. (Nguyễn Đức Minh (2007), *"Sưu tầm và giải mã một số truyền thuyết và lai lịch di tích ở Cù Lao Chàm để phục vụ phát huy giá trị trong du lịch"*, trong Kỷ yếu *Hội thảo Cù Lao Chàm: vị thế - tiềm năng và triển vọng*, UBND Thị xã Hội An - Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích, Hội An 2007, tr. 121-122).

15. Đình Làng/đình Đại Càn/lăng Đại Càn ở Cù Lao Chàm là một trong những di tích quan trọng nhất của xã Tân Hiệp. Theo nội dung chữ Hán còn đọc được ở tấm bia chữ Hán còn lưu lại ngay dấu tích nền đình, đình Đại Càn được xây dựng vào năm 1761. Vì nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do chiến tranh tàn phá, đình đã bị hủy hại hoàn toàn, chỉ còn tấm bia đá lớn. Hiện nay đã xây dựng thành nhà bia trên nền đình cũ.

quan, tiếp xúc hàng ngày. Tuy nhiên, để phát huy giá trị di sản văn hóa, đa dạng các sản phẩm du lịch văn hóa, các cơ quan ban ngành có thẩm quyền cần nghiên cứu mở thêm các điểm tham quan di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo như: lăng Tiền Hiền, lăng Ngũ Hành, Tịnh xá Ngọc Hương; các di chỉ khảo cổ học Bãi Làng, Bãi Ông. Gắn kết việc tham quan những di tích tín ngưỡng với các điểm du lịch sinh thái và duy trì các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ như "*Đêm Cù Lao*"[16] để có thể đa dạng hóa các sản phẩm văn hóa, du lịch trên hòn đảo xinh đẹp này.

- *Xã hội hóa công tác bảo tồn và phát huy giá trị lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm*. Lễ hội Cầu ngư không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn phản ánh đời sống tinh thần phong phú của ngư dân địa phương. Thông qua xã hội hóa, người dân được khuyến khích trực tiếp tham gia vào việc tổ chức và duy trì lễ hội. Các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, và cộng đồng cùng chung tay đóng góp về vật chất lẫn tinh thần. Việc này giúp giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và tăng tính bền vững trong bảo tồn di sản. Đồng thời, lễ hội được tổ chức quy mô hơn, gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch sinh thái. Xã hội hóa trong bảo tồn và thực hành lễ hội còn giúp truyền lửa văn hóa cho thế hệ trẻ, nâng cao ý thức gìn giữ di sản.

Đây là hướng đi thiết thực trong công cuộc phát triển văn hóa gắn với kinh tế địa phương. Thực tế, nguồn lực để tổ chức lễ hội Cầu ngư ở Cù Lao Chàm những năm gần đây hầu hết được huy động từ nguồn xã hội hóa. Phần lớn cư dân xã đảo đều hăng hái chung tay góp công, góp của để cho mỗi kỳ lễ hội được diễn ra vẹn toàn. Sự thành công của lễ hội không chỉ mang lại những điều tốt đẹp cho toàn thể dân làng mà cho chính mỗi cá nhân trong cộng đồng. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong việc tổ chức, bảo tồn và phát huy giá trị lễ hội Cầu ngư nói riêng, di sản văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư nói chung.

3. Thay lời kết

Lễ hội sẽ tồn tại và biến đổi cùng với quá trình phát triển của xã hội, là một thành tố của văn hóa, lễ hội không chỉ thể hiện khát vọng, nhu cầu thực hành và thụ hưởng văn hóa tâm linh mà còn là sợi dây gắn kết cộng đồng, phát huy những giá trị truyền thống, đặc biệt là trong quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Lễ hội Cầu ngư của cư dân xã Tân Hiệp là một trong những nghi lễ truyền thống đặc sắc, phản ánh rõ nét đời sống văn hóa, tín ngưỡng và mối quan hệ khăng khít giữa con người với biển cả. Với bề dày lịch sử và giá trị văn hóa đặc thù, lễ hội không chỉ là biểu tượng tinh thần của cộng đồng ngư dân mà còn góp phần định hình bản sắc văn hóa biển đảo Cù Lao Chàm - một thành tố quan trọng trong không gian di sản văn hóa Hội An.

Trong bối cảnh phát triển du lịch di sản văn hóa, việc phát huy giá trị lễ hội Cầu ngư gắn với hoạt động du lịch tại Cù Lao Chàm mở ra cơ hội lớn để nâng cao nhận thức cộng đồng, bảo tồn văn hóa truyền thống và phát triển kinh tế địa phương một cách bền vững. Tuy nhiên, để đạt được điều này, cần có sự đầu tư đồng bộ trong công tác bảo tồn, truyền thông và tổ chức lễ hội theo hướng chuyên nghiệp, đồng thời giữ gìn tính thiêng, nguyên gốc và vai trò chủ thể của cộng đồng cư dân địa phương. Đây chính là nền tảng để lễ hội Cầu ngư không chỉ tiếp tục được bảo tồn, duy trì và thực hành một cách sống động trong đời sống cộng đồng mà còn trở thành sản phẩm văn hóa độc đáo, góp phần làm phong phú thêm bản sắc du lịch di sản của xã Tân Hiệp - Cù Lao Chàm◈

16. Từ năm 2015, chương trình "*Đêm Cù Lao*" với nhiều hoạt động văn hóa, giải trí, ẩm thực hấp dẫn đã thu hút sự tham gia của đông đảo du khách cũng như người dân trên đảo.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BỀN VỮNG GIÁ TRỊ CỦA CẢNH QUAN VĂN HÓA BIỂN VÙNG CỬA ĐẠI - CÙ LAO CHÀM

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh

Trải qua hàng ngàn năm kể từ khi nền văn hóa Sa Huỳnh được hình thành cho đến ngày nay, các lớp cư dân sinh sống, định cư trên mảnh đất Hội An đã tạo nên nhiều tầng văn hóa đặc sắc, mang đậm dấu ấn, đặc điểm riêng của môi sinh, nhân sinh vùng cửa sông ven biển. Trong mỗi tầng lớp văn hóa, yếu tố "*biển, đảo*" luôn là một hằng số không đổi, nó ăn sâu trong tư tưởng nhận thức, suy nghĩ, phong tục tập quán, lối sống, tôn giáo - tín ngưỡng, cách thức tổ chức xã hội của cư dân Hội An. Trong đó, vùng biển Cửa Đại - Cù Lao Chàm với "*cảnh quan văn hóa biển*" đặc sắc là vấn đề cần được quan tâm để bảo tồn và phát huy giá trị trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu hiện nay.

1. Các thành tố "cảnh quan văn hóa biển" vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm[1]

Khái niệm "cảnh quan văn hóa biển" bắt đầu trở thành vấn đề được quan tâm từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX với các nghiên cứu của Westerdahl (2011), J. Flatman (2012),... Theo đó, cảnh quan văn hóa biển được hiểu là sự tương tác giữa biển và đất liền, giữa môi trường biển và con người, giữa di sản văn hóa và thiên nhiên. Cảnh quan văn hóa biển bao gồm các di tích hoạt động của con người chịu ảnh hưởng từ biển, trong bối cảnh môi trường biển. Đó là sự cộng sinh giữa môi trường biển và sáng tạo của con người với tất cả những gì hữu hình và vô hình còn sót lại vì "*một vùng biển không có con người sẽ chỉ là đơn thuần là một không gian biển chứ không phải là cảnh quan văn hóa biển*". Hơn nữa, cảnh quan văn hóa biển "*được định hình không chỉ bởi thiên nhiên mà còn bởi sự can thiệp của con người*"[2].

Với bề dày lịch sử và sự tích tụ của nhiều lớp văn hóa qua các giai đoạn phát triển khác nhau, vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm đã tạo dựng nên một cảnh quan văn hóa biển mang bản sắc riêng. Đó là hệ thống di tích cổ gắn liền với biển và các sinh hoạt văn hóa biển nổi bật như: dấu tích của cảng biển cổ đại (*cảng Cửa Đại*); các di chỉ khảo cổ học về biển nổi tiếng như: di chỉ tàu đắm Cù Lao Chàm; các di chỉ văn hóa Sa Huỳnh (*di tích Bãi Ông, Bãi Làng* (*Cù Lao Chàm*); An Bang (*Thanh Hà*), Hậu Xá I, II (*Thanh Hà*)…; di tích miếu gắn liền với hoạt động khai thác yến sào như: Miếu tổ nghề yến (*thôn Bãi Hương,*

1. Để bảo đảm tính thống nhất của tư liệu và phù hợp với bối cảnh lịch sử được nghiên cứu, các địa danh xuất hiện trong bài viết được sử dụng theo tên gọi và địa giới hành chính trước thời điểm sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính (trước ngày 01/7/2025).

2. Pungetti, G. (2022b), Seascape contexts and concepts. In *Routledge handbook of seascapes*, ed. G. Pungetti, 3–22. London: Routledge, p.11.

xã Tân Hiệp), miếu Ông Tiến (*thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thanh*); di tích lăng thờ cá Voi/cá Ông như: di tích lăng Ông Ngư (*thôn Bãi Làng, xã Tân Hiệp*), di tích lăng Ông (*khối Hà Trung, phường Cẩm Nam*), di tích lăng Ông (*khối An Bàng, phường Cẩm Nam*)...; di tích giếng cổ Xóm Cấm (*thôn Cấm, xã Tân Hiệp*) gắn liền với hoạt động thương mại biển của các thương thuyền quốc tế trên con đường hàng hải từ Tây sang Đông; các làng chài ở Võng Nhi, Để Võng, Phước Trạch, Đại An, Tân Hiệp đánh bắt, chế biến hải sản để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu[3]; và đặc biệt là Khu phố cổ - với tư cách là một điển hình đặc biệt về một cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn[4].

Bên cạnh đó, các làng cổ truyền của người Việt ở vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm vẫn duy trì lối sống, tập quán sinh hoạt và địa danh gắn liền với biển. Theo nghiên cứu của NNC. Trần Văn An, cộng đồng cư dân Hội An duy trì gần 46 nghề khai thác, đánh bắt hải sản và khai thác lâm thổ sản trên đảo, trên bờ biển. Trong đó, có những nghề biển mà hệ thống tri thức bản địa và ngư cụ liên quan thể hiện bản sắc rất riêng của vùng cửa sông, cảng biển, đảo và có giá trị định hình cảnh quan văn hóa biển của vùng đất này như: nghề khai thác yến sào (*làng Thanh Châu*) với các địa danh như hang Khô (*Hòn Khô - Cù Lao Chàm*), hang Chò Vò (*Hòn Lao - Cù Lao Chàm*); nghề đan võng ngô đồng ở Cù Lao Chàm; nghề đan thúng chai; nghề buôn ghe bầu gắn liền với các vạn buôn đường biển như vạn Thanh Châu, Cẩm Phô, Thanh Hà, Sơn Phô, Hội An, Cẩm An, Trường Lệ..[5]. Phần lớn bộ phận cư dân làm các nghề này "*sống tập trung ở các bãi ngang, bãi dọc ven biển Hội An và một số bãi thuộc Cù Lao Chàm lập thành các vạn nghề biển, lấy tên gọi theo phương tiện và kỹ thuật hành nghề như vạn giã, vạn câu, vạn lưới chuồn, vạn mành cơm, vạn mành chà...*"[6] và hình thành nên những ngôi làng biển, vạn biển hoặc lấy chính tên của vạn nghề (*vạn giã, vạn mành...*) để gọi.

Nhìn lại lịch sử, dưới thời kỳ của vương quốc Champa, tận dụng vị trí chiến lược trên tuyến hải thương, một Đại Chiêm Hải khẩu đã dần phát triển rực rỡ: "*trên con đường ở biển từ Quảng Châu (Trung Quốc) đến Bagad (Ả - rập), thuyền bè quốc tế bao giờ cũng ghé qua Chiêm bất lao (Cửa Đại), Tăng Sơn, Môn Độc (Qui Nhơn), Cổ Đát quốc (Kau Thara, Nha Trang), Bôn Đà Nẵng Châu (Panduranga, Phan Rang)*…"[7]. Trong đó, "*Cảng chính của Champa (Chiêm Cảng) và cảng Kungchang cách kinh đô Champa 10 ngày đường (G.Ferand đoán là Kauthara, Nha Trang) có đào nhiều giếng nên các thuyền buôn đều rẽ vào lấy nước ngọt*"[8]. Sau phát kiến địa lý (*XV - XVI*), hàng hải thế giới

3. UBND thành phố Hội An (2015), *Di tích - Danh thắng Hội An*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

4. Nguyễn Chí Trung (2005), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An, Công ty In Quảng Nam, Quảng Nam, tr.55.

5. Trần Văn An (2016), "Văn hóa biển nhìn từ ngành nghề truyền thống ở Hội An", *Kỷ yếu HTKHQG "Di sản văn hóa biển trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*", Trường Đại học Quảng Nam, tr.17

6. Trần Văn An (2016), "Văn hóa biển nhìn từ ngành nghề truyền thống ở Hội An", *Kỷ yếu HTKHQG Di sản văn hóa biển trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Trường Đại học Quảng Nam, tr.7.

7. Trần Quốc Vượng (2008), "Chiêm Cảng Hội An với cái nhìn về biển của người Chăm và người Việt", *Kỷ yếu HTKH Về khu phố cổ Hội An (23-24/7/1985)*, Công ty cổ phần In và Dịch vụ Quảng Nam, Quảng Nam, tr.51

8. Trần Quốc Vượng (2008), "Chiêm Cảng Hội An với cái nhìn về biển của người Chăm và người Việt", *Kỷ yếu HTKH Về khu phố cổ Hội An (23-24/7/1985)*, Công ty cổ phần In và Dịch vụ Quảng Nam, Quảng Nam, tr. 52.

được mở rộng, "*miền Trung vẫn đóng vai trò trung tâm trong giao thương vận tải biển khu vực, vùng biển phía Nam Trung Hoa trong thời đại của ngành hàng hải*"[9]. Và khi đến Đàng Trong vào những thập niên đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ người Ý thuộc Dòng Tên (*The Jesuits*) - Christophoro Borri đã khẳng định rằng: *"Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam. Người ta cập bến bằng hai cửa biển: một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An)*[10]. Vì thế, đến mùa mậu dịch, cả khu vực từ Thanh Hà, Cẩm Phô, Hội An, Hoài Phô, hiện nay thuộc các xã Cẩm Hà, phường Cẩm Phô, Minh An, Sơn Phong và xã Cẩm Châu kể cả khu vực Trà Nhiêu (*huyện Duy Xuyên*) là nơi ghe thuyền tấp nập dọc theo các cảng sông"[11]. Vì thế, vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm thể hiện rất rõ nét chiều dài lịch sử phát triển của một không gian văn hóa biển với "cảng thị" làm yếu tố trung tâm.

Không gian văn hóa biển ấy còn được thể hiện thông qua mạng lưới cảnh quan tài nguyên bên ngoài (*Outer Resource Landscape*) mà trọng tâm là xác tàu đắm Cù Lao Chàm cùng hệ thống xưởng đóng tàu, đóng ghe bầu phục vụ cho cảng thị Hội An ở vùng phụ cận. Được phát hiện một cách tình cờ từ khoảng đầu thập niên 90, xác tàu được tìm thấy ngoài khơi, cách đảo Cù Lao Chàm (*Hội An - Quảng Nam*) khoảng 20km về phía Đông ở tọa độ 1606'30" vĩ tuyến Bắc, 108027' kinh tuyến Đông. Trải qua 2 đợt khai quật (1997-2007) đã phác lộ: "*Xác con tàu lộ ra và nằm theo hướng Đông Tây và nghiêng từ phía Bắc xuống phía Nam. Tàu được làm bằng gỗ tếch dài 29,40m, nơi rộng nhất là 7,2m. Lòng tàu được chia thành 19 khoang, giữa các khoang được phân chia bởi các thanh dầm gỗ được ghép rất sít sao, chặt chẽ không cho nước từ khoang này ngấm sang khoang khác*"[12] với tổng cộng trên 260.000 hiện vật nguyên vẹn bao gồm đồ gốm men, đồ sành, đồ kim loại, đồ gỗ, đồ đá và di cốt người (*trong đó hiện vật gốm Chu Đậu chiếm số lượng lớn nhất*). Đây được xem là minh chứng rõ nét cho thấy sự gắn kết hữu cơ giữa con người với biển và các hoạt động gắn liền với biển.

2. Bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm vì mục tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững (*SDGS*) là sáng kiến của Liên Hợp Quốc nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu hiện nay, chẳng hạn như đói nghèo, bất bình đẳng, biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, hòa bình và công lý. SDG kêu gọi sự đa dạng trong việc liên hệ di sản văn hóa hàng hải với các vấn đề môi trường hiện có. Do đó, có thể nói việc bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan văn hóa biển Hội An là vấn đề mang tính thời sự. Dựa vào các nguồn tài liệu được tiếp cận và kết quả khảo sát thực địa, chúng tôi cho rằng, cảnh quan văn hóa

9. *Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2020),* "Nhận thức về biển và chính sách hướng biển của các chúa Nguyễn Đàng Trong (thế kỷ XVI - thế kỷ XVIII)", *Luận án tiến sĩ Lịch sử thế giới*. Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 66.

10. Borri, C. *(1999), Xứ Đàng Trong năm 1621.* Dịch giả Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.9.

11. Đỗ Bang (2008), Phố cảng Hội An - Thời gian và không gian lịch sử, *Kỷ yếu HTKH Về khu phố cổ Hội An (23-24/7/1985)*, Công ty cổ phần In và Dịch vụ Quảng Nam, Quảng Nam. tr.73.

12. Đoàn Sung (2016), "Phát huy giá trị tàu đắm Cù Lao Chàm phục vụ phát triển kinh tế du lịch". *Kỷ yếu HTKHQG "Di sản văn hóa biển trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*", Trường Đại học Quảng Nam, tr.328.

biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm hiện đang đối diện với những thách thức chủ yếu sau đây:

Đầu tiên là sự biến đổi về cảnh quan sinh thái biển. Chúng ta đều biết rằng, tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các hệ sinh thái biển như san hô, cỏ biển, bãi triều… vốn rất nhạy cảm với tác động từ môi trường và biến đổi khí hậu. Những năm gần đây, vấn đề sạt lở bờ biển ở khu vực Cửa Đại đang diễn ra hết sức phức tạp, dẫn đến thiệt hại lớn về tài sản, công trình, kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái. Vào mùa gió mùa Đông Bắc, phần lớn bờ biển đoạn này chịu tác động trực tiếp của sóng gây xói lở - bồi tụ. Trong 2 năm (*2020 - 2022*), tình trạng xói lở bờ biển khu vực từ An Bàng đến Bắc Cửa Đại đạt 3,9 m/năm, trong khi bồi tụ là 2,2 m/năm. Tình trạng xói mòn đặc biệt nghiêm trọng trong khu vực từ phía nam Cửa Đại đến Duy Hải với mức độ 7,9m/năm (*trong khi bồi tụ 3,67m/năm*)[13]. Khu vực sạt lở nhiều nhất là tại bãi tắm Hà My với tốc độ lùi bờ là 119 m sau 5 năm và tổng diện tích mất đất giai đoạn 2016 - 2021 đạt 65 ha và tổng diện tích mất đất của cả khu vực lên đến 112 ha[14]. Theo kết quả quan sát trực tiếp, cho đến tháng 6/2025, phần bãi biển Cửa Đại (đoạn qua khối phố Tân Thành, phường Hội An Tây) đã bị sạt lở từ 5m - 7m; tốc độ xói lở diễn ra khá nhanh và rõ rệt quanh vị trí bãi tắm An Bàng. Mặc dù các cấp chính quyền và các ngành, địa phương hết sức nỗ lực trong việc đầu tư, tìm kiếm giải pháp để khôi phục trong nhiều năm qua, nhưng hơn 7,5km bờ biển đã bị xói lở hầu như chưa có dấu hiệu hồi phục một cách bền vững như nó đã từng có[15].

Cùng với sự xói lở nghiêm trọng bờ biển Cửa Đại là sự suy giảm hệ sinh thái biển (*đặc biệt tại Cù Lao Chàm*) cũng như việc đánh mất hệ thống rừng phi lao và rừng ngập mặn ven biển. Các công trình xây dựng dọc bờ sông, trên các cồn cát, bãi biển đã làm thay đổi hình thái tự nhiên, tác động đến dòng chảy, tác động trực tiếp đến các sinh cảnh, hệ sinh thái, làm mất nơi sinh sản và thay đổi vòng đời của nhiều loài thủy sinh cũng như chim di cư.

Hiện tượng này không chỉ tác động và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động du lịch mà quan trọng hơn nó đã dẫn đến những thay đổi về cảnh quan văn hóa biển của vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm và những tập quán sinh hoạt của cộng đồng cư dân địa phương từ bao đời nay. Việc xây dựng hệ thống các resort, khách sạn ven biển không chỉ làm thay đổi diện mạo vùng bờ biển mà quan trọng hơn là những tác động làm biến đổi cả không gian của các làng chài ven biển Cửa Đại. Một không gian văn hóa biển với các miếu thờ, bến cá, mái đình làng biển dần biến mất. Các làng chài truyền thống trước đây như Cửa Đại, Tân Thành,… bị thu hẹp về diện tích. Một sự thay đổi mạnh mẽ trong lối sống và mối quan hệ với biển khi người dân địa phương không còn tha thiết gắn bó với biển cũng

13. Nguyen T.T. (2024). Estimation of erosion-deposition trends across the Quang Nam coast in the background of the climate variability. *Bulletin of the Tomsk Polytechnic University*. Geo Assets Engineering, Vol. 335, N. 5, P. 172-181, doi: 10.18799/24131830/2024/5/4289, p.176

14. Quỳnh K.N. Cao, Phạm T.H. Hạnh, Bùi Tá Long (2022), "Đánh giá diễn biến đường bờ và xu thế bồi – xói khu vực bờ biển Cửa Đại – Hội An, tỉnh Quảng Nam", *Tạp chí Khí tượng Thủy văn,* số 736(1); doi:10.36335/VNJHM.2022(736(1)), tr.41-53.

15. Lê Ngọc Thảo (2024), "Tính liên kết giữa tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn trong Khu sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An", *Đặc san Bảo tồn di sản (Chuyên đề: 25 năm bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An),* Tập 4 (68), tr.60-71

như các nghề thủ công truyền thống thời xa xưa.

Cùng với sự thay đổi dễ nhận thấy về không gian văn hóa, các giá trị văn hóa phi vật thể và bản sắc cộng đồng văn hóa biển cũng dần bị phai màu. Ở nhiều làng chài nơi chúng tôi đi qua, đã từ vài năm trở lại đây không tổ chức hoặc chỉ mang tính hình thức các lễ hội truyền thống văn hóa biển: lễ cầu ngư, hội đua thuyền…

Những thay đổi này dù trực tiếp hay gián tiếp đều có những tác động không mong muốn đến cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm. Vậy nên, việc đẩy mạnh các nghiên cứu về cảnh quan văn hóa biển cho phép tìm hiểu một cách toàn diện hơn về tương tác của cư dân địa phương và các nhóm cư dân khác với môi trường biển ở Hội An. Quan trọng nhất là qua đó có thể tìm ra mối liên hệ giữa các di sản nằm không gian Cửa Đại - Cù Lao Chàm với môi trường biển vùng lân cận. Nhưng phát triển bền vững đòi hỏi phải có kế hoạch dài hạn nhằm bảo tồn cảnh quan văn hóa biển một cách có hệ thống. Vì vậy, điều quan trọng nhất trong quá trình phát triển bền vững là bảo vệ và bảo tồn. Hàm ý của việc bảo tồn đối với cảnh quan văn hóa biển bao gồm cả việc phục hồi và tái thiết bởi vì cảnh quan văn hóa là một sinh vật sống, liên tục thay đổi theo ảnh hưởng của khí hậu và thời gian. Chỉ khi tất cả các hành động cần thiết hướng tới việc bảo vệ và bảo tồn di tích văn hóa biển và môi trường được thực hiện, và tình trạng của chúng được quan sát thường xuyên, thì chúng ta mới có thể quản lý và phát huy giá trị của chúng. Vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm, với tất cả những phân tích trên đây đã cho thấy một thiết chế văn hóa biển nói chung và một cảnh quan văn hóa biển nói riêng hết sức độc đáo, mang tính nhận diện cao. Do đó, trong thời gian tới, chúng tôi hy vọng rằng, chính quyền địa phương có thể đưa ra những chính sách cụ thể gắn việc quản lý cảnh quan văn hóa biển với việc chú ý đúng mức đến việc bảo tồn môi trường vật lý và tài nguyên thiên nhiên, trong đó chú trọng quy hoạch không gian biển tổng thể có sự kết hợp giữa phát triển du lịch - kinh tế biển với bảo vệ hệ sinh thái biển - ven biển và phát triển cộng đồng đảm bảo sinh kế bền vững. Cần xác định rõ vùng lõi cần bảo tồn của không gian văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm nói riêng và Hội An nói chung để giảm hoặc tránh các xung đột lợi ích cũng như các mâu thuẫn nảy sinh từ việc sử dụng đất đai vùng ven biển.

Thứ hai, cảnh quan văn hóa biển bao gồm cả những yếu tố hữu hình (*có thể dễ dàng nhận thấy*) lẫn các yếu tố nằm ẩn sâu dưới lòng đất hoặc dưới mặt nước, vậy nên cần nêu cao vai trò cộng đồng trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị của cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm. Điều này càng bức thiết hơn nữa trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu. Nằm trên địa bàn ven biển miền Trung với khí hậu cực kỳ khắc nghiệt, phần lớn cảnh quan văn hóa biển Cửa Đại - Cù Lao Chàm (*với sự tác động thường xuyên của nắng, mưa, gió, bão…*) đang xuống cấp, hư hại rất nhanh chóng. Bên cạnh đó, với bản chất năng động, mức độ phụ thuộc cao của con người, áp lực phát triển và tính dễ bị tổn thương của môi trường ở các khu vực biển, nên việc bảo tồn cảnh quan văn hóa biển ở Cửa Đại - Cù Lao Chàm là một việc làm đòi hỏi nhiều nguồn lực và sự chung tay của cộng đồng cư dân địa phương mà trung tâm là những ngư dân hàng ngày gắn liền với môi trường biển. Muốn thực hiện được điều

này, việc nâng cao nhận thức của người Hội An về tầm quan trọng của cảnh quan văn hóa biển, về những di sản văn hóa vô giá và mối quan hệ độc đáo giữa văn hóa và môi trường biển là vô cùng cần thiết bởi vì: chỉ khi mọi người được giáo dục đủ về giá trị của cảnh quan này, họ mới có thể hành động hướng tới việc bảo vệ và duy trì tính bền vững của nó cho các thế hệ tương lai[16]. Không những thế, chúng ta cần trao quyền tham gia cho người dân địa phương trong các chương trình củng cố hành lang bảo vệ bờ biển, bảo vệ hệ sinh thái biển (*đặc biệt ở các làng chài ven biển như Cửa Đại, Tân Thành*).

Thứ ba, cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm là một di sản độc đáo mà nếu biết cách khai thác, trong tương lai, nó có thể trở thành một sản phẩm du lịch hấp dẫn, góp phần đa dạng hóa hơn nữa môi trường du lịch văn hóa ở Hội An. Vậy nên nếu chúng ta bảo tồn được cảnh quan văn hóa biển vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm, cung cấp cho nó sự bảo vệ cần thiết và quản lý nó một cách hiệu quả, nó có thể trở thành một cách thức đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng ven biển. Ví dụ, hệ thống chợ cá ở ở ven biển Cửa Đại - Cù Lao Chàm có thể được lưu tâm nhiều hơn với việc đa dạng hóa nguồn thông tin cung cấp trên các nền tảng số; các nghi lễ và nghi thức, nghề truyền thống gắn với biển gần như bị lãng quên nên được khôi phục trở lại; các sự kiện và lễ hội biển nên được phát triển theo hướng bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống. Đường bờ biển Hội An (*nhất là khu vực Cửa Đại*) cần được phục hồi với các địa điểm tham quan xác ghe bầu, phục dựng một mô hình thực tế ảo về cảng thị Hội An trong lịch sử… Tất cả những yếu tố cảnh quan văn hóa biển Cửa Đại - Cù Lao Chàm nên được nhìn nhận một cách toàn diện và khai thác một cách đúng mức. Điều này sẽ giúp kết nối cảnh quan văn hóa biển hiện tại với chiều sâu của quá khứ mà Hội An từng có. Do đó tận dụng những điều kiện hiện có để phát triển các sản phẩm du lịch cảnh quan văn hóa biển cũng có thể là một hướng đi mà Hội An có thể xem xét trong thời gian tới. Đây là cách thể hiện sự đa dạng, phong phú và đặc điểm dân tộc học độc đáo của cảnh quan văn hóa biển Hội An, góp phần quan trọng mang lại lợi ích cho người dân địa phương và cho sự bền vững của vùng ven biển.

3. Kết luận

Vùng Cửa Đại - Cù Lao Chàm không chỉ đơn thuần là một không gian địa lý mà còn là một không gian cảnh quan văn hóa biển, chứa đựng những đặc trưng riêng. Với hệ thống di tích phong phú từ các cảng biển cổ đại, xác tàu đắm cho đến các làng chài và những tập quán tín ngưỡng thờ cá Ông, nghề yến, khu vực này chính là minh chứng sống động cho sự cộng sinh giữa con người và đại dương.

Tuy nhiên, trước những thách thức nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu, tình trạng xói lở bờ biển phức tạp và áp lực của quá trình đô thị hóa, cảnh quan này đang đứng trước nguy cơ bị biến dạng và mai một bản sắc. Việc bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan văn hóa biển tại đây không chỉ là giữ gìn những di tích tĩnh lặng, mà là bảo vệ một "*thực thể sống*" đang biến đổi không ngừng trước tác động của tự nhiên và con người◈

16. Marina Vladimirova (2016), *Maritime Cultural Landscape – Cultural Tourism – Sustainable Development*, International Journal of Cultural and Digital Tourism Volume 3, Number 1, Spring 2016, p. 45.

SỰ THAY ĐỔI CỦA NHỮNG NGÔI NHÀ CÓ KIỂU DÁNG KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG Ở CÙ LAO CHÀM

KTS. Trần Thanh Hoàng Phúc

Từ lâu đời, người dân Cù Lao Chàm đã biết dựa vào biển đảo và thích ứng tối đa với môi trường biển đảo để sinh tồn, phát triển. Điều này được thể hiện ở nhiều khía cạnh trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân cư. Trải qua thời gian dài, các kinh nghiệm được tích lũy tạo nên kho tàng tri thức dân gian về biển đảo vô cùng phong phú, trong đó có cả tri thức về xây dựng các công trình kiến trúc. Hình thức biểu hiện trực quan nhất của các tri thức về xây dựng là những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống hiện tồn ở nơi đây. Từ trước đến nay, đã có nhiều cuộc điều tra, bài viết về lịch sử, văn hóa biển đảo Cù Lao Chàm, giới thiệu các di tích kiến trúc tiêu biểu do Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An (*nay là Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An*) và các nhà nghiên cứu thực hiện. Đặc biệt, trong năm 2014, Trung tâm đã thực hiện cuộc điều tra, khảo sát, đánh giá và đề xuất hướng bảo tồn, phát huy một số loại hình văn hóa phi vật thể ở Cù Lao Chàm (*xã Tân Hiệp*), trong đó có lĩnh vực kiến trúc nhà ở. Chúng tôi đã nghiên cứu, tìm hiểu về loại hình nhà tranh mây đặc trưng của địa phương (*trước đây*) và các ngôi nhà có kiểu dáng truyền thống hiện tồn.

Tuy nhiên trên thực tế, kể từ năm 2014 (*thời điểm điều tra, khảo sát*) đến nay, dưới tác động của thời cuộc, một số nhà đã bị tháo dỡ, xây mới; một số nhà đã được sửa sang, cải tạo ở nhiều mức độ khác nhau; đồng thời tri thức về xây dựng nhà ở truyền thống, mang tính đặc trưng của địa phương đã và đang bị mai một dần. Việc nghiên cứu, tìm hiểu sự thay đổi của những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống là hết sức cần thiết, nhằm có những nhận định về diễn biến thực tế, từ đó đề ra giải pháp bảo tồn, phát huy các ngôi nhà này và cả tri thức liên quan đến lĩnh vực xây dựng kiến trúc truyền thống một cách hiệu quả hơn trong thời gian đến. Do đó, vào tháng 11/2022, Trung tâm đã tiếp tục tiến hành một đợt điều tra khảo sát sự thay đổi kiến trúc của những ngôi nhà này, dưới đây là một vài nhận xét cụ thể qua đợt khảo sát này.

1. Một vài nhận xét về những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống (*tính tới thời điểm khảo sát năm 2014*)

Trước đây, làng Tân Hiệp có dân cư thưa thớt, đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn. Do giao thông cách trở với đất liền, hạn chế về vật liệu xây dựng cũng như đội ngũ thợ lành nghề, người dân phải tận dụng tối đa những thứ sẵn có trên đảo để xây dựng các công trình, tìm giải pháp kiến trúc phù hợp để khắc chế các yếu tố bất lợi của địa hình và thời tiết. Các ngôi nhà

trước đây ở Cù Lao Chàm đều được làm theo kiểu nhà 1 gian 2 chái, 2 gian 2 chái, nhà 3 gian… Hệ khung chịu lực làm bằng gỗ núi (*gỗ khai thác ở sườn Tây Hòn Lao, chủ yếu là gỗ lim, gõ, quỷnh, làu táu…*), nền nhà đắp đất bùn, trên mặt phủ một lớp tro củi (*để bùn khô*), vách bao che, hệ cửa đi, cửa sổ, mái lợp bằng lá mây (*loại cây này có rất nhiều ở Hòn Lao*). Nhà thường làm thấp để hạn chế tác động của gió bão.

Vào khoảng giữa những năm 1980, các quy định về bảo vệ rừng được thực hiện nghiêm ngặt, người dân không được tự ý khai thác gỗ và cây mây trên núi nữa, dần dần mọi người chuyển sang các loại vật liệu xây dựng khác tiện dụng hơn như tôn, gạch... Đối với nhà ở, việc vận chuyển vật liệu xây dựng ra đảo (*như gạch, ngói…*) gặp nhiều bất lợi do giao thông cách trở khiến giá thành vật liệu tăng lên gấp nhiều lần. Do đó, khi cải tạo nhà, người dân có xu hướng giữ lại hệ khung gỗ nhà cũ, chỉ thay thế vật liệu bao che (*tường bằng tôn hoặc gạch, mái tôn thay cho lá mây*), và có thêm hiên. Đặc điểm cấu tạo địa chất, sự hạn chế về nguồn nước ngọt và thói quen sinh hoạt hằng ngày của người dân đảo cũng góp phần tác động đến việc bố trí công năng trong nhà. Đó là hình thức kiến trúc nhà ở có kiểu dáng kiến trúc truyền thống phổ biến nhất mà chúng tôi ghi nhận được trong đợt điều tra, khảo sát năm 2014.

Những ngôi nhà "*cũ*" này nằm xen kẽ, chen lẫn với những ngôi nhà có kiểu dáng tân thời hơn trong các cụm dân cư, tuy nhiên đa số cũng chỉ là nhà trệt, mái tôn. Nhiều nhà dân tuy không có hệ khung gỗ nhưng vẫn làm theo kiểu thức nhà 3 gian truyền thống, cột bê tông thay cho cột gỗ, cách bố trí công năng hoàn toàn y hệt như trong nhà truyền thống. Điều đó cho thấy kiểu nhà 3 gian này vẫn được người dân ưa chuộng (*hoặc cũng có thể do người dân chưa có điều kiện tiếp cận các hình thức kiến trúc mới*).

2. Về sự thay đổi của những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống (*tính tới thời điểm khảo sát năm 2022*)

Qua khảo sát sơ bộ 29 ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống ở Cù Lao Chàm (*theo số liệu Trung tâm đã thống kê năm 2014*), có 09 ngôi nhà được giữ gìn nguyên trạng, không có thay đổi gì đáng kể; 08 ngôi nhà có sửa chữa, tôn tạo với nhiều mức độ khác nhau; 06 ngôi nhà (*có nếp nhà chính*) bị tháo dỡ toàn bộ, xây mới; 06 ngôi nhà không có người ở, xuống cấp nghiêm trọng (*đặc biệt, có một ngôi nhà bị sụp đổ hoàn toàn*). Ngoài ra, bổ sung vào danh sách này hai ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống khác (*chưa khảo sát năm 2014*). Dưới đây là một vài nguyên nhân dẫn đến thực trạng nêu trên.

Một thực tế đáng buồn là những người trẻ không muốn định cư ở đảo vì ít có cơ hội phát triển, khó tìm được việc làm phù hợp, do đó họ chuyển vào sinh sống trong đất liền. Y tế cho người dân không được đảm bảo như trước (*thông tin này thu được qua tham vấn cộng đồng địa phương*). Nhiều người già đi theo con cháu vào đất liền, vậy nên những ngôi nhà của họ trên đảo hoặc chuyển nhượng lại cho người khác, hoặc không ở nữa, bỏ mặc cho ngôi nhà ngày càng xuống cấp. Có 06 ngôi nhà đã khảo sát nằm trong tình trạng này.

Có 06 trường hợp tháo dỡ toàn bộ nhà cũ, xây nhà mới với kiểu dáng tân thời, trong đó có 04 nhà 2 tầng với khung sàn BTCT, 02 nhà trệt. Có 08 ngôi nhà đã được sửa chữa nhỏ, cải tạo, phổ biến nhất



Cù Lao Chàm thập niên 1980. Ảnh tư liệu

là tôn tạo nền gạch men, thay vách bao che tôn bằng tường gạch, đóng trần, cải tạo nhà chái. Người dân xây bếp gas mới khi cải tạo nhà chái nhưng còn giữ lại bếp củi (*nấu củi để tiết kiệm gas vì có nguồn củi dồi dào*), đưa ông Táo vào thờ ở bếp mới (*chỉ đặt nồi hương, thắp nhang*). Hệ khung gỗ và kiểu dáng nhà vẫn được bảo lưu. Thực tế này là tất yếu bởi đời sống kinh tế người dân đã được cải thiện, nguồn cung vật liệu xây dựng phong phú và đa dạng hơn, nhu cầu về "*nơi ăn, chốn ở*" cũng theo đó mà được nâng cao.

Trong số những ngôi nhà đã được cải tạo, có một ngôi nhà gây ấn tượng mạnh và mối thiện cảm lớn đối với chúng tôi, đó là nhà ông Ngô Văn Hai ở thôn Cấm. Nhà nằm phía sau nhiều nhà khác nhưng vẫn nổi bật nhờ vào yếu tố địa hình, tọa lạc trên một gò đất cao. Do khả năng tài chính có hạn, ông chỉ sửa lại nhà chái và lát gạch men nền nhà chính. Yếu tố vật liệu bản địa (*hệ khung gỗ núi; tường nhà xây bằng đá núi Cù Lao Chàm do thợ Non Nước đục đẽo khi họ ra thi công một công trình khác ở trên đảo, mặt ngoài tường để trần, trong tô trát vữa xi măng, quét vôi*) được ông giữ nguyên trạng. Sập bân gỗ cũng được giữ lại. Và vì nhà nằm ở trên cao, hứng chịu tác động nắng gió trực tiếp nhiều hơn những ngôi nhà bên dưới, việc cải tạo nhà cũng cần có giải pháp phù hợp. Gia chủ đã sử dụng 3 tấm tôn lớn gắn ở 3 gian của hiên nhà chính, nâng - hạ theo kiểu cửa chống xưa (*kiểu đóng mở cửa thường thấy trong nhà tranh tre*). Vào mùa nắng, tấm tôn được chống lên, phần hiên được nới rộng giúp che chắn nắng hiệu quả, đồng thời không cản trở luồng gió mát lưu thông. Vào mùa mưa, đặc biệt là những ngày mưa bão, tấm tôn được hạ xuống theo phương thẳng đứng, cột chặt vào hàng cột hiên như một vách bao che giúp bảo vệ ngôi nhà, hệ

vách, cửa gỗ ở mặt tiền trước mưa to gió lớn. Cảnh quan xung quanh nhà cũng được cải tạo rất đẹp, phía sau có vườn cây kiểu bậc thang với tường chắn đất xếp bằng đá núi, trồng một số loại cây ăn trái, hoa màu như thanh long, sả, nghệ, thảo mộc...

Trong số những ngôi nhà được khảo sát kể trên, có hai ngôi nhà đã được đưa vào Danh mục bảo vệ của thành phố Hội An (*trước đây*), đó là nhà ông Trần Cần thôn Bãi Làng, và nhà ông Nguyễn Vinh (*phục dựng trên rẫy ông Thơ*). So với các di tích tôn giáo, tín ngưỡng quan trọng, nổi tiếng ở Cù Lao Chàm, được nhiều du khách tìm đến tham quan như chùa Hải Tạng, đình Tiền hiền, lăng Ông Ngư, miếu Tổ nghề yến… thì hai di tích kiến trúc dân dụng này hầu như rất mờ nhạt, ít người biết tới.

Nhà ông Nguyễn Vinh được xây dựng cách đây hơn 70 năm ở thôn Cấm, có kết cấu khung gỗ kiểu 1 gian 2 chái duy nhất còn lại ở Cù Lao Chàm, trước đây mái lợp tranh mây, tường xây táp lô san hô và vữa vôi. Năm 2017, gia đình ông Vinh chuyển nhượng lại hệ khung gỗ cho nhà nước, xây dựng ngôi nhà mới hai tầng bằng BTCT, cải tạo và giữ lại một phần nhà chái với tường san hô, là loại vật liệu xây dựng đặc trưng của địa phương. Năm 2018, ngôi nhà gỗ này đã được phục dựng tại địa điểm rẫy ông Thơ, khu vực suối Tình, khôi phục lại hệ mái tranh mây, giúp người dân và du khách có cơ hội chiêm ngưỡng và tìm hiểu về kiến trúc nhà ở truyền thống ở Cù Lao Chàm. Ngôi nhà (*phục dựng*) là nguồn cung cấp nhiều thông tin, tư liệu quan trọng để nghiên cứu về lĩnh vực kiến trúc và nếp sống, sinh hoạt của cư dân địa phương, góp phần làm phong phú, đa dạng các loại hình kiến trúc nghệ thuật ở Hội An nói chung và Cù Lao Chàm nói riêng. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, hệ mái ngôi nhà đã xuống cấp khá nghiêm trọng (*hiện nay đã lợp ngói móc thay thế*) và chưa có phương án phát huy giá trị di tích hiệu quả.

Đáng tiếc nhất là di tích nhà ông Trần Cần, sau khi chuyển nhượng (*chủ sở hữu mới mua luôn mảnh đất phía trước di tích này, xây nhà hàng 3 tầng*), nếp nhà thờ tôn nghiêm với hệ khung gỗ, mái ngói âm dương trước đây đã bị cải tạo thành không gian phục vụ ẩm thực. Vì đây là di tích đã được đưa vào danh mục bảo vệ, do đó, nếp nhà này mới được người chủ mới giữ lại, nếu không thì có lẽ cũng đã bị tháo dỡ, cải tạo từ lâu rồi. Tuy nhiên, nếp nhà ngói âm dương này lại trở nên nhỏ bé, nằm chơ vơ, lạc lõng, mất hút sau những nếp nhà mới, cao tầng.

Bên cạnh khảo sát hiện trạng kiến trúc, chúng tôi cũng cố gắng nắm bắt nguyện vọng của người dân về nhu cầu sửa chữa, cải tạo nhà. Sinh sống ở nơi "*đầu sóng ngọn gió*", người dân Cù Lao Chàm phải đối mặt và gánh chịu nhiều hậu quả do thời tiết khắc nghiệt gây ra, tiêu biểu nhất là những cơn bão lớn, thiệt hại thường nặng nề hơn so với trong đất liền. Đa số nhà cửa ở đây được xây dựng khá tạm bợ với mái tôn, vách tôn nên mỗi khi có mưa bão, để đảm bảo an toàn, người dân phải đi tránh trú ở những nơi có cơ sở kiên cố như đồn biên phòng, tịnh xá Ngọc Truyền… Do đó, có một ngôi nhà kiên cố, đủ sức chống chọi với bão tố luôn là ước mơ cháy bỏng của rất nhiều người.

Hầu như toàn bộ chủ nhà (*được khảo sát*) đều chuộng làm nhà tấm để tránh bão nếu điều kiện kinh tế cho phép. "*Kiên cố luôn là ưu tiên hàng đầu khi nghĩ tới*

chuyện làm nhà" (*theo lời ông Trần Công, thôn Cấm*). Theo đó, họ sẽ không giữ lại hệ khung gỗ nhà cũ nữa (*khi cải tạo nhà*), vì không có tiền sửa nhà nên mới phải ở nhà tôn như hiện tại. Có nhiều lý do dẫn đến hiện tượng này. Người dân không thích ở nhà tôn vì không an toàn. Trải qua thời gian dài sử dụng, hệ khung gỗ hiện đã xuống cấp, nếu sửa, phải mua gỗ trong đất liền, tốn rất nhiều tiền. Giá vật liệu xây dựng ở đây rất đắt đỏ, một vài loại vật liệu có thể có giá gấp đôi so với trong đất liền, chưa kể đến việc hao hụt trong quá trình vận chuyển từ đất liền ra đảo, từ bến tàu về tới vị trí xây dựng. Do đó, có sửa nhà thì sẽ làm nhà tấm, kiên cố hơn mà có khi lại rẻ hơn. Cùng một mức tài chính nhưng có thể xây nhà tấm kiên cố, tốt hơn nhà gỗ rất nhiều.

Một số ít chủ nhà có ý kiến cho rằng muốn làm nhà tấm, nhưng ở trên lầu có thể làm nhà 3 gian, tận dụng lại hệ khung gỗ vì họ cảm thấy thân thuộc với không gian nhà 3 gian truyền thống. Nếu đất rộng thì có thể xem xét làm nhà tấm một bên, giữ lại nhà khung gỗ cũ. Một vài chủ nhà thậm chí còn chưa bao giờ nghĩ đến chuyện sửa nhà vì họ không có tiền, đó là ước mơ xa vời. Vậy nên, họ cũng chưa từng nghĩ đến chuyện mình có muốn giữ lại hệ khung gỗ hay không.

3. Tiểu kết và đề xuất

Trải qua thời gian dài sử dụng, những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống ở Cù Lao Chàm đã xuống cấp, hư hỏng, cộng thêm nhu cầu hiện đại hóa, dần dần chủ nhân của những ngôi nhà nêu trên đã tháo dỡ nhà cũ, xây lại nhà mới bằng bê tông cốt thép vững chắc, kiên cố. Nhiều nhà có vách bao che, mái bằng tôn hiện đã mục nát, cũ kỹ. Một số ngôi nhà có số phận còn hẩm hiu hơn, bị bỏ hoang, mặc cho xuống cấp nghiêm trọng bởi chủ nhà đã chuyển vào sinh sống trong đất liền. Chúng tôi nhận thấy rằng, vì không có điều kiện sửa nhà nên ở Cù Lao Chàm mới còn hiện tồn, bảo lưu những ngôi nhà có kiểu dáng truyền thống với hệ khung gỗ đặc trưng này. Nếu có đủ tiền, họ sẽ không ngần ngại xây nhà mới, bê tông cốt thép kiên cố.

Đời sống kinh tế ngày càng được cải thiện, nhu cầu xây dựng nhà kiên cố tăng cao, do đó việc vận động người dân địa phương giữ lại những ngôi nhà này không phải là chuyện đơn giản. Bên cạnh đó, những người trẻ thường có xu hướng ít mặn mà với những gì gọi là "*truyền thống*" thì những ngôi nhà có kiểu dáng truyền thống trên đảo cũng không phải ngoại lệ. Đoán chắc rằng trong tương lai không xa, nếu không có các biện pháp quản lý, bảo tồn kịp thời, những ngôi nhà này sẽ hoàn toàn biến mất trên thực địa, thay thế bằng những ngôi nhà có kiểu dáng hiện đại. Sự thay đổi kiến trúc, cái mới dần thay thế cái cũ là điều tất yếu, không thể tránh khỏi, vấn đề chỉ là thời gian. Do đó, việc nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn những ngôi nhà này cũng là một vấn đề hết sức cần thiết, đáng lưu tâm.

Phải nhìn nhận một thực tế là các ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống hiện tồn ở Cù Lao Chàm có hình thức khá đơn giản, vật liệu không phù hợp (*vách, mái bằng tôn*), không gian nội thất còn sơ sài… nên chưa đủ sức lôi cuốn, hấp dẫn khách tham quan, tìm hiểu. Riêng nhà ông Nguyễn Vinh được phục dựng trên rẫy ông Thơ năm 2018 với cảnh quan và kiến trúc

rất đẹp, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có giải pháp phát huy giá trị di tích một cách thích hợp.

Một trong những nguyên nhân khiến những di tích trên đảo có vị trí không thuận lợi như ngôi nhà phục dựng trên rẫy ông Thơ luôn ở trong tình trạng "*bị bỏ quên*" là do cách thức tổ chức các tour, tuyến tham quan ở Cù Lao Chàm hiện nay. Phần lớn du khách đi về ngay trong ngày, thời gian dành cho việc tham quan các di tích kiến trúc trên đảo rất ngắn, việc nghỉ ngơi, ăn uống ở các bãi biển được ưu tiên hơn, do đó, họ không có đủ thời gian để đi tham quan các di tích ở khá xa khu vực trung tâm. Trên đảo cũng chưa có nhiều sản phẩm du lịch thực sự đủ sức hấp dẫn, níu chân du khách ở lại qua đêm.

Nói đi, cũng phải nói lại. Thật nan giải cho chính quyền địa phương các cấp và những người làm công tác bảo tồn khi phải tìm ra giải pháp cân bằng giữa mục tiêu bảo tồn những ngôi nhà này, dù đơn sơ nhưng lại mang yếu tố bản địa rõ rệt, với nhu cầu, nguyện vọng và cả lợi ích của người chủ sở hữu. Trước mắt, đề nghị địa phương có thể xem xét, tùy vào giá trị kiến trúc, lịch sử của những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống hiện tồn mà có sự hỗ trợ phù hợp trong việc sửa chữa, cải tạo mặc dù những ngôi nhà này không nằm trong Danh mục di tích được bảo vệ. Như đã đề cập, do sự biến đổi của thời cuộc, việc thay đổi, mất dần các không gian kiến trúc truyền thống là điều tất yếu sẽ diễn ra. Vì vậy, có thể cân nhắc giải pháp hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng, sửa chữa cho người dân nếu họ tháo dỡ nhà cũ, xây nhà mới nhưng vẫn giữ lại hình thức kiến trúc và hệ khung gỗ đặc trưng (*với nhà 2 tầng hoặc cao hơn, hệ khung gỗ cũ sẽ được tận dụng làm hệ khung đỡ mái*).

Một vấn đề cần phải quan tâm đặc biệt nữa, đó là những người có tri thức về làm nhà tranh mây ở Cù Lao Chàm đang ngày một ít đi, tay nghề cũng mai một dần. Do đó, bên cạnh ngôi nhà ông Nguyễn Vinh trên rẫy ông Thơ, có thể xem xét dựng thêm một vài ngôi nhà tranh mây khác ở vị trí thuận tiện hơn cho du khách tiếp cận, nhằm quảng bá loại hình kiến trúc độc đáo, đặc trưng riêng có này trên đảo. Đó sẽ là dịp quý báu để một số vị cao niên ôn lại kỹ năng làm nhà tranh mây, đồng thời có thể truyền đạt kinh nghiệm, tri thức liên quan đến công việc này cho thế hệ trẻ, những người gánh trên vai trọng trách bảo tồn văn hóa truyền thống địa phương trong thời gian tới.

Mong rằng, với sự quan tâm và có chính sách quản lý, bảo tồn hợp lý của chính quyền các cấp, cùng với ý thức giữ gìn các yếu tố mang tính "*truyền thống*" của cư dân địa phương, những ngôi nhà có kiểu dáng kiến trúc truyền thống hiện tồn ở Cù Lao Chàm và tri thức dân gian về làm nhà tranh mây sẽ được bảo tồn lâu dài, phát huy giá trị một cách hiệu quả nhất. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các đặc trưng kiến trúc, dấu ấn văn hóa biển đảo trong kiến trúc xã đảo nói riêng, Hội An nói chung được giữ gìn và tiếp tục lưu truyền cho thế hệ mai sau◈

**** Tài liệu tham khảo***

1. Báo cáo về tình hình phát triển KTXH-QPAN của UBND xã Tân Hiệp qua các năm (*từ năm 2014 đến năm 2021*).

2. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An (2014), *Thông tin nghiên cứu Cù Lao Chàm*.

THÔNG TIN VỀ LÀNG CẨM AN: LÀNG CHÀI Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Phòng Nghiên cứu Khoa học

Cẩm An: Một làng chài ở miền Trung Việt Nam (*Cẩm An: A fihing village in central Viet Nam)* là tập tài liệu nghiên cứu về làng cá Cẩm An, bao gồm khu vực Cẩm An, Cửa Đại (*nay là phường Hội An Tây và phường Hội An Đông*) và xã Tân Hiệp, do Jonh D. Donoghue và Nhóm cố vấn trường đại học bang Michigan, Viện Hành chính Quốc gia Việt Nam cộng hòa cùng với một số học giả Việt Nam thực hiện hoàn thành năm 1962. Tập tài liệu dày 123 trang, viết bằng tiếng Anh, trình bày kết quả nghiên cứu các vấn đề về làng cá Cẩm An như: Cơ cấu tổ chức làng xã và chính quyền; nghề cá và vạn nghề; mối quan hệ họ hàng, hôn nhân và gia đình; tín ngưỡng, niềm tin và nghi lễ; khát vọng tương lai. Riêng, liên quan đến nghề đánh bắt cá, tập tài liệu cung cấp nhiều thông tin thú vị về phân loại ngư dân, phương pháp đánh bắt cá ở vùng biển sâu và biển ven bờ, tàu thuyền đánh bắt, tổ chức vạn nghề, tục thờ cúng cá Ông. Trong Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản tập này, xin trích giới thiệu phần chuyển ngữ sang tiếng Việt một số thông tin về *"Nghề đánh bắt cá"* để cùng tham khảo.

Nghề đánh bắt cá

Khoảng 85 đến 90 phần trăm hộ gia đình tại Cẩm An làm nghề đánh cá, phần còn lại tham gia các ngành liên quan như đóng tàu, làm lưới, làm buồm, và vận hành các cửa hàng cung ứng nhỏ hoặc tiệm tạp hóa. Dân làng hầu như không bao giờ tìm kiếm việc làm bên ngoài, ngay cả ở các thị trấn Hội An và Đà Nẵng lân cận, bởi vì theo những người cung cấp thông tin, cơ hội việc làm thường luôn có sẵn trong nghề cá, nghề mà họ biết rõ nhất. Ngay cả khi việc đánh bắt kém hoặc thời tiết xấu, người dân vẫn miễn cưỡng thay đổi nghề nghiệp vì sự gắn bó truyền thống với biển cả như nguồn sống của họ. Nhiều ngư dân sống trên ghe thuyền và vợ họ sinh con cũng như nuôi nấng chúng ngay trên ghe thuyền. Thanh thiếu niên sống trên đất liền bắt đầu tham gia đánh cá từ năm 10 hoặc 11 tuổi. Nghề cá là trung tâm của sự tồn tại ở Cẩm An và được coi là một lối sống hơn là một nghề nghiệp hay một doanh nghiệp kinh tế.

Đôi khi những người đàn ông hoặc phụ nữ lớn tuổi nghỉ đánh cá để mở các cửa hàng tạp hóa nhỏ bán thuốc lá, Coca Cola,

bia và các mặt hàng khác có thể mang lại cho họ từ 5 đến 6 đồng mỗi ngày. Nhưng nhìn chung, ngay cả những người quá già để đánh cá cũng dành thời gian sửa lưới và tàu, phơi cá, treo lưới và các hoạt động khác liên quan đến nghề cá. Những phụ nữ lớn tuổi và trẻ em không kể giới tính cũng quét và thu gom lá kim thông để dùng làm chất đốt, và tại thôn đảo Tân Hiệp, một số hộ gia đình tham gia khai thác gỗ và canh tác lúa nước quy mô nhỏ. Tuy nhiên, những hoạt động này chỉ mang tính chất bổ sung cho nghề cá.

*** Phân loại ngư dân**

Hai yếu tố quan trọng nhất liên quan đến hoạt động nghề nghiệp và địa vị xã hội ở Cẩm An là quyền sở hữu tàu thuyền và thiết bị đánh cá, cùng với việc tiếp thu các kỹ năng đánh cá. Về nguyên tắc, thuế được đánh trên cơ sở quyền sở hữu và kích thước tàu thuyền, cũng như các khoản đóng góp cho vạn (*hiệp hội ngư dân*) và cho các lễ hội tôn giáo. Các chủ tàu thuyền lớn có nhiều ảnh hưởng hơn trong các công việc của vạn và của thôn so với các chủ tàu nhỏ hoặc thành viên thủy thủ đoàn. Tại Cẩm An có rất ít sự cơ động xã hội và sự khác biệt giữa các nhóm địa vị kinh tế - xã hội là không lớn. Việc mua một chiếc tàu thuyền, tất nhiên, sẽ nâng cao địa vị của một cá nhân, nhưng vì tàu thuyền rất đắt đỏ nên đây không phải là con đường thông thường để đạt đến vị trí cao hơn trong xã hội. Thay vào đó, một thành viên thủy thủ đoàn thường tìm cách có được những kỹ năng đánh cá đặc biệt với hy vọng trở thành một lái phụ trên một chiếc tàu thuyền đánh cá xa bờ lớn.

Ngư dân ở Cẩm An có thể được chia thành ba loại chính: (1) ngư dân lành nghề, (2) thành viên thủy thủ đoàn và (3) ngư dân bình thường. Nhóm thứ nhất được chia nhỏ thành lái chánh, những ngư dân sở hữu tàu thuyền riêng, và lái phụ, những người không sở hữu tàu thuyền. Lái chánh, với sự hỗ trợ của lái phụ, trực tiếp điều hành các hoạt động đánh cá với sự giúp đỡ của các thành viên thủy thủ đoàn ít kinh nghiệm hơn gọi là bạn. Loại thứ ba, "ngư dân bình thường", kiếm sống bằng cách đánh bắt gần bờ với trang thiết bị của riêng. Đây không phải là một sự phân tầng cứng nhắc vì những thành viên thủy thủ đoàn có kinh nghiệm có thể trở thành lái phụ, và ngư dân bình thường thường được thuê làm "thành viên thủy thủ đoàn" cho các hoạt động đánh cá xa bờ.



Ảnh về thuyền đánh cá được in trong tài liệu

*** Các phương pháp đánh cá**

Có hai loại hình đánh cá chính ở vùng biển Cẩm An được xác định theo mùa: xa bờ và gần bờ.

- Đánh bắt xa bờ (nghề khơi):

Nghề lưới khơi bắt đầu từ ngày mồng một tháng Hai âm lịch và tiếp tục cho đến hết tháng Năm âm lịch. Trong mùa này, biển thường lặng và những chiếc tàu lớn hơn có thể ra khơi tới 15 ngày tùy thuộc vào lượng cá đánh bắt được. Một người cung cấp thông tin cho biết tàu đi xa khuất tầm nhìn đất liền, có lẽ cách Cẩm An hơn 60km. Nếu đánh bắt tốt, tàu sẽ trở về sớm và sau đó lại ra khơi ngay.

Một chiếc tàu đánh lưới khơi được trang bị ba cánh buồm và vài bộ lưới. Tàu có một lái chánh, lái phụ, và một thủy thủ đoàn từ bốn đến sáu thành viên (*bạn*). Lái chánh cung cấp thực phẩm và các vật dụng cần thiết khác như muối - vốn được dùng để bảo quản thay cho điện lạnh. Ước tính có khoảng một tấn muối được sử dụng cho mỗi chuyến đi dài ngày. Lái chánh tuyển dụng các thành viên thủy thủ đoàn từ những người dân trong làng, thường chọn những người đã từng làm việc trước đây và những người có kinh nghiệm cũng như kỹ năng trong việc đánh bắt xa bờ. Loại cá chính đánh bắt được trong các hoạt động xa bờ là cá chuồn, nhưng cũng có vô số loài khác ở vùng biển Cẩm An như cá thu, cá mập, cá ngừ, cá ngừ vây xanh (*cá chỏng*), cá bè, và cá heo (*cá dựa*)…

Sau khi các ngư trường tạm thời cạn kiệt hoặc sau khi tàu đã đầy cá và được ướp muối ngay lập tức, các ngư dân trở về Cửa Đại, một bến đỗ tại cửa sông Thu Bồn, nơi cá được bán cho một người trung gian (*rỗi*). Việc kéo dài cuộc thương thảo sẽ có lợi cho người rỗi vì ngư dân rất nôn nóng muốn bán hết cá để trở lại biển. Giá cá chuồn, loại đánh bắt chính, tương đối cao, dao động từ vài nghìn đến 100.000 đồng. Con số này cao hơn nhiều so với mức mà ngư dân đánh bắt gần bờ có thể kiếm được từ lượng cá cập bến hằng ngày của họ.

Chi phí thực phẩm, muối và các vật liệu cần thiết khác cho hoạt động đánh cá, vốn ban đầu do lái chánh cung cấp, được khấu trừ vào tổng số tiền bán được. Phần còn lại được chia làm hai, lái chánh nhận một nửa và các thành viên thủy thủ đoàn nhận nửa còn lại. Về nguyên tắc, lái phụ được chia phần trong nửa của thủy thủ đoàn, nhưng thường nhận thêm một khoản tiền thưởng từ lái chánh.

- Đánh bắt gần bờ

Sau tháng Sáu, khi mùa mưa bắt đầu và biển động, người dân Cẩm An dựa vào nguồn cá đánh bắt gần bờ biển của làng. Các hoạt động đánh cá loại này bao gồm nghề câu giăng, nghề rớ, nghề giã, lưới quét, lưới rung, mành ngang, và mành cơm. Hoạt động câu giăng được thực hiện bởi một số ngư dân quanh năm. Nó bao gồm một dây chính mang một số dây nhánh ở các khoảng cách đều nhau, mỗi dây nhánh có một lưỡi câu đã gắn mồi. Gần đây, dây nylon đã được đưa vào Cẩm An để thay thế tơ và gai, nhưng vì dây nylon có giá khoảng 1.000 đồng mỗi kg, hầu hết các ngư dân câu giăng vẫn chưa có khả năng mua được. Làm nghề câu giăng yêu cầu những chiếc ghe gỗ hai tấn có buồm và mái chèo cùng thuỷ thủ đoàn từ bốn đến sáu người. Sản lượng đánh bắt thay đổi tuỳ theo thời tiết và thường thì tiền mặt thu về thậm chí không đủ bù đắp chi phí mồi (*tôm*). Dân làng ước tính rằng một thuỷ thủ

đoàn câu giăng thu nhập bình quân khoảng 50 đồng mỗi ngày.

Mùa nghề giã bắt đầu vào tháng Năm âm lịch và kéo dài cho đến hết năm. Đây là hoạt động hằng ngày diễn ra từ 4 giờ sáng đến 7 giờ tối. Mọi kích cỡ ghe đều được sử dụng cho nghề giã và sản lượng đánh bắt bao gồm nhiều loại cá như cá danh và cá liệt.

Lưới quét, phương pháp dùng lưới vét, đòi hỏi một số lượng lớn các ghe nhỏ năm chèo với 30 hoặc 40 thành viên thủy thủ đoàn. Lưới được "*quét*" qua các vùng nước gần bãi biển để bẫy nhiều loại cá nhỏ gần bờ. Hoạt động lưới quét diễn ra vào các tháng Mười một và Mười hai âm lịch.

Phương pháp đánh cá thú vị nhất được áp dụng tại Cẩm An là đánh cá bằng lưới rổ. Năm hoặc sáu chiếc ghe, được trang bị lưới gắn vào một khung và cố định vào một đòn bẩy, xếp hàng dọc sát nhau với lưới được hạ xuống nước. Những người đàn ông trong gia đình vận hành đòn bẩy trong khi những người phụ nữ điều khiển những chiếc ghe "*xua*" nhỏ. Các ghe "*xua*" di chuyển vào đội hình cách các ghe "*lưới*" khoảng 20 mét. Tại một tín hiệu định sẵn, những người phụ nữ đứng thẳng, chèo về phía các ghe "*lưới*" và giậm đôi guốc gỗ lên ván sàn của các ghe "*xua*". Tiếng động lớn liên thanh phát ra được cho là để xua cá về phía lưới. Khi các ghe "*xua*" đến gần ghe "*lưới*", những người đàn ông nhảy lên các đòn bẩy để nâng lưới lên. Mặc dù đây là một hoạt động có sự phối hợp tốt và có tổ chức, nhưng nó không mang lại năng suất cao, thu nhập trung bình cho một ngày làm việc chỉ khoảng 40 đồng mỗi ghe. Nghề rổ diễn ra ở vùng nước nội thủy của cửa sông Thu Bồn và đã bị cản trở bởi việc xây dựng con đập gần đây. Không chỉ sản lượng đánh bắt nhỏ hơn mà khu vực hoạt động cũng bị thu hẹp.

Một số phương pháp đánh cá gần bờ khác cũng được sử dụng tại Cẩm An, nhưng nhìn chung đây là những biến thể của những phương pháp đã mô tả ở trên và phụ thuộc vào kích thước mắt lưới. Chẳng hạn, mành cơm, loại lưới có mắt rất nhỏ, được dùng để bắt những con cá cơm rất nhỏ.

- Ghe/tàu đánh cá

Ghe/tàu đánh cá được sử dụng tại Cẩm An đều được đóng bằng gỗ và chạy bằng buồm hoặc mái chèo. Những chiếc ghe/tàu tốt nhất được làm từ gỗ sao, một loại gỗ cứng có khả năng chống nước và nổi tiếng về độ bền. Tại Cẩm An có 11 thợ đóng ghe/tàu, họ ước tính mất khoảng 100 ngày công của thợ lành nghề để đóng một chiếc ghe/tàu ba cánh buồm lớn. Một chiếc ghe/tàu ba buồm thường có giá từ 60.000 đồng đến 70.000 đồng nhưng chúng đã được bán với giá thấp chỉ 45.000 đồng tại thời điểm nghiên cứu do giá gỗ giảm. Một chiếc ghe/tàu mới không cần sửa chữa lớn trong bốn năm đầu; sau đó cần phải duy tu hằng năm. Một chiếc ghe/tàu có thể được sử dụng trong khoảng 15 năm.

Chỉ những tàu ba buồm mới được dùng để đánh bắt xa bờ; ghe đánh cá gần bờ có một hoặc hai buồm hoặc đôi khi chỉ sử dụng mái chèo. Trong số 369 chiếc ghe/tàu được đăng ký tại Cẩm An thì chỉ có 57 chiếc là loại đánh bắt xa bờ.

Bảng phân loại và số lượng ghe/tàu ở các thôn					
Thôn	**Tổng số**	**Tàu đánh bắt xa bờ**	**Ghe đánh bắt gần bờ**		**Cả hai**
			Lưới giăng	**Lưới thả**	
An Bàng (I)	148	29	53	40	26
Tân Thành (II)	81	3	50	9	19
Phước Trạch (III)	126	20	60	21	25
Tân Hiệp (IV)	14		1	8	5
Tổng cộng	**369**	**52**	**164**	**78**	**75**

- Hoạt động kinh tế ở Tân Hiệp

Nền kinh tế của thôn đảo Tân Hiệp khác với các thôn trên đất liền ở chỗ đánh cá không phải là nguồn thu nhập chính. Khai thác gỗ và nông nghiệp ít nhất cũng quan trọng tương đương, nếu không muốn nói là quan trọng hơn. Tiền mặt rất khan hiếm và nhìn chung người dân ăn những gì họ trồng được trên đồng ruộng hoặc đánh bắt được từ biển. Bốn cửa hàng tạp hóa nhỏ chỉ bán kẹo, nến, rượu gạo và bánh ngọt. Có hai tiệm cắt tóc và không có cửa hàng cung ứng nghề cá nào. Một ngôi trường tiểu học mới gần đây đã được xây dựng từ nguồn quỹ viện trợ của Mỹ. Trụ sở của thôn nằm gần trường học tại bến tàu nhỏ. Trong thung lũng giữa hai sườn dốc cao là một khoảng đất trống nhỏ dành cho các ruộng lúa.

Gần một nửa số hộ gia đình sở hữu những dải ruộng lúa nhỏ, và số người còn lại làm ruộng thuê cho những người láng giềng. Diện tích đất sở hữu lớn nhất ở Tân Hiệp là 3.600 mét vuông (*0,36 ha*) và mức trung bình bằng một phần mười con số đó, tức là 360 mét vuông. Mạ cho vụ lúa đầu tiên được chuẩn bị vào tháng Chín âm lịch, cấy vào tháng Mười một và thu hoạch vào tháng Ba năm sau. Các cánh đồng sau đó được cày bừa, và việc cấy lúa cho vụ thứ hai được hoàn thành vào tháng Năm âm lịch và lúa được thu hoạch vào tháng Tám. Do sự khan hiếm nước, chỉ có một nửa diện tích đất được canh tác cho vụ thứ hai.

Lao động nông nghiệp được trả 15 lít thóc mỗi ngày cho việc cày, cấy và gặt. Các bữa ăn cũng được chủ đất cung cấp ngoại trừ trong mùa thu hoạch. Ước tính một lao động nông nghiệp chỉ có thể làm việc tối đa 15 ngày mỗi năm. Nông nghiệp được ưa chuộng ở Tân Hiệp hơn là đánh cá và khai thác gỗ vì tính chắc chắn của sản lượng. Đánh cá không phát triển thành một loại nghề nghiệp trên đảo, chỉ có đánh bắt gần bờ theo mùa. Thỉnh thoảng, các lái buôn ghé thăm đảo để mua cá nhưng số lượng bán ra không đáng kể. Một số gỗ từ các sườn núi rừng được bán đi và các hoạt động khai thác gỗ chiếm khoảng sáu tháng trong năm. Hầu hết các hộ gia đình ở Tân Hiệp đều tham gia vào cả ba lĩnh vực: khai thác gỗ, nông nghiệp và đánh cá.

Người dân đảo hiếm khi vào đất liền, mặc dù các cuộc hôn nhân được sắp xếp giữa người dân Tân Hiệp và người dân của ba thôn trên đất liền. Khi thời tiết cho phép, các viên chức của thôn thực hiện hành trình đến Cẩm An để thu thập thông tin, tin tức và các chỉ thị◈

Tham gia Ngày hội Sách Đà Nẵng năm 2026

Lệ Thương

Từ ngày 13 đến 15/4/2026, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An đã tham gia sự kiện Ngày hội Sách Đà Nẵng năm 2026 với chủ đề "*Lan tỏa văn hóa đọc - Kết nối tri thức - Phát triển xã hội học tập*" do Thư viện Đà Nẵng phối hợp với UBND phường Tam Kỳ tổ chức tại phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng.

Trong khuôn khổ chương trình Ngày hội Sách, Trung tâm tổ chức không gian trưng bày giới thiệu các ấn phẩm về "*Giáo dục di sản trong học đường*" - một trong những chương trình trọng điểm đã và đang được triển khai hiệu quả tại Hội An. Bên cạnh đó, nhiều ấn phẩm nghiên cứu, xuất bản về di sản văn hóa Hội An cũng được giới thiệu, góp phần lan tỏa tri thức và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn di sản. Đặc biệt, vào chiều ngày 14/4/2026, Trung tâm tham gia chương trình chia sẻ, giới thiệu Bộ tài liệu "*Giáo dục di sản trong học đường*", trao đổi kinh nghiệm triển khai và nhân rộng mô hình trong thực tiễn giảng dạy.

Việc tham gia các hoạt động của sự kiện không chỉ hưởng ứng phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá giá trị Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An đến đông đảo công chúng mà Trung tâm còn khẳng định vai trò trong công tác giáo dục di sản, góp phần kết nối tri thức, lan tỏa giá trị văn hóa và hướng đến xây dựng xã hội học tập bền vững◈

Tiếp đoàn chuyên gia từ Đại học Utrecht, Hà Lan

Xuân Hiền



Sáng ngày 17/4/2026, ông Quảng Văn Quý - Phó Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An đã có buổi tiếp và làm việc với đoàn chuyên gia đến từ Hà Lan, do Phó Giáo sư Địa lý Leonardus van Grunsven, Đại học Utrecht làm trưởng đoàn.

Tại buổi làm việc, ông Quảng Văn Quý đã chia sẻ những nội dung liên quan đến công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An trong thời gian qua và những định hướng sắp tới. Dựa trên những thông tin được chia sẻ và lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành, đoàn chuyên gia đã tập trung trao đổi một số nội dung về mối liên hệ giữa công tác bảo tồn và xu hướng phát triển, định hướng quy hoạch đô thị tại khu vực di sản, đặc biệt trong vùng lõi của khu di sản; đời sống cộng đồng cư dân và hoạt động kinh doanh truyền thống trong xu hướng hiện đại hóa, đô thị hóa; các mối đe dọa khác đối với tính bền vững của di sản, như hoạt động du lịch và xây dựng, …

Việc tiếp và chia sẻ thông tin chuyên ngành với các đoàn chuyên gia trong nước và quốc tế trên lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý là một trong các chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với định hướng mở rộng hợp tác chuyên môn của Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An, nhằm phát huy và quảng bá hơn nữa hình ảnh di sản và du lịch của Đô thị cổ Hội An đến bạn bè quốc tế◈

Các hoạt động chào mừng Ngày Quốc tế Bảo tàng 18/5 tại Hội An

Lệ Thương



Hưởng ứng Ngày Quốc tế Bảo tàng năm 2026 với chủ đề "*Bảo tàng đoàn kết một thế giới đang chia rẽ*", Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An tổ chức nhiều hoạt động ý nghĩa, góp phần lan tỏa giá trị di sản và tăng cường sự gắn kết cộng đồng thông qua các không gian bảo tàng và di sản văn hóa.

Mở đầu chuỗi hoạt động, ngày 11/5/2026, Trung tâm sẽ phối hợp với Trường THPT chuyên Chu Văn An (*Hà Nội*) tổ chức chương trình trải nghiệm thực tế một ngày mang tên "*Hành trình chạm vào di sản*" dành cho học sinh lớp 11 chuyên Sử. Thông qua hình thức khám phá, giải mã từ khóa và tương tác thực tế, các em học sinh được tìm hiểu lịch sử thương cảng Hội An qua các bảo tàng, di tích, làng nghề truyền thống và trực tiếp trải nghiệm các hoạt động văn hóa địa phương.

Tiếp nối chuỗi sự kiện, ngày 17/5/2026, Trung tâm sẽ tổ chức chương trình giao lưu Talkshow "*Từ bàn tay đến Di sản*" với chuyên đề về nghề thủ công truyền thống làm nhà tre, dừa ở Cẩm Thanh với sự tham gia của nghệ nhân Võ Tấn Tân. Ngày 18/5, Trung tâm phối hợp với Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (*Live & Learn*) tổ chức tổng kết và trao giải cuộc thi kể chuyện "*Ký ức mùa lũ*". Cuộc thi đã thu hút nhiều tác phẩm ghi lại những ký ức, hình ảnh và câu chuyện xúc động về mùa lũ ở Hội An.

Thông qua tổ chức chuỗi hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế Bảo tàng năm 2026, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An tiếp tục khẳng định định hướng đổi mới hoạt động bảo tàng theo tinh thần hướng dẫn của Cục Di sản văn hóa: lấy công chúng làm trung tâm, tăng tính tương tác, kể chuyện, gắn kết cộng đồng. Đồng thời, chú trọng đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số, mạng xã hội và các hình thức truyền thông mới nhằm mở rộng khả năng tiếp cận di sản cho nhiều nhóm đối tượng. Các chương trình được xây dựng theo hướng trải nghiệm, giáo dục và sự tham gia của cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục di sản văn hóa, đặc biệt đối với thanh thiếu niên - thế hệ giữ vai trò quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong tương lai◈

Đoàn Đại sứ quán Cộng hòa Ba Lan tại Hà Nội đến thăm và làm việc tại Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An

Sơn Ca

Chiều ngày 14/5/2026, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An



đã có buổi làm việc với Đoàn Đại sứ quán Cộng hòa Ba Lan tại Hà Nội do bà Joanna Skoczek - Trưởng Phái đoàn làm trưởng đoàn, ông Piotr Frieske - Lãnh sự danh dự Ba Lan tại Đà Nẵng và các thành viên Đại sứ quán.

Nội dung chuyến thăm và làm việc nhằm trao đổi, hướng đến sự hợp tác lâu dài trong công tác gìn giữ và phát huy giá trị của Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An. Đồng thời, hai bên cũng đã trao đổi về khả năng hỗ trợ các nguồn lực từ Đại sứ quán và các chuyên gia đầu ngành Ba Lan trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa, cũng như mô hình giao lưu hợp tác "*Từ Hội An đến Torun*", thông qua kết nối giữa Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An và thành phố cổ Torun (*Ba Lan*).

Đặc biệt, tại buổi làm việc hai bên đã trao đổi về nội dung tổ chức kỷ niệm 30 năm ngày mất của cố Kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowski (*1997 - 2027*). Cách đây hơn 40 năm, Kiến trúc sư "*Kazik*" là một trong những người có công lớn trong việc phát hiện, nghiên cứu và giới thiệu giá trị nổi bật của Đô thị cổ Hội An đến với cộng đồng quốc tế. Dự kiến chuỗi hoạt động tri ân Kiến trúc sư Kazik sẽ bao gồm triển lãm ảnh tư liệu, hội thảo khoa học quốc tế về di sản của Kazik; lắp đặt bảng ghi chú tại Công viên Kazik cùng nhiều hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật đặc sắc khác.

Chuyến thăm và làm việc lần này tiếp tục khẳng định sự gắn kết giữa Việt Nam và Ba Lan được vun đắp từ tình yêu di sản và sự trân trọng đối với các giá trị lịch sử, văn hóa. Từ những hợp tác này, hai bên đang cùng hướng đến một tương lai mà ở đó các giá trị của quá khứ không chỉ được gìn giữ nguyên vẹn mà còn tiếp tục được phát huy, lan tỏa trong đời sống hiện nay, và trở thành cầu nối bền chặt cho tình hữu nghị, giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia◈

Tọa đàm với chủ đề "Công tác nghiên cứu khoa học về Đô thị cổ Hội An trong bối cảnh hiện nay"

Phòng NCKH



Sáng 27/5/2026, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An đã tổ chức tọa đàm với chủ đề "*Công tác nghiên cứu khoa học về Đô thị cổ Hội An trong bối cảnh hiện nay*" tại trụ sở đơn vị (*số 10B Trần Hưng Đạo*).

Về tham dự tọa đàm có ông Bùi Văn Tiếng - Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng; ông Hà Vỹ - Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng và lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở; lãnh đạo Hội Văn nghệ Dân gian Đà Nẵng; đại

diện Sở Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Quản lý Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, các trường đại học cùng các nhà nghiên cứu, chuyên gia và hội viên Hội Văn nghệ Dân gian Đà Nẵng và Hội Khoa học Lịch sử Đà Nẵng.

Tọa đàm đã diễn ra trong không khí khoa học, cởi mở đầy tâm huyết và trách nhiệm với 8 bài tham luận chuyên sâu, tâm huyết và giàu giá trị thực tiễn của các nhà nghiên cứu được trình bày, đã góp phần nhìn nhận toàn diện bức tranh công tác nghiên cứu khoa học về Di sản văn hóa Thế giới Đô thị cổ Hội An trước đây và những yêu cầu, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học gắn với công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong bối cảnh hiện nay. Qua những bài tham luận được trình bày có thể thấy, Hội An - với sự đặc biệt của mình, luôn là mảnh đất hấp dẫn trong nghiên cứu khoa học về nhiều lĩnh vực, từ lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc đến môi trường, sinh thái và phát triển bền vững... của các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế. Những tình cảm và sự quan tâm nghiên cứu không ngừng của các chuyên gia, các nhà khoa học đã để lại những thành tựu hết sức to lớn, làm sáng tỏ sâu sắc các giá trị nổi bật toàn cầu của mảnh đất Hội An cũng như những nhiệm vụ khoa học về bảo tồn, phát huy. Nhờ đó mà Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An luôn được trân quý, gìn giữ, đạt được nhiều danh hiệu cao quý, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước.

Tại buổi tọa đàm, nhiều ý kiến trao đổi, thảo luận tâm huyết đã làm sâu sắc hơn ý nghĩa của công tác nghiên cứu khoa học và những nhiệm vụ cấp bách hiện nay phải thực hiện.

Từ nội dung của các bài tham luận và ý kiến thảo luận tại tọa đàm đã tạo những cơ sở lý luận và thực tiễn giúp Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An có những định hướng đúng đắn và lâu dài để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học tại đơn vị, hướng đến mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di sản Hội An một cách bền vững◈

Đón tiếp, làm việc với Đoàn chuyên gia Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO

Phòng NCKH



Trong khuôn khổ chuyến công tác tại Việt Nam, vào chiều ngày 20/6/2026, Đoàn chuyên gia Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO cùng ông Nguyễn Viết Cường - Phó Cục trưởng Cục Di sản Văn hóa đã đến thăm và làm việc tại Khu Di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An.

Đoàn chuyên gia Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO gồm TS. Joie Springer - Chủ tịch Tiểu ban Đăng ký của Ủy ban Ký ức thế giới UNESCO, GS.TS. Mitsuru Haga - Phó Chủ tịch Ban Điều hành Ủy ban Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (*MOWCAP*), TS. Vũ Thị Minh Hương - Phó Chủ tịch Ban Điều hành Ủy ban Ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Ủy viên Ủy ban Tư vấn Quốc tế.

Tại buổi làm việc, ông Phan Văn Quang, Phó Giám đốc Trung tâm Bảo tồn

Di sản Văn hóa Thế giới Hội An đã thông tin với đoàn những kết quả về công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm di sản tư liệu Hán Nôm ở Hội An, những định hướng của Trung tâm trong thời gian đến về kiểm kê, xây dựng hồ sơ di sản tư liệu Hán Nôm ở Hội An tham mưu trình cấp thẩm quyền xem xét, ghi danh. Trao đổi tại buổi làm việc, đoàn đã đánh giá cao những nỗ lực, kết quả của Trung tâm; đồng thời khẳng định đây là nguồn dữ liệu quan trọng để lựa chọn, xây dựng hồ sơ di sản tư liệu ở Hội An trình xem xét ghi danh, cũng như phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và phát huy sau này.

Sau buổi làm việc, đoàn đã tham quan thực tế Khu di sản, đặc biệt là hệ thống di sản tư liệu tại các di tích như hoành phi liễn đối, văn bia,… và khám phá nét đẹp đời sống văn hóa tinh thần của cư dân nơi đây.

Chuyến thăm và làm việc của Đoàn chuyên gia đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của UNESCO đối với Khu di sản Hội An. Qua đây cũng góp phần củng cố hơn nữa mối quan hệ hữu nghị giữa Hội An, Việt Nam với UNESCO, tạo điều kiện để Hội An tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế và quảng bá hình ảnh Hội An, Đà Nẵng - điểm đến di sản giàu bản sắc, không ngừng nỗ lực vì sự phát triển bền vững.◈

Chia sẻ kết quả đánh giá các giải pháp đổi mới sáng tạo, đồng sáng tạo lộ trình phát triển Đô thị di sản Hội An

Phòng NCKH

Sáng ngày 29/6, Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An phối hợp cùng UN - Habitat và các đối tác tổ chức buổi họp kỹ thuật chia sẻ, thảo luận dự thảo báo cáo Phân tích các giải pháp (*SitAn*) về sự tham



gia của thanh niên và các sáng kiến hỗ trợ phát triển đô thị bền vững tại Đà Nẵng.

Chương trình buổi họp nằm trong khuôn khổ dự án "*Thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho thanh niên và cộng đồng vì phát triển đô thị bền vững*". Tham dự chương trình có ông Kiều Việt Cường - Quyền Trưởng đại diện UN-Habitat Việt Nam, đại diện Quỹ Fondation Botnar, đại diện UNICEF cùng các chuyên gia trong nước và quốc tế.

Phát biểu tại chương trình, ông Phạm Phú Ngọc - Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An nhấn mạnh: với định hướng phát triển dựa trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới, đồng thời thực hiện các cam kết trong Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO, Hội An luôn coi cộng đồng là chủ thể của quá trình phát triển. Trong đó, thanh thiếu niên được xem là lực lượng giàu sáng tạo, khát vọng và có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo tương lai của đô thị di sản.

Thông qua chương trình, Trung tâm tiếp tục khẳng định cam kết phối hợp chặt chẽ với UN - Habitat và các đối tác triển khai hiệu quả các nội dung của dự án; phát huy vai trò của thanh thiếu niên, lan tỏa các sáng kiến đổi mới sáng tạo và góp phần xây dựng Hội An trở thành Đô thị di sản sáng tạo, năng động, đóng góp vào mục tiêu phát triển chung của thành phố Đà Nẵng◈

TRÍCH THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA, CÔNG BỐ DANH MỤC KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA; ĐƯA THÊM, DI DỜI, THAY ĐỔI HIỆN VẬT TRONG DI TÍCH; PHÂN LOẠI DI VẬT, CỔ VẬT; KHO BẢO QUẢN DI SẢN TƯ LIỆU; DI SẢN VĂN HÓA HẠN CHẾ SỬ DỤNG, KHAI THÁC VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Ngày 13/5/2025, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL về Quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Thông tư gồm có 33 Điều, 7 Chương, trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số 02 (72) - 2026 này xin trích giới thiệu nguyên văn nội dung từ Chương I đến Chương III của thông tư này.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều luật của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23 tháng 11 năm 2024 (*sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa*), bao gồm:

1. Quy định chi tiết Điều 11 về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.

2. Quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều 23 về kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích.

3. Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại khoản 2 Điều 31 và quy định chi tiết khoản 3 Điều 31 về việc rà soát, cập nhật Bản thống kê hiện vật thuộc di tích.

4. Quy định chi tiết khoản 1 Điều 40 về phân loại di vật, cổ vật.

5. Quy định chi tiết Điều 54 về kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu.

6. Quy định chi tiết khoản 2 Điều 57 về yêu cầu đối với kho bảo quản di sản tư liệu.

7. Quy định chi tiết khoản 3 Điều 85 về hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

8. Quy định chi tiết điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều 88 về di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài định cư tại Việt

Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia kiểm kê di sản văn hóa; việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích tại Việt Nam; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Chương II
KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 3. Đối tượng kiểm kê di sản văn hóa

1. Đối tượng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể bao gồm di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình quy định tại Điều 10 Luật Di sản văn hóa.

2. Đối tượng kiểm kê di tích bao gồm các công trình, địa điểm, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, khu vực đô thị và nông thôn, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên (sau đây gọi chung là công trình, địa điểm di tích) được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 22 Luật Di sản văn hóa.

3. Đối tượng kiểm kê di sản tư liệu bao gồm các thông tin trên vật mang tin được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Di sản văn hóa.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với việc kiểm kê di sản văn hóa

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương:

a) Chỉ đạo, giao Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao (sau đây gọi là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê, chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm kê, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; tổ chức kiểm kê, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; phê duyệt kế hoạch kiểm kê, Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa và bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước cho việc kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kết quả kiểm kê và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa theo phạm vi quản lý;

b) Quyết định thành lập Ban Kiểm kê di sản văn hóa. Thành phần Ban Kiểm kê gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê là cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức kiểm kê di sản văn hóa; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); chủ thể di sản văn hóa; tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm kê, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; tổ chức kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện;

b) Giới thiệu, quảng bá mục đích, nhiệm vụ kiểm kê di sản văn hóa nhằm nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng.

3. Trong quá trình kiểm kê, khi phát hiện di sản văn hóa có nguy cơ bị hủy hoại, xuống cấp nghiêm trọng, mai một, thất truyền cần bảo vệ khẩn cấp, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để kịp thời có biện pháp bảo vệ.

4. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, được giao nhiệm vụ tiến hành kiểm kê di sản văn hóa.

Điều 5. Nguyên tắc kiểm kê di sản văn hóa

1. Ưu tiên kiểm kê và đưa vào Danh mục kiểm kê các di sản văn hóa có giá trị thông tin mang tầm ảnh hưởng đặc biệt đến lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và các lĩnh vực khác; độc đáo về hình thức và phong cách thể hiện; có nguy cơ bị huỷ hoại, xuống cấp nghiêm trọng, mai một, thất truyền cần bảo vệ khẩn cấp hoặc có thể vĩnh viễn mất đi; di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và di sản văn hóa có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

2. Việc kiểm kê, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không làm sai lệch, ảnh hưởng đến giá trị của di sản văn hóa;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan;

c) Bảo đảm sự tham gia, nhận thức đầy đủ của chủ thể quản lý, sở hữu di sản văn hóa, người nắm giữ, thực hành, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;

d) Bảo đảm tính chính xác, trung thực.

Điều 6. Trình tự kiểm kê di sản văn hóa, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa

1. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể hoặc di sản tư liệu

a) Lập, phê duyệt kế hoạch kiểm kê; kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;

b) Nghiên cứu thu thập tư liệu, thông tin hiện có liên quan đến đối tượng kiểm kê;

c) Tập huấn cho những người tham gia kiểm kê di sản văn hóa;

d) Khảo sát điền dã, thu thập tư liệu, thông tin về đối tượng kiểm kê;

đ) Lập phiếu kiểm kê di sản văn hóa;

e) Lập hồ sơ kiểm kê di sản văn hóa;

g) Lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;

k) Rà soát, cập nhật, lập hồ sơ đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;

l) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả kiểm kê sơ bộ và thông báo với cộng đồng địa phương;

m) Phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

2. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích:

a) Lập, phê duyệt kế hoạch kiểm kê di tích, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích;

b) Kiểm kê di tích;

c) Lập hồ sơ kiểm kê di tích, hồ sơ rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích; Danh mục kiểm kê di tích;

d) Lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện hồ sơ kiểm kê di tích, Danh mục kiểm kê di tích; hồ sơ rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích;

đ) Phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di tích.

Điều 7. Phương pháp kiểm kê di sản văn hóa

1. Khảo sát điền dã, phỏng vấn, ghi chép, ghi âm, chụp ảnh, quay phim, đo, vẽ, sử dụng công nghệ để thu thập thông tin và tư liệu hóa di sản văn hóa.

2. Phân tích, đối chiếu, so sánh, đánh giá, tổng hợp các thông tin, tư liệu về di sản văn hóa.

3. Kiểm kê theo khu vực, địa giới hành chính hoặc kiểm kê theo loại hình của di sản văn hóa.

Điều 8. Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê di sản văn hóa, Danh mục kiểm kê di sản văn hóa

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê có trách nhiệm rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, báo cáo kết quả kiểm kê và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

2. Hồ sơ kiểm kê được lưu giữ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê bằng văn bản và định dạng số.

3. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

4. Nội dung công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được quy định tại khoản 6 Điều này, trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

5. Hình thức công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, thực hiện như sau:

a) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải thường xuyên, liên tục trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di sản văn hóa kiểm kê;

b) Tổ chức hội nghị công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa có sự tham gia của đại diện tổ chức, cơ quan có liên quan, đại diện Nhân dân trong khu vực, cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể có di sản văn hóa được kiểm kê;

c) Phát hành rộng rãi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được phê duyệt.

6. Nội dung công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;

b) Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

Mục I
KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 9. Nội dung kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Việc kiểm kê cần thu thập thông tin có nội dung sau đây:

1. Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có).

2. Loại hình: Căn cứ Điều 10 Luật Di sản văn hóa để xác định loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể thuộc nhiều loại hình thì xác định đầy đủ các loại hình có liên quan.

3. Địa điểm: Xác định địa danh nơi di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại; di sản văn hóa phi vật thể tồn tại ở nhiều địa điểm trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể đến cấp xã.

4. Không gian, đồ vật và đồ tạo tác liên quan: Xác định, miêu tả về không gian văn hóa nơi cộng đồng chủ thể sáng tạo, thể hiện, duy trì và lưu truyền di sản văn hóa phi vật thể; các đồ vật là công cụ, phương tiện để thực hành di sản văn hóa phi vật thể; đồ tạo tác được tạo ra từ quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

5. Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể:

a) Trường hợp chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là một cá nhân (nghệ nhân, người thực hành): Xác định rõ họ và tên, tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ và những thông tin liên quan đến quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

b) Trường hợp chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là cộng đồng, nhóm người: Xác định tên thường gọi của cộng đồng, nhóm người và thông tin về những người đại diện cho cộng đồng, nhóm người đó. Thông tin về những người đại diện cần xác định như quy định tại điểm a khoản này.

6. Miêu tả:

a) Quá trình ra đời, tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể;

b) Hình thức biểu hiện, quy trình thực hành, công trình kiến trúc, hiện vật và không gian văn hóa liên quan cùng với các sản phẩm vật chất, tinh thần được tạo ra trong quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể.

7. Hiện trạng: Xác định khả năng duy trì, nguy cơ, nguyên nhân mai một của di sản văn hóa phi vật thể.

8. Đánh giá giá trị: Xác định giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đối với đời sống cộng đồng hiện nay.

9. Đề xuất biện pháp bảo vệ.

10. Lập thư mục tài liệu có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác.

Điều 10. Hồ sơ kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Hồ sơ kiểm kê bao gồm:

1. Báo cáo kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này): Trình bày thông tin cơ bản về quá trình kiểm kê, số lượng, tên gọi, loại hình, giá trị, hiện trạng, biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Báo cáo kiểm kê phải có chữ ký của trưởng ban kiểm kê.

2. Phiếu kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di

sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Băng ghi âm, ghi hình, ảnh, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ (nếu có).

6. Nhật ký khảo sát điền dã và các tài liệu khác có liên quan.

Mục II

KIỂM KÊ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 11. Nội dung kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích

1. Nội dung kiểm kê di tích, cập nhật Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có);

b) Địa điểm: Xác định tên gọi cũ và tên gọi mới của địa phương có di tích, gồm số nhà, đường phố, xóm, làng, xã (phường, đặc khu), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) và nêu rõ nguyên nhân của việc đổi tên qua các thời kỳ;

c) Sự kiện, nhân vật lịch sử, đặc điểm của di tích:

Đối với loại hình di tích lịch sử: Trình bày sơ bộ sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử hoặc lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn gắn với di tích; nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc sự phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn đó.

Đối với loại hình kiến trúc nghệ thuật: Trình bày tóm tắt về quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích; sơ bộ về công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm, cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa; nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích đó.

Đối với loại hình di tích khảo cổ: nêu sơ bộ quá trình, kết quả phát hiện, khai quật khảo cổ và dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, tầng văn hóa liên quan; cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về niên đại, chủ nhân, đặc trưng, tính chất của di tích đó.

Đối với loại hình danh lam thắng cảnh: nêu các đặc điểm chính của danh lam thắng cảnh về cảnh quan thiên nhiên; địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc; khu vực thiên nhiên có địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc những dấu vết vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất;

d) Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan đến di tích: Miêu tả tóm tắt về sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, lễ hội có liên quan đến di tích;

đ) Khảo tả di tích: Khảo tả tóm tắt về các công trình, hạng mục kiến trúc, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại di tích;

e) Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích: Đánh giá giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích;

g) Thực trạng quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị: tên tổ chức, cá nhân trực tiếp là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích và thực trạng việc tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

h) Ý kiến của nhân chứng lịch sử; người hiểu biết về di tích;

i) Biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di tích: Đề xuất phương hướng bảo vệ và phát

huy giá trị di tích; đề xuất xếp hạng, công nhận di tích cấp tỉnh, quốc gia, quốc gia đặc biệt, Di sản thế giới theo tiêu chí và giá trị tiêu biểu của di tích quy định tại Điều 22 và các khoản 1, 2, 3 Điều 24 Luật Di sản văn hóa và xác định thời gian dự kiến xếp hạng, công nhận;

k) Phương án khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích: Ghi đầy đủ, chính xác các thông tin về công trình, địa điểm di tích được kiểm kê; lập Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị lập hồ sơ kiểm kê di tích và chủ sở hữu di tích.

Việc lập Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích được quy định như sau: Trích lục bản đồ địa chính ở địa phương có di tích để thể hiện khu vực khoanh vùng bảo vệ; đối với những diện tích thuộc khu vực bảo vệ nhưng không nguyên thửa thì phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ phần diện tích đó; đối với những di tích mà khu vực bảo vệ nằm trên khu vực chưa có bản đồ địa chính và những di tích nằm trên địa hình rộng lớn, phức tạp thì phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ khu vực bảo vệ;

l) Thư mục tài liệu có liên quan tới di tích, bao gồm các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác (nếu có);

m) Danh mục kiểm di tích theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Tên gọi di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

b) Địa điểm di tích;

c) Lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học về di tích trong Danh mục kiểm kê di tích không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 22 Luật Di sản văn hóa;

d) Tình trạng bảo tồn của di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

đ) Thực trạng và trách nhiệm quản lý di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

e) Danh mục kiểm di tích theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Ảnh chụp hiện trạng di tích trong Danh mục kiểm kê di tích.

Điều 12. Hồ sơ kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích

1. Hồ sơ kiểm kê di tích, cập nhật Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Phiếu kiểm kê di tích theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: Bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và điểm i khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Ảnh; băng ghi âm, ghi hình, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ (nếu có);

d) Danh mục kiểm kê di tích quy định tại điểm m khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

đ) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích.

2. Hồ sơ rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Phiếu kiểm kê di tích theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: Bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

b) Ảnh chụp theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

c) Danh mục kiểm kê di tích quy định tại điểm e khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

d) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích.

Mục III
KIỂM KÊ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 13. Nội dung kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu

1. Nội dung kiểm kê, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có);

b) Phân loại: Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Di sản văn hóa;

c) Địa điểm: Xác định địa danh nơi di sản tư liệu đang được lưu giữ/quản lý; làm rõ quá trình di chuyển hoặc thay đổi địa điểm lưu giữ (nếu có) và ghi chú các mốc thời gian cụ thể; di sản tư liệu được lưu giữ, quản lý ở nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ở nước ngoài thì ghi cụ thể đến cấp xã;

d) Chủ thể quản lý, sở hữu: Xác định rõ chủ thể quản lý hoặc sở hữu di sản tư liệu (bao gồm cả tình trạng pháp lý hiện hành) và ghi chú nếu có tranh chấp quyền sở hữu hoặc quản lý;

đ) Mô tả di sản tư liệu:

Quá trình hình thành, tồn tại của di sản tư liệu (xác định các mốc thời gian bắt đầu, hoàn thành, kết thúc, phạm vi ảnh hưởng, chế độ sử dụng).

Trích yếu nội dung thông tin thể hiện và khái quát những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di sản tư liệu mang lại đối với cộng đồng, quốc gia, khu vực và thế giới; nội dung thông tin của văn bản hoặc dịch nội dung văn bản (nếu không phải tiếng Việt).

Thông tin thể hiện trên vật mang tin bằng ký tự, mật mã, hình vẽ, âm thanh, hình ảnh tĩnh hoặc động, dạng số và các hình thức khác.

Hình thức, kích thước, chất liệu, dấu tích đặc biệt của vật mang tin (kỹ thuật tạo tác, phong cách, nghệ thuật thể hiện) và số lượng (theo đơn vị tính cho tài liệu văn bản, phi văn bản, độ dài thời gian, dung lượng, số lượng tệp tin đối với tài liệu điện tử) của di sản tư liệu.

Hiện trạng di sản: Xác định tình trạng bảo quản và khả năng tiếp cận di sản tư liệu; nguy cơ và nguyên nhân bị hủy hoại, xuống cấp của di sản tư liệu;

e) Đánh giá giá trị di sản tư liệu: Xác định giá trị thông tin về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và ý nghĩa của di sản tư liệu đối với cộng đồng trong đó phân tích theo các tiêu chí về tính xác thực, tính độc bản và độc đáo, tính toàn vẹn, phương thức bảo quản và tiếp cận của di sản tư liệu;

g) Đề xuất kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

h) Danh mục tài liệu có liên quan đến di sản tư liệu, bao gồm nhật ký kiểm kê, các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác.

2. Nội dung rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Thuyết minh: Tên gọi di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu; địa điểm; lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học về di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Di sản văn hóa; tình trạng bảo vệ, hiện trạng giá trị thông tin và trách

nhiệm quản lý di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu;

b) Bản đối chiếu thông tin và ảnh/ video hiện trạng di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu.

Điều 14. Hồ sơ kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu

1. Hồ sơ kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Báo cáo kết quả kiểm kê theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: trình bày thông tin cơ bản về quá trình kiểm kê, số lượng, tên gọi, loại hình, giá trị, hiện trạng, đánh giá giá trị, giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu. Báo cáo kiểm kê phải có chữ ký của Trưởng ban kiểm kê;

b) Phiếu kiểm kê di sản tư liệu theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Danh mục kiểm kê di sản tư liệu theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Băng ghi âm, ghi hình, ảnh, tài liệu dạng số (nếu có);

đ) Bản dịch đối với các tài liệu Hán Nôm và các ngôn ngữ khác (nếu có);

e) Nhật ký khảo sát và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kiểm kê di sản tư liệu, rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Thuyết minh: Bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này và nêu rõ lý do đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu;

b) Ảnh chụp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Chương III

ĐƯA THÊM, DI DỜI, THAY ĐỔI HIỆN VẬT TRONG DI TÍCH

Điều 15. Hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Văn bản đề nghị đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuyết minh: Lý do, sự cần thiết, cơ sở pháp lý để đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; hiện trạng bài trí nội thất, số lượng hiện vật hiện có tại công trình di tích; phương án đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; đánh giá việc đáp ứng sự phù hợp, điều kiện của việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

3. Phiếu thông tin hiện vật: mỗi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu lập 01 (một) phiếu, theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ảnh chụp hiện vật: 03 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm (01 ảnh chụp tổng thể vị trí đặt hiện vật; 02 ảnh chụp đặc tả chi tiết mặt trước, mặt sau của hiện vật, có đặt thước tỉ lệ), bảo đảm đủ cơ sở nhận diện hiện vật; ảnh chụp hiện vật cũ di dời, thay đổi (nếu có).

5. Văn bản chứng nhận hiện vật đã được giám định, đăng ký hoặc công nhận (đối với bảo vật quốc gia) và ghi danh (đối với di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và của UNESCO).

6. Bản vẽ hiện trạng và bản vẽ phương án sơ đồ bài trí hiện vật, đồ thờ nội thất của công trình di tích, tỷ lệ 1:50-1:100.

7. Bản vẽ phương án thiết kế hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi, tỷ lệ 1:50-1:100.

8. Ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng địa phương về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại Điều 15 Thông tư này đến Cục Di sản văn hóa.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa có trách nhiệm tham mưu, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định và có ý kiến đối với đề nghị đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

2. Đối với di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân, tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại Điều 15 Thông tư này đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích có ý kiến đối với đề nghị đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân, tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

3. Đối với di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, chủ sở hữu di tích có trách nhiệm báo cáo danh mục hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi trong di tích đến Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích để quản lý.

Trường hợp nhận thấy việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật không bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Di sản văn hóa, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo danh mục hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi trong di tích, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản hướng dẫn chủ sở hữu di tích thực hiện việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

Điều 17. Rà soát, cập nhật Bản thống kê hiện vật thuộc di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích tổ chức rà soát, cập nhật toàn bộ hiện vật thuộc di tích; lập Bản thống kê rà soát, cập nhật hiện vật di tích hàng năm để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và lưu vào hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

2. Bản thống kê rà soát, cập nhật hiện vật di tích hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và được lưu giữ ổn định, lâu dài trong hồ sơ khoa học xếp hạng di tích để phục vụ quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích◈



Giá trị toàn cầu nổi bật

Thành phố lịch sử Samarkand là một trong những đô thị cổ lâu đời nhất Trung Á và được xem là điểm giao thoa của các nền văn hóa thế giới. Nằm trong một ốc đảo rộng lớn thuộc thung lũng sông Zerafshan ở vùng đông bắc Cộng hòa Uzbekistan, Samarkand có lịch sử hơn 2.500 năm. Các bằng chứng khảo cổ cho thấy khu vực này đã có cư dân sinh sống từ khoảng năm 1500 trước Công nguyên. Thành phố được thành lập vào thế kỷ VII trước Công nguyên với tên gọi Afrasiab và phát triển rực rỡ nhất dưới thời kỳ Timurid vào các thế kỷ XIV và XV, khi trở thành kinh đô của đế chế Timurid hùng mạnh.

Không gian lịch sử của Samarkand bao gồm ba khu vực chính phản ánh quá trình phát triển liên tục của thành phố qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Ở phía đông bắc là thành cổ Afrosiab, được thành lập từ thế kỷ VII trước Công nguyên và bị quân đội Thành Cát Tư Hãn phá hủy vào thế kỷ XIII. Ngày nay, khu vực này được bảo tồn như một địa điểm nghiên cứu khảo cổ học quan trọng. Các cuộc khai quật đã phát hiện thành trì, hệ thống công sự cổ, cung điện của người cai trị được xây dựng từ thế kỷ VII với những bức tranh tường có giá trị đặc biệt, cùng nhiều khu dân cư và khu thủ công. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện dấu tích của một thánh đường Hồi giáo được xây dựng và sử dụng liên tục từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII.

Phía nam là khu vực thành phố thời trung cổ được xây dựng và phát triển dưới triều đại Timurid vào thế kỷ XIV và XV. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển về quy hoạch đô thị, kiến trúc và nghệ thuật của toàn khu vực Trung Á. Khu phố cổ đến nay vẫn bảo tồn được những khu dân cư lịch sử với hệ thống ngõ nhỏ đặc trưng, được tổ chức thành các khu phố có trung tâm sinh hoạt cộng đồng, nhà thờ Hồi giáo, trường học Hồi giáo và khu nhà ở. Những ngôi nhà truyền thống Uzbekistan chủ yếu có một hoặc hai tầng, được xây bằng gạch bùn, bố trí xung

quanh sân trong có cây xanh và khu vườn. Nội thất nổi bật với trần gỗ sơn và tường được trang trí tinh xảo. Những nghệ nhân thời Timurid đã có đóng góp to lớn trong việc thiết kế và xây dựng các quần thể kiến trúc Hồi giáo, tạo nên ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của kiến trúc Hồi giáo trong khu vực, từ triều đại Safavid ở Ba Tư, đế chế Mughal ở Ấn Độ cho đến kiến trúc Ottoman ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Về phía tây là khu vực mở rộng được xây dựng vào thế kỷ XIX và XX theo phong cách kiến trúc châu Âu. Thành phố hiện đại phát triển bao quanh khu vực lịch sử này, tạo nên sự tiếp nối giữa các giai đoạn phát triển đô thị. Mặc dù chịu ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây, khu vực này vẫn bảo tồn nhiều giá trị truyền thống thông qua cấu trúc các khu phố, các trung tâm cộng đồng nhỏ, nhà thờ Hồi giáo và nhà ở dân cư. Nhiều ngôi nhà vẫn giữ nguyên nội thất được sơn và trang trí truyền thống, bố trí xung quanh khu vực sân vườn.

Các công trình tiêu biểu của Samarkand bao gồm quần thể Registan với các nhà thờ Hồi giáo và trường học Hồi giáo được xây dựng bằng gạch bùn và phủ gạch men trang trí; nhà thờ Hồi giáo Bibi-Khanum cùng khu lăng mộ; quần thể Shakhi-Zinda gồm nhiều nhà thờ Hồi giáo, trường học Hồi giáo và lăng mộ; quần thể Gur-Emir, Rukhabad và phần còn lại của Đài quan sát Ulugh-Beg. Những công trình này thể hiện đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Hồi giáo thời Timurid và là minh chứng cho trình độ kỹ thuật xây dựng cũng như tư duy thẩm mỹ của thời kỳ này.

Tiêu chí công nhận

Di sản Thế giới Samarkand được UNESCO công nhận theo ba tiêu chí.

Tiêu chí (i): Kiến trúc và cảnh quan đô thị của Samarkand, nằm tại vị trí giao nhau của các nền văn hóa cổ đại, là kiệt tác của sự sáng tạo văn hóa Hồi giáo.

Tiêu chí (ii): Các quần thể kiến trúc tại Samarkand, đặc biệt là Nhà thờ Hồi giáo Bibi-Khanum và Quảng trường Registan, đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của kiến trúc Hồi giáo trên phạm vi rộng, từ khu vực Địa Trung Hải đến tiểu lục địa Ấn Độ.

Tiêu chí (iv): Thành phố lịch sử Samarkand là minh chứng nổi bật cho các giai đoạn quan trọng trong lịch sử văn hóa, chính trị, nghệ thuật, kiến trúc và phát triển đô thị của Trung Á từ thế kỷ XIII đến nay.

Tính toàn vẹn

Các giai đoạn phát triển lịch sử của Samarkand, từ thành cổ Afrosiab, thành phố thời Timurid đến khu mở rộng thế kỷ XIX, diễn ra song song thay vì chồng lấn lên nhau. Chính vì vậy, các yếu tố đại diện cho từng giai đoạn lịch sử đều được đưa vào ranh giới di sản. Khu vực được UNESCO công nhận được bao quanh bởi các khu phát triển mới hơn, trong đó một phần nằm trong vùng đệm bảo vệ.

Thành cổ Afrosiab mới chỉ được khai quật một phần, trong khi các khu vực Timurid và khu phố châu Âu vẫn tiếp tục tồn tại như những khu đô thị lịch sử đang có người sinh sống. Phần lớn các công trình kiến trúc quan trọng đều được bảo tồn tốt. Tuy nhiên, một số yếu tố thời trung cổ như tường thành, thành lũy và một phần nhà ở truyền thống đã không còn tồn tại, đặc biệt tại các khu vực xung quanh những di tích lớn. Mặc dù vậy, Samarkand vẫn duy trì được cấu trúc đô thị đặc trưng của các khu

phố Hồi giáo truyền thống cùng nhiều ví dụ tiêu biểu về nhà ở truyền thống.

UNESCO cũng lưu ý rằng vẫn tồn tại nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của di sản, do đó cần triển khai các biện pháp quản lý và bảo tồn bền vững nhằm hạn chế các tác động tiêu cực trong tương lai.

Tính xác thực

Các quần thể kiến trúc của Samarkand cũng như các di tích khảo cổ tại Afrosiab vẫn bảo tồn được đầy đủ các đặc điểm tiêu biểu về phong cách kiến trúc, kỹ thuật xây dựng và quy hoạch không gian truyền thống của các khu phố lịch sử.

Tuy nhiên, một số hoạt động phục hồi chưa phù hợp cùng với những thách thức trong việc kiểm soát xây dựng mới, đặc biệt là việc hiện đại hóa các công trình trên đất tư nhân, đã làm ảnh hưởng đến tính xác thực của di sản và khiến khu di sản trở nên dễ bị tổn thương trước các thay đổi trong tương lai.

Yêu cầu về bảo vệ và quản lý

Samarkand được bảo vệ bởi hệ thống pháp luật đầy đủ của Cộng hòa Uzbekistan. Khu bảo tồn kiến trúc lịch sử quốc gia Samarkand được thành lập theo Nghị định của Nội các Chính phủ Uzbekistan ngày 26/5/1982. Trong phạm vi khu bảo tồn, mọi hoạt động xây dựng và phát triển đều phải tuân thủ các khuyến nghị của Cơ quan Thanh tra Khu vực Samarkand về Bảo tồn và Phục hồi Di sản Văn hóa.

Trách nhiệm quản lý tổng thể thuộc Bộ Văn hóa và Thể thao Uzbekistan cùng chính quyền tỉnh Samarkand. Các cơ quan tham gia bảo tồn và quản lý di sản gồm Bộ Văn hóa và Thể thao, Hội đồng Khoa học Trung ương về Bảo tồn và Sử dụng Di tích Văn hóa, chính quyền tỉnh và thành phố Samarkand, cùng Cơ quan Thanh tra Nhà nước Khu vực Samarkand về Bảo vệ và Sử dụng Di sản Văn hóa.

Mọi quyết định liên quan đến xây dựng hoặc tái thiết trong khu bảo tồn đều phải được tham vấn với Cơ quan Thanh tra Nhà nước Khu vực hoặc Hội đồng Khoa học về Bảo vệ và Sử dụng Di tích tại Samarkand. Các dự án quy mô lớn phải được phê duyệt ở cấp quốc gia.

Cơ quan Thanh tra Nhà nước Khu vực chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động quản lý thường xuyên như đăng ký di tích, giám sát, kiểm tra kỹ thuật công tác bảo tồn và phục hồi, cũng như thẩm định kỹ thuật đối với các dự án xây dựng mới. Hội đồng Khoa học về Bảo vệ và Sử dụng Di tích tại Samarkand đóng vai trò điều phối, tập hợp các bên liên quan trong công tác bảo tồn và phát triển di sản. Tuy nhiên, xét đến quy mô và mức độ phức tạp của các vấn đề quản lý hiện nay, UNESCO cho rằng hệ thống quản lý vẫn cần được tăng cường thông qua việc thành lập một đơn vị điều hành chuyên trách.

Việc thực hiện hiệu quả và bền vững Kế hoạch Quản lý Di sản được xem là điều kiện tiên quyết để nâng cao sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương, đồng thời áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong công tác bảo tồn. Nguồn tài chính cho công tác bảo tồn được huy động từ ngân sách nhà nước, các nguồn ngoài ngân sách và các khoản tài trợ. Việc bảo đảm nguồn lực đầy đủ và ổn định cho mọi hoạt động bảo tồn và phát triển là điều kiện cần thiết để duy trì hiệu quả hoạt động lâu dài của hệ thống quản lý di sản◈

Nhà xuất bản Thuận Hóa
Số 33 - Đường Chu Văn An - Phường Thuận Hóa - Thành phố Huế
ĐT: 02343.849730 - 02343.823847
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn
Website: nxbthuanhoa.hue.gov.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. NGUYỄN DUY TỜ
Biên tập: ThS. NGUYỄN THỊ THỂ

Thực hiện liên kết xuất bản: **Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An**
ĐC: 10B Trần Hưng Đạo - Phường Hội An - Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 02353862367, Email: hoiancmmp@gmail.com,
Website: hoianheritage.net - hoianheritage.danang.gov.vn
OAzalo: Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An, Facebook: Di sản Hội An

HỘP THƯ

Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An, Trần Đình Hằng, Quảng Văn Quý, Võ Hồng Việt, Nguyễn Thị Vĩnh Linh, Nguyễn Thăng Long, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Văn Thịnh, Trần Thanh Hoàng Phúc, Thái Thị Liễu Chi, Lê Thị Lưu... Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những tin, bài còn lại Ban Biên soạn sẽ tiếp tục đăng ở số tiếp theo.

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

Bìa 1: Tranh Cù Lao Chàm - Hội An. Tác giả: Nguyễn Mỹ

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam - 260 Hùng Vương, P. Tam Kỳ, Tp. Đà Nẵng. ĐT: 02353.859367. Email: chebaninqnam@gmail.com.
Số ĐKXB: 3023-2026/CXBIPH/1-109/ThuH. GPXB số 156/QĐ-NXBTH do Nhà xuất bản Thuận Hóa cấp ngày 05 tháng 08 năm 2026. Mã số ISBN 978-632-626396-1.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2026.